BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Tiếng Nhật

7

https://nxbgiaoduc.vn/sach-giao-khoa.com

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật lớp 7

(Theo Quyết định số 2068/QĐ–BGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ
Phó Chủ tịch: HOÀNG ANH THI
Uỷ viên, Thư kí: TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG

Các uỷ viên: HOÀNG LIÊN – BẠCH HỒNG NHUNG
LÊ THỊ NGỌC BÍCH – NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG NHI

hoclieu.vn

Truy cập hoclieu.vn để sử dụng các tài nguyên hỗ trợ dạy và học

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ
ĐÀO THỊ NGA MY – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 7

sách-giáo-khoa.com
GẮN KẾT TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

sach-giao-khoa.com

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản
(The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation)
và sự hợp tác của Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục (CLEF).

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách:
Ogawa Kyoko, Sato Osamu, Katagiri Junji, Fujinaga Kaoru, Takeda Motoko, Kuwano Takashi
và Kakiuchi Ryota.

* Ảnh sử dụng trong sách được cung cấp bởi *https://pixta.jp* và nhóm tác giả.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 7 là sách giáo khoa Tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 7, cuốn thứ 5 trong bộ sách giáo khoa Tiếng Nhật dựa trên Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 dùng cho đối tượng là học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. **Tiếng Nhật 7** giúp học sinh tiếp tục làm quen với tiếng Nhật, có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật ở mức độ cơ bản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung.

Tiếng Nhật 7 gồm 14 đơn vị bài học, trong đó Bài 14 là bài tổng ôn tập, tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các đơn vị bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 7. Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Kanji trong tiếng Nhật.

Ngoài 14 đơn vị bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 7** còn có 4 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại và củng cố kiến thức đã học trong một số đơn vị bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa, giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Chúng tôi đã kế thừa và phát huy thành quả của các chương trình tiếng Nhật và các bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh phổ thông tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2020. Ngoài ra, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm Giao lưu Văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Nhóm tác giả cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn Tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 7

Mỗi đơn vị bài học trong **Tiếng Nhật 7** gồm các phần như sau:

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

話しましょう

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh cùng giáo viên thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

聞いてみましょう・読んでみましょう

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan...

文型(ぶんけい)をおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong bài. Phần này không cung cấp giải thích ngữ pháp, học sinh hiểu ý nghĩa và nắm được cách sử dụng của các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc luyện tập theo mẫu.

言ってみましょう

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **きいてみましょう・よんでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong mỗi tình huống. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm hai người.

やってみましょう

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Phần này có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

漢字(かんじ)をおぼえましょう

Giúp học sinh ghi nhớ ý nghĩa và cách đọc, cách viết các chữ Hán trong bài dưới dạng từ vựng. Thông qua các bài luyện tập khác nhau, phần này cũng giúp học sinh làm quen và ghi nhớ một số từ vựng có chứa các chữ Hán được học trong bài.

読みましょう

Giúp học sinh làm quen với việc đọc hiểu một số dạng văn bản đơn giản trong tiếng Nhật. Thông qua việc yêu cầu học sinh trả lời một số câu hỏi và làm bài tập liên quan đến từ vựng xuất hiện trong bài, rèn luyện cho học sinh kĩ năng đọc để lấy thông tin, đồng thời tăng vốn từ liên quan đến chủ đề của bài đọc.

考(かんが)えましょう

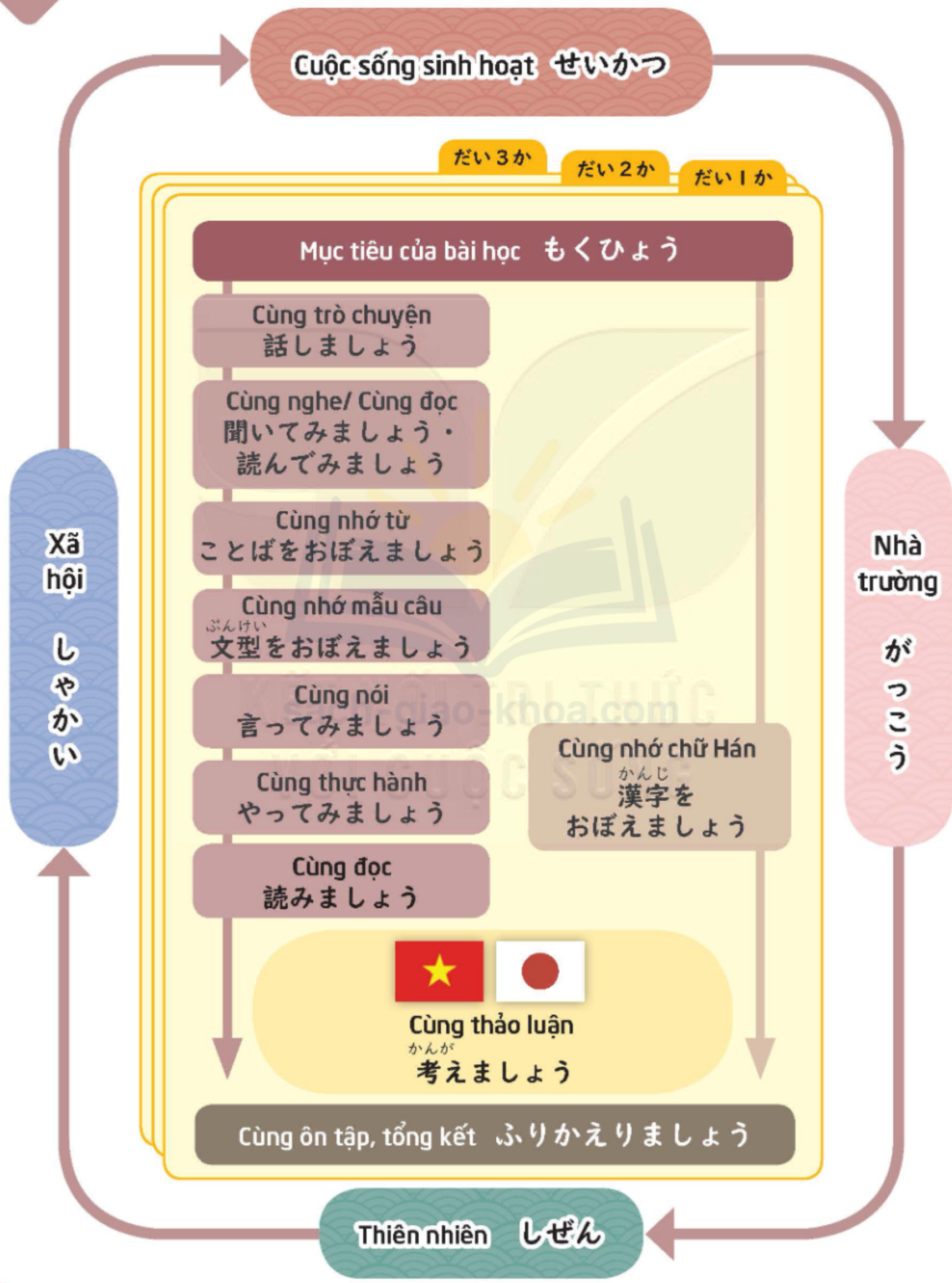
Giới thiệu các nét văn hoá Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao, cuộc sống hằng ngày của người Nhật Bản nói chung và học sinh Nhật Bản nói riêng... Đây cũng là phần gợi mở giúp các em suy nghĩ, so sánh để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội và có thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう

Giúp cho học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

*Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối sách **Tiếng Nhật 7** có phần giải thích nghĩa từ mới được sắp xếp theo bài học và có ghi số trang. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.*

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG TIẾNG NHẬT 7



日本の祭り



雪まつり（ゆきまつり）



祇園祭（ぎおんまつり）



七夕まつり（たなばた）



とうろうながし



三社祭（さんじゃまつり）



あわおどり



エイサーまつり

DANH MỤC TÊN BÀI VÀ NỘI DUNG

BÀI	TÊN BÀI	MỤC TIÊU
1	一週間(いっしゅうかん)に ２回(かい) 日本語を 勉強します	Biết cách nói về thời khoá biểu và số lần học trong tuần của một môn học.
2	山へ しゃしんを とりに 行きました	Biết cách hỏi hoặc trả lời về việc đã đi đâu để làm gì vào các kì nghỉ dài ngày.
3	うちへ かえって、しゅくだいを します	Biết cách nói về những việc mình làm trong ngày theo thứ tự thời gian.
ふくしゅう I / Ôn tập 1		
4	たん生日(じょうび)に チャンさんに ハンカチを もらいました	Biết cách nói về những thứ mình tặng và được tặng trong dịp sinh nhật hoặc dịp đặc biệt.
5	ハノイは 今、雨が ふって います	Biết cách nói về thời tiết ở một nơi nào đó.
6	ガンさんは 今、たいいくかんで 歌を 歌っています	Biết cách nói ai đang làm gì ở đâu.
7	チャンさんは 赤(あか)い ぼうしを かぶっています	Biết cách mô tả trang phục của người khác.

sách giáo khoa
VỚI CUỘC SỐNG

	MẪU CÂU	CHỮ HÁN	GÓC VĂN HOÁ	TRANG
	A: 一週間に **何回**(なんかい) 日本語を 勉強しますか。 B: 一週間に **２回**(かい) 勉強します。	回 英 物 地 曜	時間わり Thời khoá biểu	15
	A: なつ休みに **どこか**へ 行きましたか。 B: はい、海(うみ)へ **およぎに 行きました。**	毎 魚 海 好	沖縄の海(おきなわ うみ) Vùng biển ở Okinawa	28
	A: 朝(あさ) **おきて**、何を **しますか。** B: はを **みがいて**、朝(あさ) ごはんを **食べて**、学校へ **行きます。**	朝 昼 夜 タ 方	給食(きゅうしょく) Bữa cơm trưa bán trú	39
				51
	A: 先生の日に 何を **あげましたか。** B: 山田先生**に** カード**を あげました。**	去 祖 計 族 祝	卒業式(そつぎょうしき) Lễ tốt nghiệp	55
	A: ハイフォンの 天気は どうですか。 B: 今日は**くもっています。**	春 夏 秋 冬 出	東京とハノイの天気(とうきょう)と気温(きおん) Thời tiết và nhiệt độ ở Tokyo và Hà Nội	68
	A: 今、バオさんは どこに いますか。 B: ステージ**で** ギターを **ひいています。**	来 室 門 売 客	おすし Sushi	80
	A: チュンさんは どの人ですか。 B: あの人です。みどりの 短(みじか)い ズボン**を はいています。**	着 制 服 短 赤	制服(せいふく) Đồng phục	92

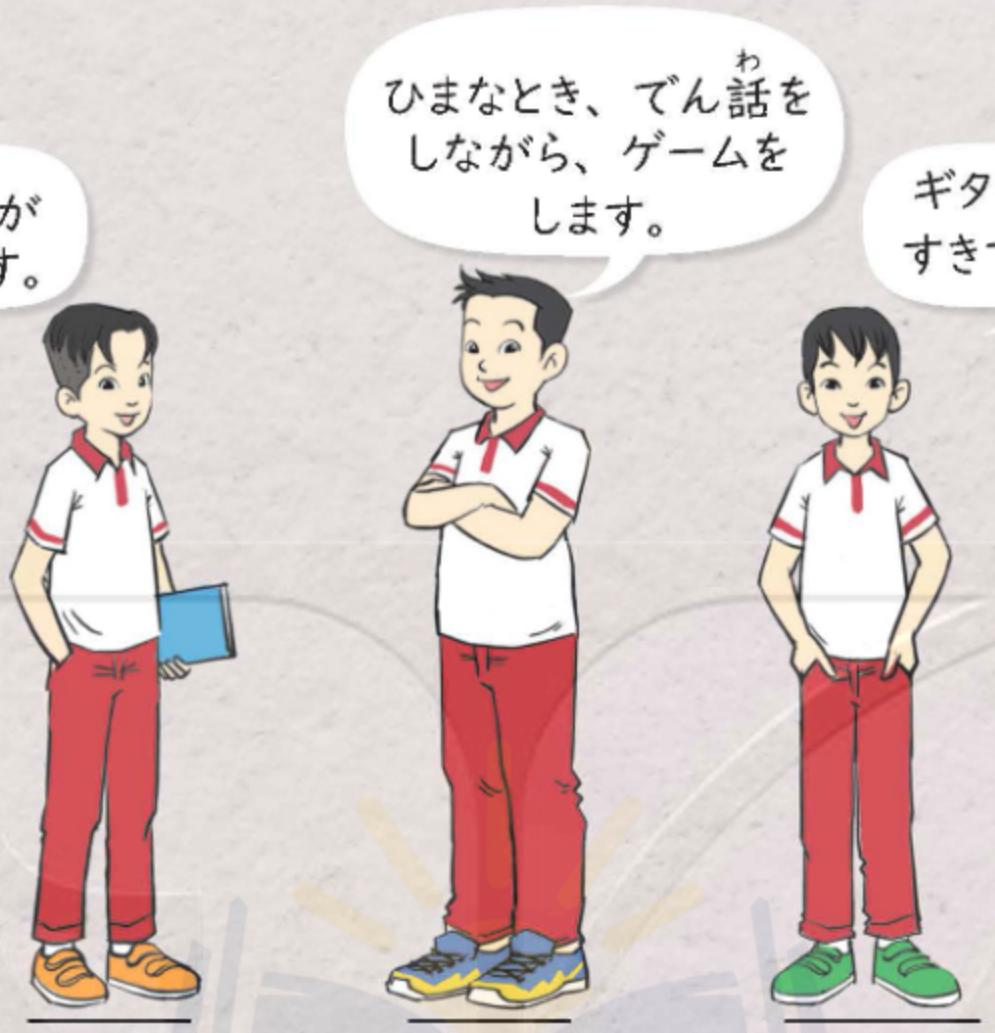
ふくしゅう2 / Ôn tập 2		
8	私の しゅみは ドラマを 見ることです	Biết cách nói về sở thích của mình và người khác.
9	トイレへ 行ってもいいですか	Biết cách nói khi xin phép để làm một việc gì đó.
10	オーアンクアンの し方(かた)を 教えてください	Biết cách đề nghị người khác giải thích, hướng dẫn cho mình cách làm một việc gì đó.
ふくしゅう3 / Ôn tập 3		
11	ホアンキエムこより タイこの 方が 大きいです	Biết cách nói khi so sánh đặc điểm địa hình, khí hậu của nơi này với nơi khác.
12	田中さんは とても やさしくて、親切(しんせつ)です	Biết cách nói về đặc điểm của bạn bè hoặc thành viên trong gia đình mình qua ảnh.
13	コーバック通(どお)りで フーティウを 食べることが できます	Biết cách nói về việc có thể làm gì đó, ở đâu.
ふくしゅう4 / Ôn tập 4		
14	ふりかえり	Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 13.

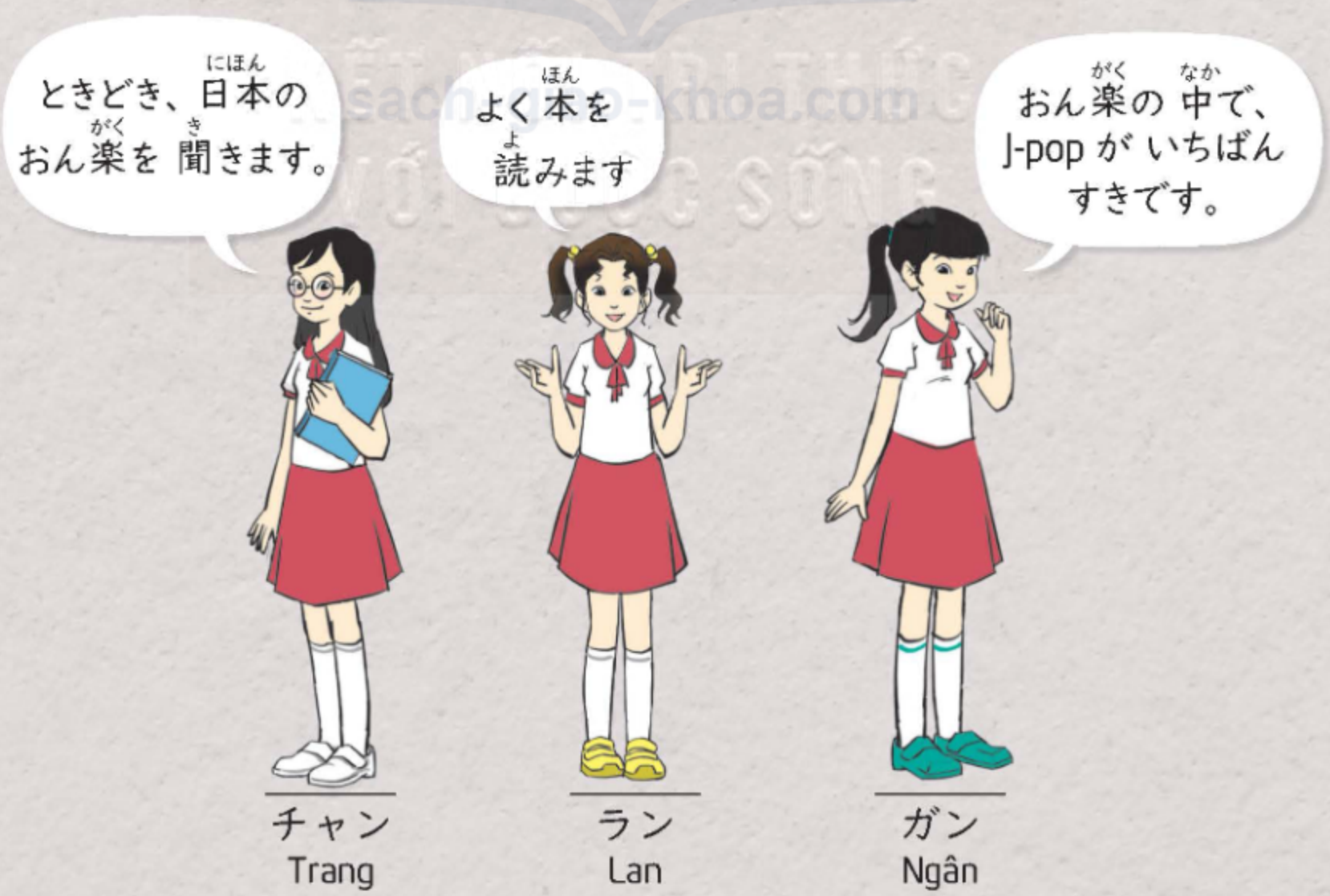
				104
	A: ランさんの しゅみは 何ですか。 B: 本を **読むことです。** よく小せつを 読みます。	写 真 世 動	野球（やきゅう） Bóng chày	109
	A: 先生、えんぴつで **書いてもいいですか。** B: だめです。ペンで 書いてください。	使 借 消 開 閉	生徒会活動（せいとかいかつどう） Hoạt động của hội học sinh	119
	A: すみません、この **漢字（かんじ）の読み方**を 教えてください。 B: いいですよ。	帰 漢 発 音 入	盆踊り（ぼんおど） Điệu múa Bon	129
				139
	A: タイこと ホアンキエムこと **どちらが** 大きいですか。 B: ホアンキエムこ**より**タイこの **方が** 大きいです。	島 多 少 近 市	世界遺産（せかいいさん） Di sản thế giới	143
	田中さんは さとうさんの **友だちで**、ハノイに すんでいます。**やさしくて**、親切（しんせつ）です。	親 切 低 体 明	家族の人数（かぞくにんずう） Số thành viên trong gia đình	153
	A: ハノイの どこで おいしい エッグコーヒーを **飲むことが できますか。** B: きゅう市がいで **飲むことができます。**	通 乗 習 桜 館	100 円ショップ Cửa hàng 100 yên	165
				175
				179

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスア中学校（ちゅうがっこう）

Lớp 7A





やまだけ (Gia đình cô Yamada)



さくら
Sakura
Con gái
(Cặp sinh đôi)

はるき
Haruki
Con trai
(Cặp sinh đôi)

おかあさん
Mẹ

おとうさん
Bố

やまだせんせい
Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)



さとうさん
Cô Sato
(Người Nhật sống tại Hà Nội)

ホーチミンし



トゥアン
Tuấn

にほん 日本



かおり
Kaori
(Học sinh lớp 7)

りく
Riku
(Học sinh THPT)

sách giáo khoa
Nội dung số

教室のことば

Các câu nói thường dùng trong lớp học

0|1





0|2







だい 1か

一週間に２回日本語を勉強します

回 英 物 地 曜

Mục tiêu

Biết cách nói về thời khoá biểu và số lần học trong tuần của một môn học.

話しましょう



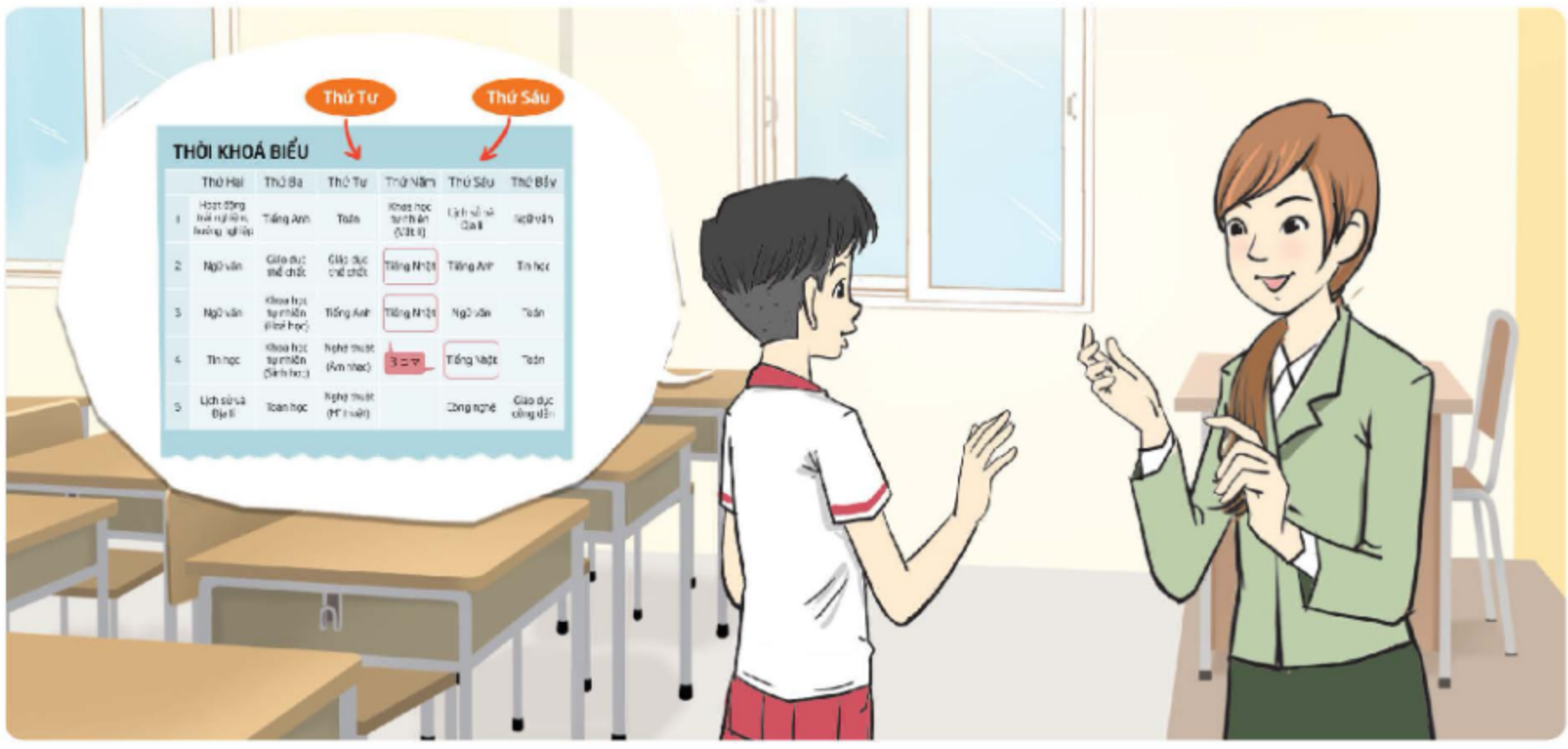
Một tuần em học môn tiếng Nhật mấy lần?

Ngoài tiếng Nhật, em còn học những môn nào nữa?
Một tuần em học các môn đó mấy lần?

聞いてみましょう・読んでみましょう 1|1

Trong buổi giao lưu, Nam nói chuyện với cô Sato là một vị khách người Nhật.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem Nam học tiếng Nhật vào thứ mấy trong tuần.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem một tuần Nam học tiếng Nhật mấy lần.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Sato hỏi thế nào và Nam trả lời thế nào, nhắc lại lời của hai nhân vật.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さとう：みなさんは 日本語が とても 上手ですね。

ナム　：ありがとうございます。

さとう：一週間(いっしゅうかん) に 何回(なんかい) 日本語を 勉強しますか。

ナム　：＿＿＿＿＿ 勉強します。まい週(しゅう) 水曜日(すいようび)と 金曜日(きんようび)です。

さとう：すごいですね。

まい週(しゅう)：hằng tuần
何回(なんかい): mấy lần

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 1|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

かもく

a



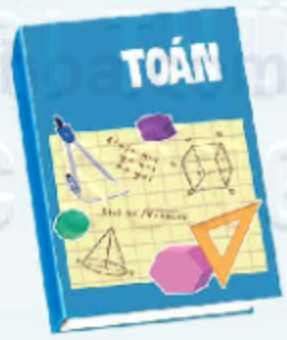
日本語

b



英語(えいご)

c



すう学(がく)

d



国語(こくご)

e



たいいく

g



しぜんか学(がく)

h



おん楽

i



じょうほう

k



れきし・地理（ちり）

l



こうみん

m



びじゅつ

n



ぎじゅつ

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 1|3

(1) Hãy nghe và chỉ vào từ tương ứng trong bảng dưới đây.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

一週間に	月	火	水	木	金	土
a. 1 回（いっかい）	○					
b. 2 回（にかい）	○	○				
c. 3 回（さんかい）	○	○	○			
d. 4 回（よんかい）	○	○	○	○		
e. ×						

KẾT NỐI TRI THỨC
sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

3 Cô Sato hỏi Nam về thời khoá biểu của Nam. 1|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem cô Sato hỏi về môn học nào, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem Nam học mỗi môn học mấy lần trong một tuần và điền số tương ứng vào bảng theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
かもく	a				
一週間に	3 回	回	回	回	回

a



b



c



d



e



文型(ぶんけい)をおぼえましょう

N（thời gian）に ～回(かい)

1) A: 一週間に 何回(なんかい) 日本語を 勉強しますか。
   B: 一週間に 2 回(かい) 勉強します。

2) 一週間に 4 回(かい) 国語(こくご)を 勉強します。

3) 一週間に 1 回(かい) 英語(えいご)を 勉強します。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Các từ in đậm trong các câu trên có điểm nào chung? Trong các câu trên, đứng trước 「に」 là từ chỉ ý nghĩa gì, đứng sau 「に」 là từ chỉ ý nghĩa gì?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1

4 回(かい)



一週間に 4回(かい) しぜんか学(がく)を 勉強します。

れい 2

×



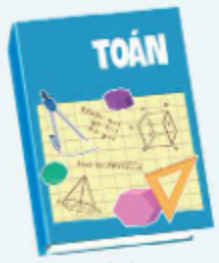
フランス語(ご)は 勉強しません。

フランス語(ご)：tiếng Pháp

フランス語(ご)は 勉強しません：Tiếng Pháp (thì) không học.

(Cách nói phủ định nhấn mạnh)

1



3 回(かい)

2



1 回(かい)

3



2 回(かい)

4



2 回(かい)

5



×

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chia thành nhóm hai người, cùng xem thời khoá biểu ở trang bên và nói chuyện theo mẫu.

A: 一週間に 何回(なんかい) 日本語を 勉強しますか。

B: 一週間に 2 回(かい) 勉強します。

A: 何曜日(なんようび) に 勉強しますか。

B: 木曜日(もくようび)と 金曜日(きんようび)に 勉強します。

A: フランス語(ご)は どうですか。

B: フランス語(ご)は 勉強しません。

時間わり（じかん）

	月	火	水	木	金	土
1	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Tiếng Anh	Toán	Khoa học tự nhiên (Vật lí)	Lịch sử và Địa lí	Ngữ văn
2	Ngữ văn	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Tiếng Nhật	Tiếng Anh	Tin học
3	Ngữ văn	Khoa học tự nhiên (Hoá học)	Tiếng Anh	Tiếng Nhật	Ngữ văn	Toán
4	Tin học	Khoa học tự nhiên (Sinh học)	Nghệ thuật (Âm nhạc)	3コマ	Tiếng Nhật	Toán
5	Lịch sử và Địa lí	Toán học	Nghệ thuật (Mĩ thuật)		Công nghệ	Giáo dục công dân

sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

時間わり（じかん）：thời khoá biểu

～コマ：... tiết (học)

おもいだしましょう

A: 何曜日（なんようび）に 日本語を 勉強しますか。

B: 月曜日（げつようび）に 日本語を 勉強します。

言ってみましょう 1|9-10

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay từ vào khung màu trắng trong đoạn hội thoại mẫu và nói với bạn.

れい 1



ナムさん は 一週間に 何回(なんかい) 日本語 を 勉強しますか。

一週間に 2 回(かい) 勉強します。

へえ、そうですか。／すごいですね。



何曜日(なんようび)に 勉強しますか。

水曜日(すいようび)と 金曜日(きんようび) に 勉強します。／です。

そうですか。

sach-giao-khoa.com

れい 2



ナムさん は 一週間に 何回(なんかい) フランス語(ご) を 勉強しますか。

フランス語(ご) は 勉強しません。

そうですか。



やってみましょう

Em thích thời khoá biểu như thế nào? Hãy thử lập một thời khoá biểu theo ý mình rồi cùng bạn xem và nói chuyện về thời khoá biểu đó theo mẫu trong phần「言ってみましょう」.

時間(じかん)わり

	月	火	水	木	金	土
1						
2						
3						
4						
5						

KẾT NỐI TRI THỨC
sach-giao-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a
英語
えいご

b
1回
いっかい

c
月曜日
げつようび

d
地理
ち り

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



回

Cách đọc*:
かい
まわ - します

Ý nghĩa:
vòng quanh, lần, xoay

Âm Hán Việt:
HỒI

Cách nhớ:
Con quay xoay vù vù.

いっかい　まわ
一回　こま回し

Thứ tự nét:
丨 冂 冂 冋 回 回

回 回 回 回 回



英

Cách đọc:
えい

Ý nghĩa:
tinh anh, tài hoa, nước Anh

Âm Hán Việt:
ANH

Cách nhớ: Người chiến thắng cuộc thi hùng biện tiếng Anh đang đội vòng nguyệt quế.

えいご
英語

Thứ tự nét:
一 ⺾ ⺾ ⺾ 艹 艹 芙 英

英 英 英 英 英



物

Cách đọc:
ぶつ
もの

Ý nghĩa:
đồ vật, vật thể

Âm Hán Việt:
VẬT

Cách nhớ:
Đồ ăn của bò là cỏ.

ぶつり　た　もの
物理　食べ物

Thứ tự nét:
丿 ⺧ 牛 牛 牜 牥 物 物

物 物 物 物 物

---

* Trong phần Cách đọc:
Chữ xanh lá: Cách đọc theo âm Hán (ON yomi).
Chữ đỏ: Cách đọc theo âm Nhật (KUN yomi).

sach-giao-khoa.com



地

Cách đọc:
ち

Ý nghĩa:
đất

Âm Hán Việt:
ĐỊA

Cách nhớ: Ếch ngồi trên nền đất, lưng tựa cây, miệng ngậm nhánh cỏ.

地理（ちり）

Thứ tự nét:
一 十 土 圴 圴 地

地 地 地 地 地



曜

Cách đọc:
よう

Ý nghĩa:
ánh sáng, ánh nắng

Âm Hán Việt:
DIỆU

Cách nhớ: Sẻ con tắm ở nơi tràn ánh nắng chờ bố mẹ bay đi kiếm mồi.

月曜日（げつようび）

Thứ tự nét:
丨 冂 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 曜

曜 曜 曜 曜 曜

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　何曜日（なんようび）に 日本語を 勉強しますか。

(1) 一週間に _____（にかい） _____（ぶつり） と _____（ちり）を 勉強します。

(2) _____（かようび）と _____（もくようび）に _____（えいご）を 勉強します。

a. 回　b. 理
c. 物　d. 語
e. 日　g. 火
h. 英　i. 木
k. 曜　l. 地
m. 何

読みましょう

1 **Kaori là bạn cùng lớp với Nam thời tiểu học nhưng hiện đã trở về Nhật Bản. Sau khi nhận được thư điện tử của Nam kể về năm học mới, Kaori đã trả lời Nam như dưới đây. Hãy đọc thư của Kaori và trả lời các câu hỏi.**



To: Nguyen Dinh Nam (nam_1003@mail.com)
From: Tanaka Kaori (kaori_rin@jmail.com)
件名：Re：元気ですか？

ナムさん

こんにちは。メール、ありがとう。
ベトナムでは９月から 新しい 学年(がくねん)が はじまりましたね。
ナムさんの７年生の 時間わりを みました。
一週間に３回 日本語を 勉強しますね。すごいです。がんばってください。

日本では９月から ２学(がっ)きが はじまりました。ワクワクしています。(^ ^)
私は かもくの 中で 国語が 一番(いちばん) すきです。 一週間に５回 勉強します。
すう学も 一週間に５回 勉強します。 私は すう学が 苦手(にがて)です。(>_<)
でも、がんばります！

ナムさんは かもくの 中で 何が 一番 すきですか。
苦手な かもくは ありますか。
それでは おへんじ、まっています！

かおり

(1) かおりさんは かもくの 中で 何が すきですか。

(2) かおりさんは 一週間に そのかもくを 何回 勉強しますか。

(3) かおりさんが 苦手(にがて)な かもくは 何ですか。

(4) かおりさんは 一週間に そのかもくを 何回 勉強しますか。

KẾT NỐI TRI THỨC
sach-giao-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 学年（がくねん）	a. học kì
(2) はじまります	b. bắt đầu
(3) 学き（がっ）	c. háo hức, hào hứng
(4) ワクワクしています	d. Tôi đợi câu trả lời.
(5) 苦手（にがて）	e. kém
(6) おへんじ、まっています。	g. năm học

考えましょう（かんが）

時間わり (Thời khoá biểu)

【中学２年生の時間わり】

		月	火	水	木	金
	8：20 ~ 8：30	朝（あさ）の読書 時間 Giờ đọc sách buổi sáng				
	8：30 ~ 8：40	朝礼（ちょうれい） Giờ sinh hoạt toàn trường buổi sáng				
1	8：50 ~ 9：40	社会（しゃかい）	英語	技術・家庭（ぎじゅつ かてい）	道徳（どうとく）	理科（りか）
2	9：50 ~ 10：40	英語	数学（すうがく）	技術・家庭（ぎじゅつ かてい）	理科（りか）	数学（すうがく）
3	10：50 ~ 11：40	国語	保健体育（ほけんたいいく）	数学（すうがく）	社会（しゃかい）	社会（しゃかい）
4	11：50 ~ 12：40	理科（りか）	理科（りか）	英語	国語	音楽（おんがく）
5	12：40 ~ 13：40	昼休み（ひるやすみ） Nghỉ trưa				
6	13：40 ~ 14：30	保健体育（ほけんたいいく）	国語	国語	保健体育（ほけんたいいく）	総合（そうごう）
7	14：40 ~ 15：30	学級活動（がっきゅうかつどう）	英語	美術（びじゅつ）	音楽（おんがく）	総合（そうごう）
8	15：30 ~ 15：50	掃除（そうじ） Vệ sinh		終礼（しゅうれい） Giờ tổng kết hoạt động cuối ngày		
9	15：50 ~ 17：00	部活（ぶかつ） Hoạt động câu lạc bộ				

国語（こくご）：Tiếng Nhật
技術・家庭（ぎじゅつ かてい）：Công nghệ
学級活動（がっきゅうかつどう）：Sinh hoạt lớp
道徳（どうとく）：Đạo đức
保健体育（ほけんたいいく）：Giáo dục thể chất và sức khoẻ
総合（そうごう）：Tổng hợp

Ở các trường học của Nhật Bản, từ thứ Hai đến thứ Sáu có 6 tiết học mỗi ngày. Giờ nghỉ sau bữa trưa là khoảng thời gian thú vị để trò chuyện và vui chơi ngoài trời với bạn bè. Sau khi tiết học cuối cùng kết thúc lúc 3:30 chiều, học sinh dọn dẹp vệ sinh trường lớp và tổng kết hoạt động cuối ngày. Nhiều học sinh sẽ tiếp tục tham gia vào các hoạt động câu lạc bộ sau đó.

(1) Các hoạt động của học sinh trung học cơ sở vào thứ Hai diễn ra từ mấy giờ đến mấy giờ? Mỗi tiết học dài bao nhiêu phút?
(2) Thời khoá biểu này có những môn học và hoạt động gì?
(3) Thời khoá biểu của trường trung học cơ sở Việt Nam và Nhật Bản có điểm gì giống và khác nhau?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về thời khoá biểu và số lần học trong tuần của một môn học.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho người khác biết một tuần em học tiếng Nhật ba lần.
(2) Hỏi xem bạn thích môn học nào và một tuần bạn học môn đó mấy lần.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 回, 英, 物, 地, 曜 đã học trong bài.

よくできた	できた	あとちょっと
Rất tốt	Tốt	Cần cố gắng
😀	🙂	☹

だい 2 か

山へ しゃしんを とりに 行きました

毎 魚 海 好

Mục tiêu

Biết cách hỏi hoặc trả lời về việc đã đi đâu để làm gì vào các kì nghỉ dài ngày.

話しましょう

Kì nghỉ hè em đã đi đâu? Em đến đó để làm gì?



聞いてみましょう・読んでみましょう 2|1

Trong một buổi giao lưu với người Nhật, cô Sato và Sakura đang nói chuyện.

sach-giao-khoa.com



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Sakura đã đi đâu vào kì nghỉ hè.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura đã làm gì ở đó.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura đã nói thế nào khi trả lời mình đã đi đâu và làm gì.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さとう：さくらさん、なつ休みに _____ へ 行きましたか。

さくら：はい、クアンニンしょうの 山へ _____ 行きました。

さとう：へえ。どんな しゃしんを とりましたか。

さくら：風(ふう)けいや お寺の しゃしんです。とても きれいでした。

さとう：いいですね。

さくら：さとうさんは _____ へ 行きましたか。

さとう：いいえ、どこへも 行きませんでした。毎日(まいにち) うちで ゆっくりしました。

さくら：そうですか。

風(ふう)けい：phong cảnh

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 2|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



しゃしんを とります



風(ふう)けいを 見ます



シーフードを 食べます



ジェットコースターに のります



しんせきに 会います



およぎます

sách-giáo-khoa.com

Nを します


バーベキューを
します


ハイキングを
します


キャンプを
します


つりを
します


おまいりを
します

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 2|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.


山


海（うみ）


たき


ゆうえん地



水ぞくかん（すいぞくかん）


ウォーターパーク


チャンアン


コンダオとう

3 Các bạn học sinh đang nói chuyện về việc đã làm vào kì nghỉ. 2|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đã đi đâu, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến d theo mẫu. Trường hợp các bạn đã không đi đâu, hãy viết kí kiệu X.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn đã làm gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
					
どこ	a				
何	B				



お寺



海（うみ）



ニンビン



コンダオとう



およぎます



おまいりを します



しんせきに 会います



キャンプを します



本を 読みます

文型（ぶんけい）をおぼえましょう

V/N に 行きます。

1) A: なつ休みに どこかへ 行きましたか。
   B: はい、海（うみ）へ **およぎに 行きました。**
2) なつ休みに ニンビンへ おじいさんと おばあさんに **会いに 行きました。**
3) テト休みに 家ぞくと コンダオとうへ **キャンプを しに 行きました。**
4) テト休みに 家ぞくと コンダオとうへ **キャンプに 行きました。**
5) 週末に 家ぞくと 川へ **つりを しに 行きました。**
6) 週末に 家ぞくと 川へ **つりに 行きました。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Trong các câu trên, phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Trong phần in đậm của các câu 1, 2, 3, 5, từ đứng trước 「に」 là từ loại nào? Trong phần in đậm của các câu 4, 6, từ đứng trước 「に」 là từ loại nào?

(3) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい 1



たきへ 風(ふう)けいを 見に 行きました。

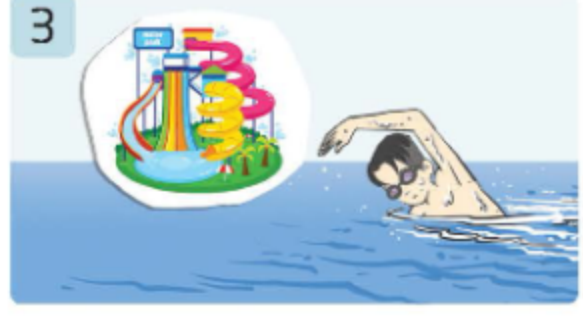
1



2



3



れい 2



海(うみ)へ つりを しに 行きました。

海(うみ)へ つりに 行きました。

4



5



6



どこか

1) A: なつ休みに **どこか**へ 行きましたか。
B: はい、お寺へ おまいりに 行きました。

2) A: なつ休みに **どこか**へ 行きましたか。
B: いいえ、どこへも 行きませんでした。

A: なつ休みに どこへ 行きましたか。
B: しんせきの うちへ 行きました。

3 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1)「どこか」có nghĩa là gì và được sử dụng khi nào?

(2)「どこかへ」khác với「どこへ」như thế nào?

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい 1



A：なつ休みに どこかへ 行きましたか。

B：はい、山へ キャンプに 行きました

れい 2



A：なつ休みに どこかへ 行きましたか。

B：いいえ、どこへも 行きませんでした。

1



2



3



4



おもいだしましょう

テト休みに しんせきの うちへ 行きます。

なつ休みに サパへ 行きます。

言ってみましょう 2|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.



なつ休み に どこかへ 行きましたか。

はい、海（うみ） へ / およぎ に 行きました。

いいですね。

いいえ、どこへも 行きませんでした。

うちで 本を 読みました 。

そうですか。

tailieuhoctap.vn-giao-khoa.com

やってみましょう

Hãy nói chuyện với bạn về kì nghỉ dài ngày theo mẫu hội thoại ở phần「言ってみましょう」. Khi nghe bạn nói, hãy đặt thêm câu hỏi về điều em quan tâm theo mẫu dưới đây.

れい

だれと 行きましたか。

いつ 行きましたか。

シーフードを 食べました か。

どんな 本 ですか。

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
毎日 まいにち	海 うみ	魚 さかな	好き す

sach-giao-khoa.com

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



毎 毎

Cách đọc:
まい

Ý nghĩa:
mỗi, hằng

Âm Hán Việt:
MỖI

Cách nhớ: Mỗi sáng mở cửa đón ánh mặt trời.

まいにち
毎日

Thứ tự nét:

毎 毎 毎 毎 毎



魚

魚

Cách đọc:

さかな

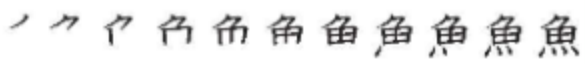
Ý nghĩa:
cá

Âm Hán Việt:
NGƯ

Cách nhớ: Hai bàn tay che con cá nướng trên lửa.

さかな
魚

Thứ tự nét:



魚 魚 魚 魚 魚



海

海

Cách đọc:

かい
うみ

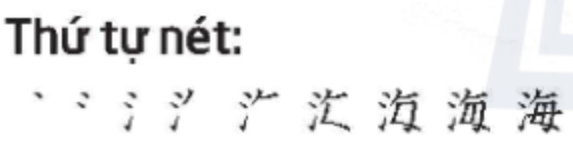
Ý nghĩa:
biển

Âm Hán Việt:
HẢI

Cách nhớ: Thuyền buồm lướt gió trên biển.

かいすい　うみ
海水よく　海

Thứ tự nét:



海 海 海 海 海



好

好

Cách đọc:

す－き

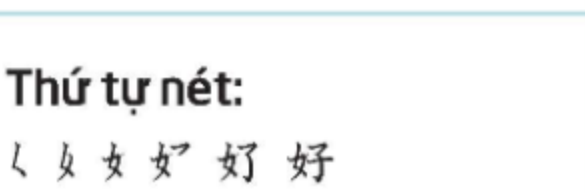
Ý nghĩa:
thích, tốt đẹp

Âm Hán Việt:
HẢO

Cách nhớ:
Cô gái rất yêu thích trẻ em.

す
好き

Thứ tự nét:



好 好 好 好 好

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　なつ休みにフーコックとうへ 海水よく(かいすいよく)に 行きました。

(1) 水ぞくかんで めずらしい _____(さかな)を 見ました。

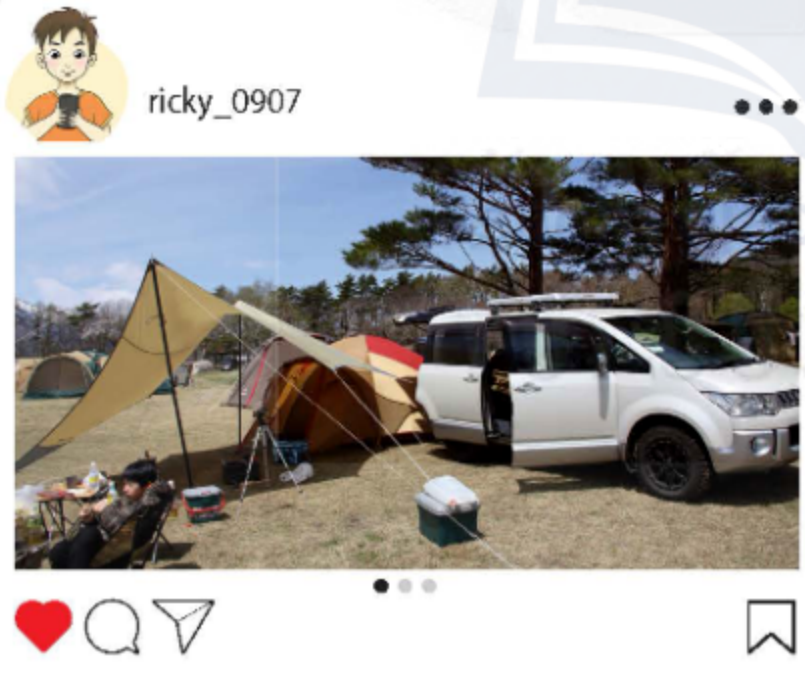
(2) _____(うみ)へ バーベキューを しに 行きました。

(3) _____(まいにち)うちで ゆっくりしました。私は うちが _____(すき)です。

a. 毎
b. 海
c. 好
d. 日
e. 魚
g. 水

読みましょう

1 Hãy đọc các bài viết trên mạng xã hội xem ai đã làm các việc từ 1 đến 6 ở trang bên. Viết kí hiệu A nếu là ricky_0907 và viết kí hiệu B nếu là mika_rin_08.

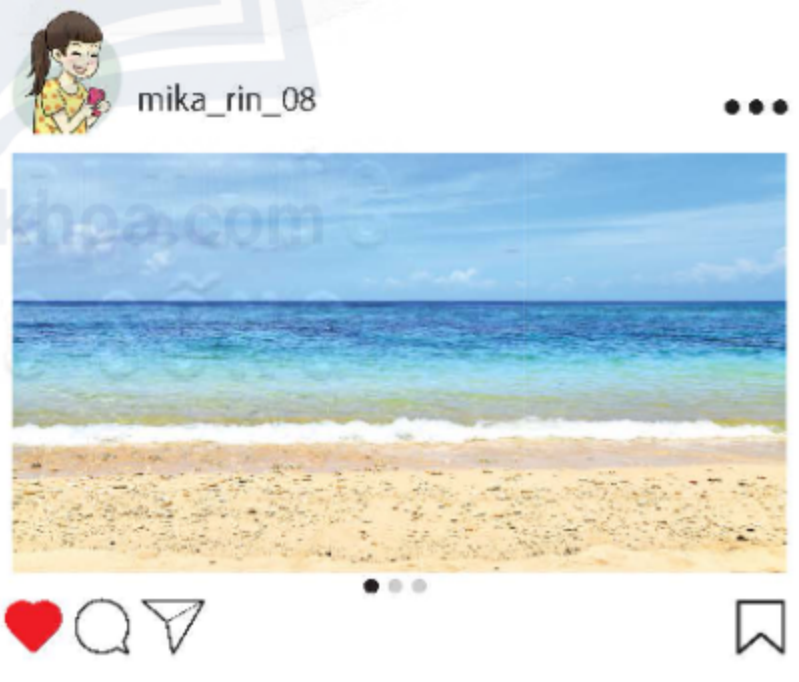


ricky_0907

いいね！: hrk_jv、他 32 人

先週、キャンプに行きました！
バーベキューも、川あそびも楽しかったです!よるは、ほしがとてもきれいでした。
はじめてテントでねました。
せ中がいたかったです。

#キャンプ #なつ休み #テント



mika_rin_08

いいね！: saku_haru、他 45 人

おじいちゃんとおばあちゃんに会いに行きました。二人とも元気でした。おじいちゃんの家は海からちかいです。シーフードを食べました。ビーチのしゃしんをとりました。そして、たくさん海でおよぎました! 海水よく、気もちよかったです！

#おきなわ #よしのビーチ

(1) (　　) シーフードを 食べました。
(2) (　　) しゃしんを とりました。
(3) (　　) キャンプを しました。
(4) (　　) 海で およぎました。
(5) (　　) 川で あそびました。
(6) (　　) ほしを 見ました。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 川(かわ)あそび	a. bà
(2) テント	b. ông
(3) おじいちゃん	c. chơi ở sông
(4) おばあちゃん	d. cái lều, trại
(5) 二人(ふたり)とも～	e. cả hai người đều...
(6) 海水よく	g. dễ chịu, thoải mái
(7) 気(き)もちいい	h. tắm biển

sach-giao-khoa.com

考(かんが)えましょう

沖縄(おきなわ) の海(うみ) (Vùng biển ở Okinawa)

Okinawa là tỉnh nằm ở cực Nam của Nhật Bản và được tạo thành từ nhiều hòn đảo. Okinawa nổi tiếng với làn nước biển trong xanh tuyệt đẹp. Nước ở đây trong đến mức có thể nhìn thấy từ mặt biển cho đến tận đáy.

Trải rộng quanh quần đảo Okinawa là các rạn san hô. Đây là nơi sinh sống của nhiều sinh vật biển và nhiều loài cá quý hiếm. Ở Okinawa, các hoạt động để xem những loài cá quý hiếm như lặn với ống thở và lặn biển rất được ưa thích. Ngoài ra, du khách cũng có thể tham gia các môn thể thao biển như chèo thuyền kayak và lướt sóng trên biển.

Từ tháng 4 đến tháng 10 là thời gian có thể tắm biển nên rất đông du khách đến Okinawa để bơi và chơi các môn thể thao biển. Đây là một địa điểm du lịch nhộn nhịp quanh năm.





(1) Có thể làm được những hoạt động gì ở vùng biển của Okinawa?

(2) Nếu đến Okinawa, em muốn làm gì ở đó?

(3) Ở Việt Nam có những nơi giống như Okinawa không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi hoặc trả lời về việc ai đã đi đâu để làm gì trong kì nghỉ dài ngày.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem đã đi đâu vào kì nghỉ hè.

(2) Nói cho bạn biết là em đã đi gặp họ hàng trong kì nghỉ hè.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 毎, 魚, 海, 好 đã học trong bài.

だい 3 か

うちへ かえって、しゅくだいを します

朝 昼 夜 夕 方

Mục tiêu

Biết cách nói về những việc mình làm trong ngày theo thứ tự thời gian.

話しましょう

Buổi sáng thức dậy em thường làm gì trước khi đi học?

Sau khi tan học em thường làm gì?



聞いてみましょう・読んでみましょう 3|1

Bảo đang nói chuyện với cô Sato – khách mời trong buổi giao lưu.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem trường của Bảo học đến mấy giờ.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem sau giờ học Bảo thường làm gì.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Bảo nói như thế nào về những việc mình làm sau giờ học.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さとう：学校は 何時までですか。

バオ　：12 時までです。

さとう：ほうかご 何を しますか。

バオ　：昼(ひる)ごはんを _____、じゅくへ _____。

　　それから、友だちと _____、うちへ _____、しゅくだいを _____。

さとう：そうですか。

ほうかご：sau khi tan học, sau giờ học

ことばをおぼえましょう
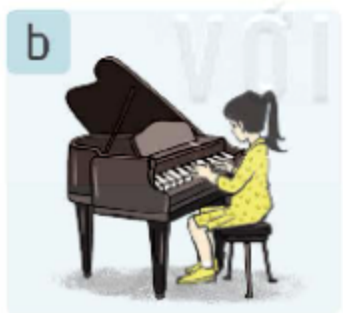
1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 3|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



そうじを
します



ピアノを
ひきます



どう画を
見ます



じゅくへ
行きます



おやつを
食べます



はを
みがきます



かおを
あらいます



シャワーを
あびます



買い物に
行きます



うんどうを
します

m



インターネットを
します

n



チャットを
します

o



昼(ひる)ねを
します

p



のんびり
します

q



学校の
じゅんびを します

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 3|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

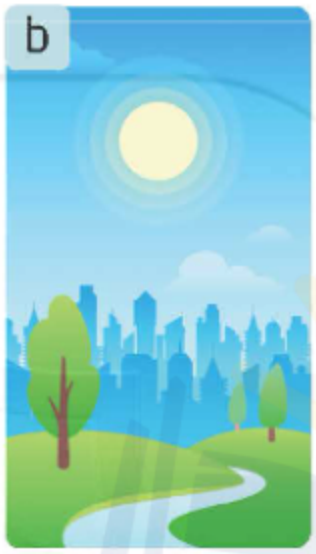
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



朝(あさ)

b



昼(ひる)

c



夕方(ゆうがた)

d



夜(よる)

e



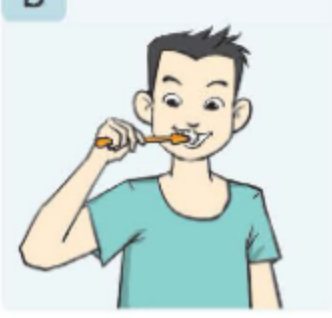
ほうかご

3 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn làm gì vào buổi sáng và sau khi tan học, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến l theo mẫu. 3|4-8

a



b



c



d



e



g



h



i



k



l



れい



チュン



1



さくら



2



はるき



3



チャン



4



ラン



ぶんけい
文型をおぼえましょう

V1て、V2ます。

1) A：朝(あさ) **おきて、**何を **しますか。**
B：はを **みがいて、**朝(あさ)ごはんを **食べて、**学校へ **行きます。**

2) ほうかご うちへ **かえって、**弟と **あそびます。**

3) 夜(よる) ドラマを **見て、**友だちと チャットを **して、ねます。**

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Các động từ in đậm trong các câu ở trang trước có điểm nào chung? Các động từ đó được cấu tạo từ động từ nào?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Các động từ dạng 「ます」 được chuyển sang dạng 「て」 theo quy tắc nào? Hãy xem bảng dưới đây để tìm quy tắc đó.

Động từ Nhóm 1

Vます	Vて	Nghĩa của từ
かいます	かって	mua
たちます	たって	đứng
かえります	かえって	trở về
しにます	しんで	chết
あそびます	あそんで	chơi
よみます	よんで	đọc
ききます	きいて	nghe
およぎます	およいで	bơi
はなします	はなして	nói chuyện
Ngoại lệ: いきます	いって	đi

Động từ Nhóm 2

Vます	Vて	Nghĩa của từ
おきます	おきて	thức dậy
みます	みて	xem
あびます	あびて	tắm
たべます	たべて	ăn

Động từ Nhóm 3

Vます	Vて	Nghĩa của từ
します	して	làm
きます	きて	đến, tới

sách-giáo-khoa.com.vn VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy nghe bài hát về quy tắc cấu tạo động từ ở dạng「て」.

い ち り	→	って		に び み	→	んで
き	→	いて		ぎ	→	いで
はなします	→	はなして		いきます	→	いって



4 Hãy viết dạng「て」của các động từ dưới đây.

Nhóm 1			Nhóm 2		
1	かえります	(れい) かえって	7	おきます	
2	読みます		8	見ます	
3	あそびます		9	あびます	
4	書きます		10	食べます	
5	およぎます		Nhóm 3		
6	行きます		11	します	

5 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

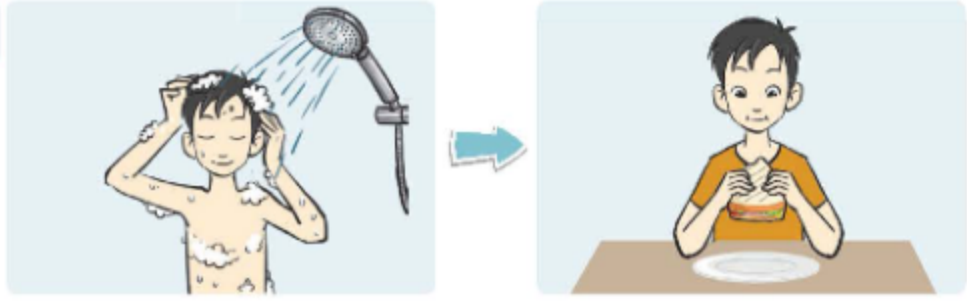
れい



かおを あらいます　　はを みがきます

かおを あらって、
はを みがきます。

1



シャワーを あびます　　朝(あさ)ごはんを 食べます

2



昼(ひる)ねを します　　じゅくへ 行きます

3



どう画を 見ます



おやつを 食べます

4



友だちと あそびます



うちへ かえります

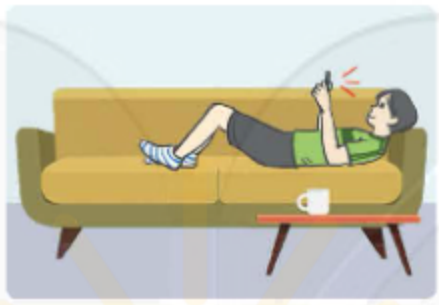


しゅくだいを します

5



おん楽(がく)を 聞きます



のんびりします



学校の じゅんびを します

おもいだしましょう

朝(あさ)ごはん を 食べます

テレビ を 見ます

チャット を します

こうえん へ 行きます

うち へ かえります

言ってみましょう 3|9

1. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói về chuyện gì.
2. Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.
3. Hãy thay đổi các từ trong khung màu trắng ở trang sau để nói chuyện với bạn về những việc mình làm sau giờ học theo mẫu hội thoại.



れい



チャンさん は ほうかご 何を しますか。

うちへ かえって 、 昼(ひる)ねを します 。

それから、友だちと あそんで 、 おやつを 食べて 、
しゅくだいを します 。



そうですか。

やってみましょう

Hãy ghi lại những hoạt động trong một ngày của em và nói với bạn.





おきます

かんじ

漢字をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a
朝ごはん
あさ

b
昼ね
ひる

c
昼食
ちゅうしょく

d
夕方
ゆうがた

e
夜
よる

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



朝

Cách đọc:
ちょう
あさ

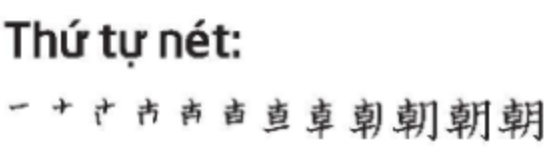
Ý nghĩa:
buổi sáng

Âm Hán Việt:
TRIỀU

Cách nhớ: Tập thể dục vào sáng sớm khi vẫn còn nhìn thấy trăng.

あさ 朝　あさ 朝ごはん　ちょうしょく 朝食

Thứ tự nét:



朝 朝 朝 朝 朝



昼

Cách đọc:
ちゅう
ひる

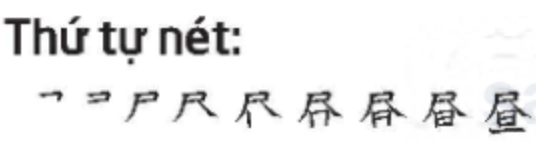
Ý nghĩa:
buổi trưa, ban ngày

Âm Hán Việt:
TRÚ

Cách nhớ: Buổi trưa phải ngó ra cửa sổ mới nhìn thấy Mặt Trời.

ひる 昼　ひる 昼ね　ちゅうしょく 昼食

Thứ tự nét:



昼 昼 昼 昼 昼



夜

Cách đọc:
よる

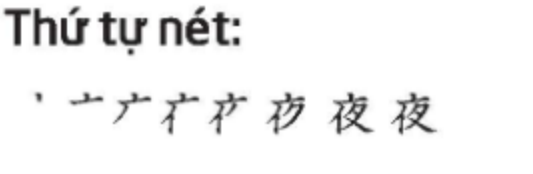
Ý nghĩa:
đêm

Âm Hán Việt:
DẠ

Cách nhớ: Buổi tối, có cô gái đang ngắm trăng.

よる 夜

Thứ tự nét:



夜 夜 夜 夜 夜



夕

夕

Cách đọc:
ゆう

Ý nghĩa:
tối

Âm Hán Việt:
TỊCH

Cách nhớ: Trăng đã lên từ lúc chiều tối.

ゆうがた
夕方　

ゆう
夕べ

Thứ tự nét:
ノ クタ



方

Cách đọc:
ほう
かた

Ý nghĩa:
phía, vuông

Âm Hán Việt:
PHƯƠNG

Cách nhớ: Khi tập thể dục giơ tay theo phương nằm ngang.

ゆうがた
夕方　

ちゅうごくちほう
中国地方

Thứ tự nét:
丶 亠 方 方

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　私は　ときどき　朝食（ちょうしょく）　を　食べません。

(1) ＿＿＿＿＿＿（まいにち）　うちで　＿＿＿＿＿＿（あさごはん）　を　食べます。

(2) いつも　うちへ　かえって、＿＿＿＿＿＿（ひるね）　を　します。

(3) ＿＿＿＿＿＿（ゆうがた）、こうえんで　うんどうを　して、

＿＿＿＿＿＿（よる）、テレビを　見ます。

a. 方
b. 夜
c. 朝
d. 夕
e. 昼
g. 毎
h. 食
i. 日

読みましょう

1 Đây là bài viết trên trang thông tin điện tử giới thiệu về thói quen trong ngày của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản. Hãy đọc bài viết và trả lời câu hỏi.



日本の中学生の生活（せいかつ）

山田 けんです。東京（とうきょう）に すんでいます。中学 3 年生の 15 さいです。
好きな かもくは たいいくです。ぼくの しゅみは ダンスです。



ぼくは 毎朝 7 時に おきます。
朝ごはんを 食べて、じてんしゃで 学校へ 行きます。

夕方 6 時ごろ うちへ かえって、ばんごはんを 食べて、じゅくへ 行きます。じゅくは9時までです。
それから、しゅくだいを して、友だちと チャットを して、おふろに はいって、ねます。

07:00　15:50　18:00



15:50 に じゅぎょうが おわります。ほうかご ぶかつを します。
ぼくは ダンスぶですから、毎日 友だちと ダンスの れんしゅうを します。ぶかつは とても楽しいです！

(1) けんさんは どうやって 学校へ 行きますか。
(2) ほうかご、何を しますか。
(3) 夕方、うちへ かえって、何を しますか。
(4) 夜 何を しますか。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) すんでいます	a. câu lạc bộ khiêu vũ
(2) 毎朝（まいあさ）	b. sống ở...
(3) ぶかつ	c. tắm bồn
(4) ダンスぶ	d. hằng sáng
(5) おふろに はいります	e. hoạt động câu lạc bộ

sach-giao-khoa.com

かんが 考えましょう

きゅうしょく 給食 (Bữa cơm trưa bán trú)





Nhiều trường tiểu học và trung học cơ sở của Nhật Bản có bữa trưa bán trú cho tất cả học sinh. Bữa ăn được xây dựng đảm bảo sự cân bằng dinh dưỡng với món chính là cơm hoặc bánh mì cùng món canh, món thịt cá, hoa quả và sữa. Cũng có ngày học sinh ăn các loại mì như spaghetti, ramen hoặc udon. Các bữa trưa cũng là cơ hội để học sinh được biết thêm về những sản vật quê hương và hiểu thêm về tập quán ăn uống.

Ở Nhật Bản, học sinh được giao việc phát bữa trưa tại trường. Khi làm nhiệm vụ, các bạn đeo tạp dề trắng, đội mũ, đeo khẩu trang, mang cơm trưa từ phòng ăn của trường về lớp, phát cơm trưa cho mọi người và thu dọn sau khi ăn. Bằng cách này, bữa trưa ở trường cũng là cơ hội để các bạn học cách tự làm mọi việc.

(1) Bữa trưa ở trường có thực đơn như thế nào?

(2) Ở trường em có bữa ăn bán trú không? Em thích thực đơn như thế nào?

(3) Cách ăn bữa trưa bán trú ở trường của Việt Nam và Nhật Bản có gì khác nhau không?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG
sach-giao-khoa.com

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về những việc mình làm trong ngày theo thứ tự thời gian.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho người khác biết rằng sau giờ học em thường về nhà, ăn bữa phụ và nhắn tin với bạn.

(2) Nói cho bạn biết về những việc em thường làm vào buổi sáng.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 朝, 昼, 夜, 夕, 方 đã học trong bài.

ふくしゅう 1

1 Hãy viết chữ Hiragana tương ứng với phần được gạch chân theo mẫu.

れい 私は 日本語が 好きです。
（にほんご）

(1) 火曜日と 木曜日に れきし・地理を 勉強します。
（　　）　　（　　）

(2) 昼ごはんを 食べて、うちで のんびりします。
（　　）

(3) 海へ つりに 行きたいです。 そして、おいしい 魚を 食べたいです。
（　　）　　（　　）

2 Hãy viết chữ Hán tương ứng với chữ Hiragana trong ngoặc theo mẫu.

れい きれいな ＿教会＿ が あります。
（きょうかい）

(1) 一週間に ＿＿＿＿ すう学を 勉強します。
（2かい）

(2) 私は ＿＿＿＿も 日本語も ＿＿＿＿。
（えいご）　　（すきです）

(3) ＿＿＿＿ うちへ かえって、しゅくだいを します。
（ゆうがた）

そして、＿＿＿＿、テレビを 見て、学校の じゅんびを します。
（よる）

3 Hãy viết chữ Hán được cấu tạo dựa trên các phần trong khung theo mẫu.

れい 田 + 力 = 男

(1) 土 + 也 =

(2) 牛 + 勿 =

(3) 𠂉 + 母 =

(4) 卓 + 月 =

4 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. Môn học	b. Thời gian	c. Địa điểm

(1) ぎじゅつ　(2) 夜　(3) こうみん　(4) 英語
(5) 夕方　(6) 朝　(7) じょうほう　(8) 水ぞくかん
(9) ほうかご　(10) 海　(11) 国語　(12) たき
(13) 昼　(14) ウォーターパーク

5 Hãy chọn các cụm từ ở cột bên trái sao cho phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) かおを	a. 食べます
(2) ドラマを	b. あらいます
(3) おやつを	c. あびます
(4) シャワーを	d. みがきます
(5) 学校の じゅんびを	e. 見ます
(6) はを	g. します

sach-giao-khoa.com

6 Hãy biến đổi động từ trong ngoặc về dạng thích hợp nếu cần.

れい　きのう、私は ケーキを （食べます → 食べました）。

(1) 朝、かおを （あらいます →　　）、朝ごはんを 食べます。
(2) ほうかご、うちへ （かえります →　　）、じゅくへ 行きます。
(3) ニンビンへ しんせきに （会います →　　）に 行きました。
(4) はを （みがきます →　　）、ねました。
(5) コンダオとうへ （およぎます →　　）に 行きたいです。

7 **Hãy chọn câu trả lời phù hợp trong các phương án từ a đến e để hoàn thành các đoạn hội thoại.**

(1) A: 一週間に 何回 すう学を 勉強しますか。

B: _____。

(2) A: なつ休みに どこかへ 行きましたか。

B: はい、_____。

A: そうですか。いいですね。

B: Aさんは、どこかへ 行きましたか。

A: いいえ、_____。

(3) A: 学校は 何時までですか。

B: _____。

A: ほうかご 何を しますか。

B : _____。

a. 12 時までです

b. 4回 勉強します

c. 友だちと サッカーを します

d. 山へ しゃしんを とりに 行きました

e. どこへも 行きませんでした

8 **Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Nam và Mari, trả lời các câu hỏi dưới đây bằng cách chọn phương án thích hợp trong các phương án từ a đến c.** F1|1



(1) ナムさんの 好きな かもくは 何ですか。

a 

b 

c 

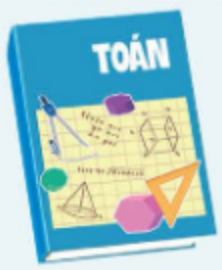
(2) ナムさんの 好きな かもくは 一週間に 何回 ありますか。

a 1 回　　b 2 回　　c 3 回

(3) まりさんの 好きな かもくは 何ですか。

a 

b 

c 

9 Hãy chia thành các nhóm từ hai đến sáu người để cùng nói theo các gợi ý dưới đây.



(1) Nghỉ hè em đã đi đâu?
(2) Em đi đến đó để làm gì?
(3) Hãy nói với bạn về nơi em đã đi vào kì nghỉ hè.

10 Hãy viết một đoạn văn về cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của em theo mẫu.

私は 朝、いつも 6時に おきます。朝ごはんを 食べて、かおを あらいます。そして、バイクで 学校へ 行きます。学校は 7時はんから 12 時までです。

ほうかご、うちへ かえって、昼ごはんを 食べて、じゅくへ 行きます。一週間に 2回 じゅくへ 行きます。

夜、テレビを 見て、友だちと チャットを して、シャワーを あびて、ねます。

私は 朝、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

ほうかご、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

夜、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

だい 4 か

たん生日(じょうび)に チャンさんに ハンカチを もらいました

去 祖 計 族 祝

Mục tiêu

Biết cách nói về những thứ mình tặng và được tặng trong dịp sinh nhật hoặc dịp đặc biệt.

話しましょう

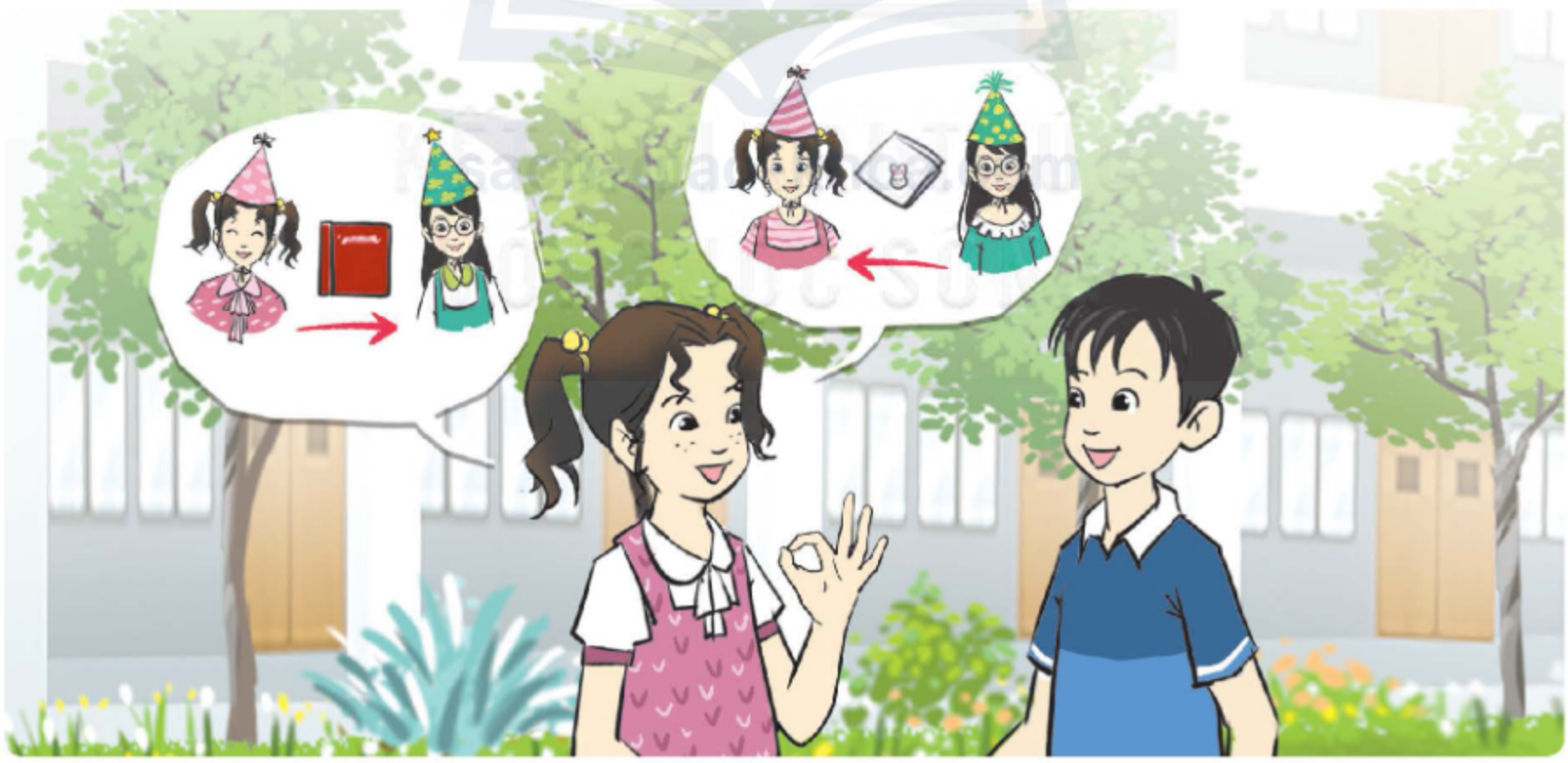
Em thường tặng quà cho người khác vào dịp nào và thường tặng gì?

Em đã từng nhận được quà của những ai và quà đó là gì?



聞いてみましょう・読んでみましょう 4|1

Lan nói chuyện với Haruki.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Lan đã được Trang tặng gì trong dịp sinh nhật của mình.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Lan đã tặng Trang quà gì vào dịp sinh nhật Trang năm ngoái.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Haruki hỏi như thế nào, Lan trả lời như thế nào về món quà Lan và Trang đã tặng nhau vào sinh nhật.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

はるき：ランさん、先月 たん生日(じょうび)でしたね。プレゼントを もらいましたか。

ラン　：はい、チャンさんに うさぎの ハンカチを _____。これです。

はるき：へえ、かわいいですね。
　　ランさんは チャンさんに たん生日(じょうび)の プレゼントを あげましたか。

ラン　：はい、去年(きょねん) あかい ノートを _____。
　　チャンさんは あかが 好きですから。

きょねん
去年：năm ngoái

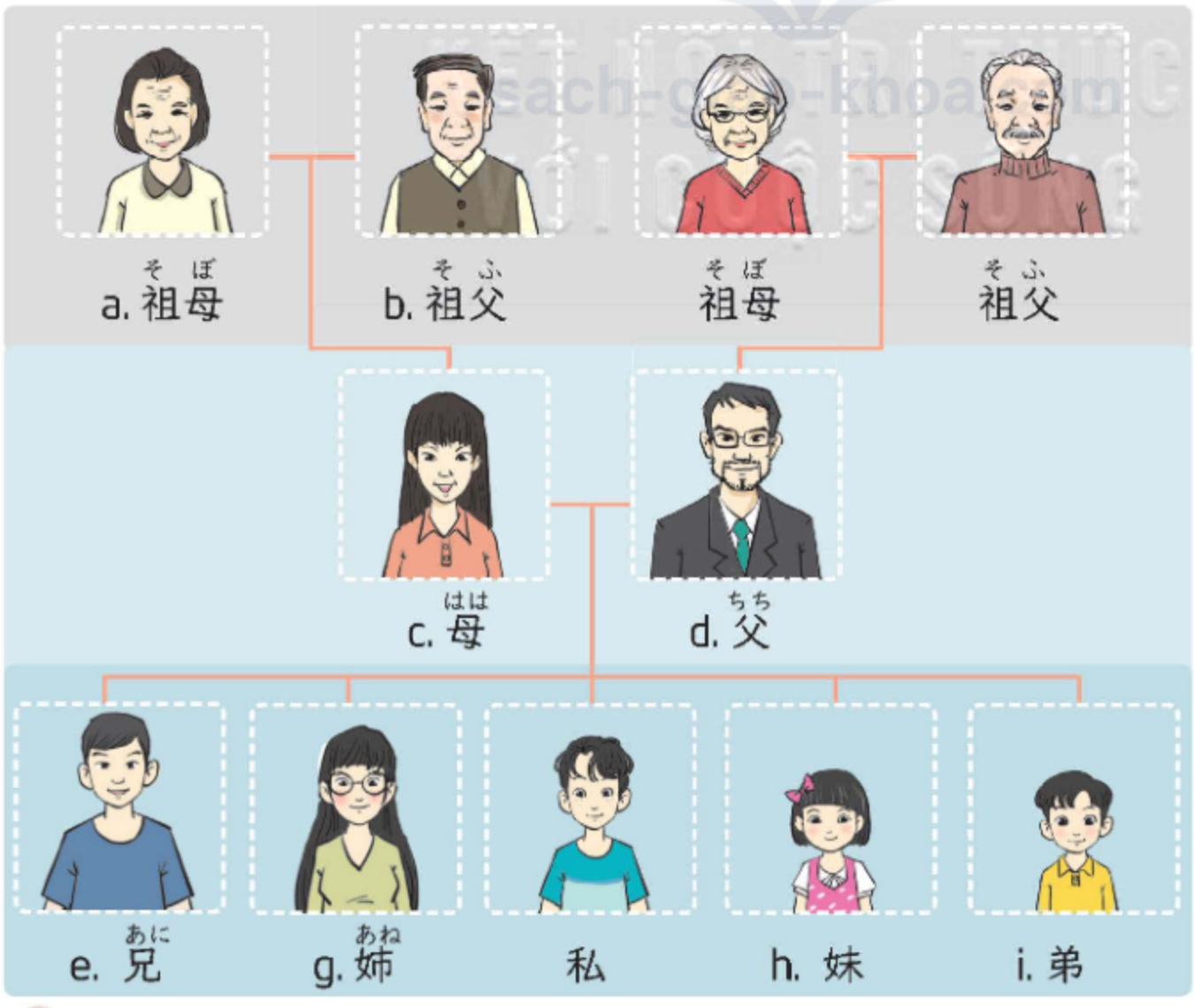
あかい：đỏ

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.





2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.





a. カード



b. ぬいぐるみ



c. 水とう



d. メモちょう



ぶん
e. 文ぼうぐ

3 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|4

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.





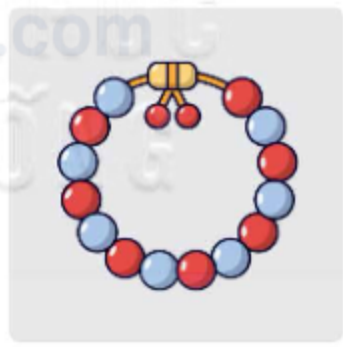
かね
a. お金



b. ネックレス



c. ピアス



d. ブレスレット



e. アクセサリー



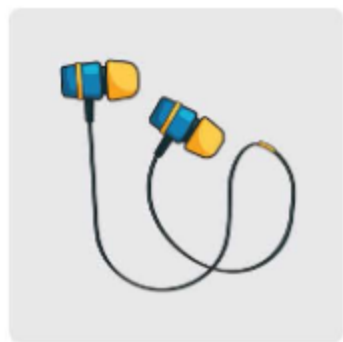
g. リュック



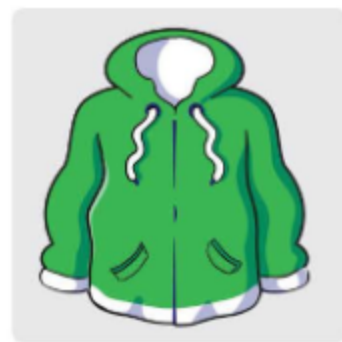
め　どけい
h. 目ざまし時計



i. キーホルダー



k. イヤホン



l. パーカー

sach-giao-khoa.com

4 Huệ đang nói chuyện với bạn về những món quà. 4|5-10

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem Huệ là người tặng quà hay là người nhận quà. Ghi dấu 「→」 nếu Huệ là người tặng và dấu 「←」 nếu Huệ là người nhận theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem người tặng quà và người nhận quà là ai và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến g theo mẫu.

(3) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các món quà tặng là gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến G theo mẫu.

	(れい1)	(れい2)	(1)	(2)	(3)	(4)
→/←	→	←				
だれ	d	c				
何	B	D				



ぶんけい
文型をおぼえましょう

(Người nào đó) に Nを あげます。

(Người nào đó) に Nを もらいます。

1) A: 先生の日(ひ)に 山田先生に 何を **あげましたか。**

B: 山田先生**に** カード**を あげました。**

2) たん生日(じょうび)に チュンさん**に** 水とう**を あげました。**

3) 毎年 たん生日(じょうび)に 母(はは)に 花を あげます。

4) A: たん生日(じょうび)に 何を もらいましたか。
   B: 母(はは)に ぬいぐるみを もらいました。

5) テト休みに いつも 祖母(そぼ)に お金(かね)を もらいます。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Động từ「あげました」được sử dụng khi nào?

(2) Động từ「もらいました」được sử dụng khi nào?

(3) Trước trợ từ 「に」và「を」được in đậm là những từ thuộc loại từ nào và thể hiện ý nghĩa gì?

(4) Trợ từ「に」được in đậm trong câu ví dụ 1, 2, 3 khác với trợ từ「に」được in đậm trong câu ví dụ 4, 5 ở điểm nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1



山田先生に 花を あげました。

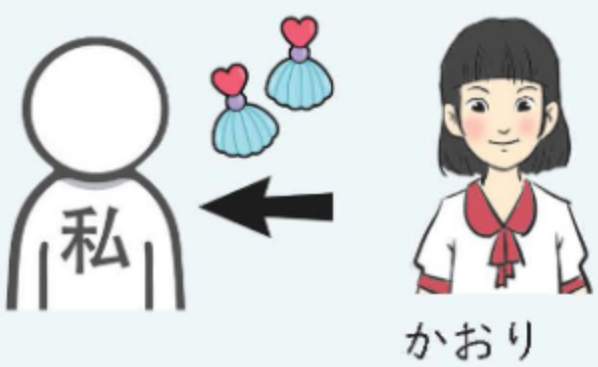
1



2

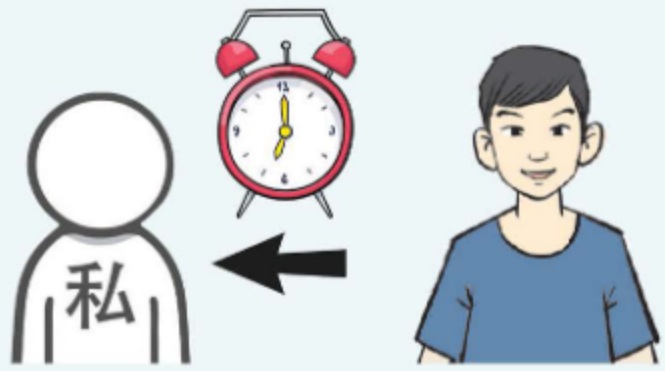


れい 2

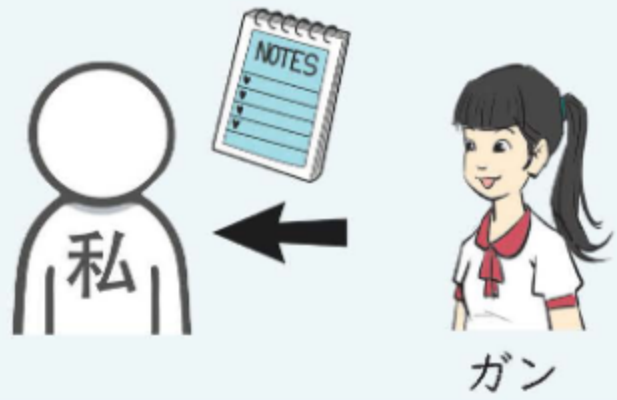


かおりさんに ピアスを
もらいました。

3

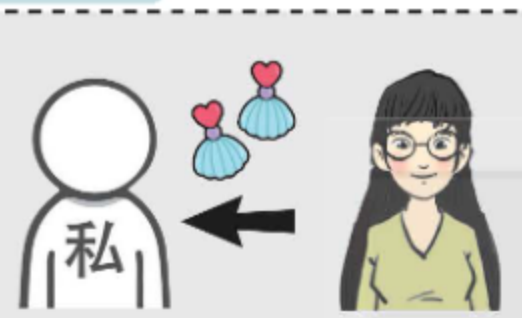


4



3 Hãy chia thành nhóm hai người và nói theo mẫu.

れい 1　お姉さんの たん生日(じょうび)

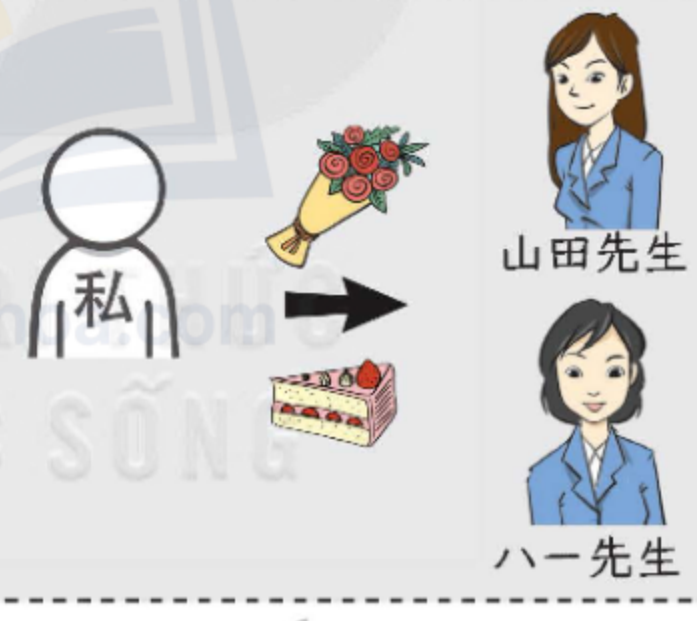


A: お姉さんの たん生日(じょうび)に 何を あげましたか。
B: 姉(あね)に ブレスレットを あげました。

1 母の日(ははのひ)



2 先生の日(ひ)



母の日(ははのひ)：Ngày của mẹ

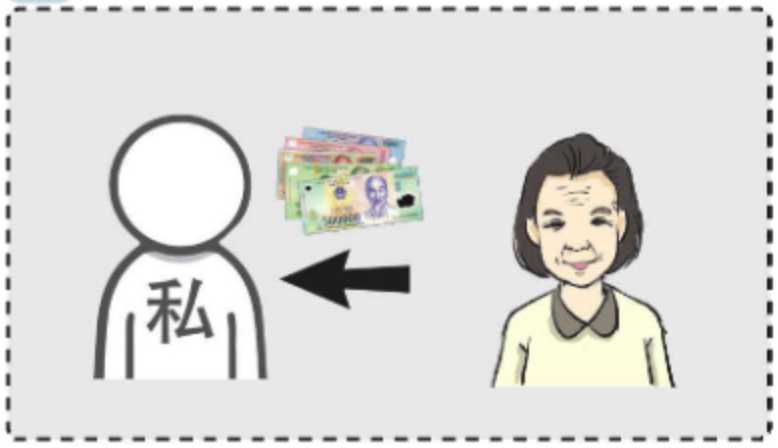
れい 2　クリスマス



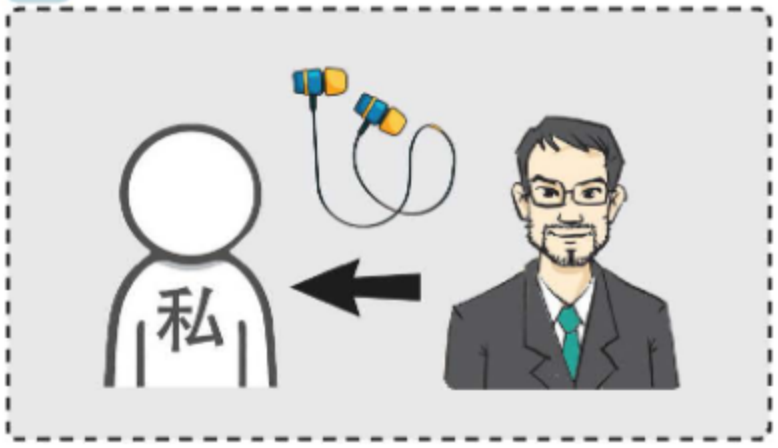
A: クリスマスに 何を もらいましたか。
B: 母(はは)に パーカーを もらいました。

クリスマス：Giáng sinh

3 テト休み



4 たん生日（じょうび）



おもいだしましょう

たん生日（じょうび）に ケーキを 食べました。

言ってみましょう 4|11-12

1. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.
2. Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.
3. Hãy nói chuyện với bạn về những đồ em đã tặng và đã được tặng vào các dịp trong năm theo mẫu.

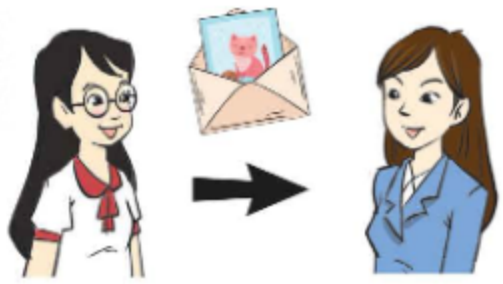
れい 1

先生の日（ひ） に 山田先生 に 何を あげましたか。

山田先生 に カード を あげました。

何も あげませんでした。

そうですか。



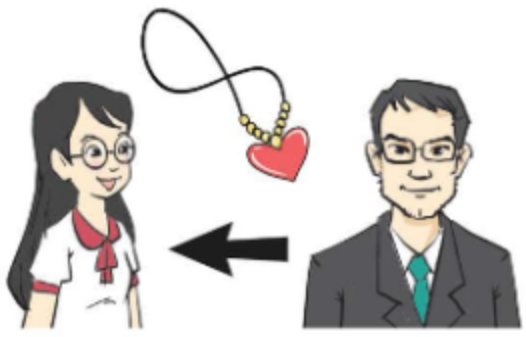
れい 2

たん生日（じょうび） に 何を もらいましたか。

父（ちち） に ネックレス を もらいました。

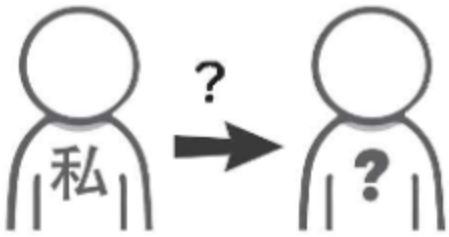
何も もらいませんでした。

そうですか。



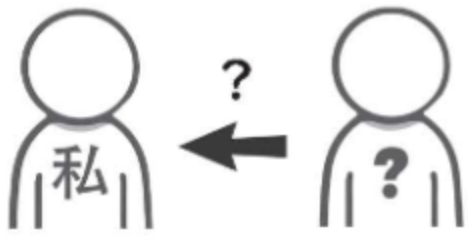
やってみましょう

Vào các dịp trong năm em đã tặng và được tặng những món quà gì? Hãy điền vào bảng và cùng bạn nói chuyện theo mẫu trong phần「言ってみましょう」.



1

	だれ	何
先生の日(ひ)		
母の日(ははのひ)		



2

	だれ	何
たん生日(じょうび)		
クリスマス		

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 去年 きょねん	b 祖母 そぼ	c 祖父 そふ	d 時計 とけい
e 家族 かぞく	g お祝い いわ	h たん生日 じょうび	i 長生き ながい
k 母 はは	l 父 ちち	m 姉 あね	n 兄 あに

sach-giao-khoa.com

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



去

Cách đọc:
きょ

Ý nghĩa:
trôi qua, (năm) ngoái

Âm Hán Việt:
KHỨ

Cách nhớ: Vừa đi xe scooter vừa nhớ lại chuyện năm qua.

きょねん
去年

Thứ tự nét:
一 十 土 去 去



祖

Cách đọc:
そ

Ý nghĩa:
tổ, tổ tiên

Âm Hán Việt:
TỔ

Cách nhớ: Cùng bà đến viếng mộ tổ.

そぼ　そふ
祖母　祖父

Thứ tự nét:
` ラ 礻 礻 礽 初 祁 祖 祖



計

Cách đọc:
けい

Ý nghĩa:
đo, kế hoạch, tổng cộng

Âm Hán Việt:
KẾ

Cách nhớ: Nói 10 lần kế hoạch dự kiến.

とけい　め　どけい
時計　目ざまし時計

Thứ tự nét:
丶 亠 言 言 言 言 言 言 言 計

sách giáo khoa



族

Cách đọc:
ぞく

Ý nghĩa:
dòng họ, bộ tộc, gia tộc

Âm Hán Việt:
TỘC

Cách nhớ: Cả gia tộc chạy nhanh đến mái che.

かぞく
家族

Thứ tự nét:
丶 亠 方 方 扩 扩 旷 旷 旌 族 族

族 族 族 族 族



祝

Cách đọc:
いわ－います

Ý nghĩa:
chúc mừng

Âm Hán Việt:
CHÚC

Cách nhớ: Đập quả cầu để chúc mừng.

いわ　いわ
お祝い　祝います

Thứ tự nét:
丶 ラ 礻 礻 礻 礽 礽 祝 祝

祝 祝 祝 祝 祝

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 去	b. 祖	c. 計	d. 族	e. 祝
g. 時	h. 年	i. 家	k. 父	l. 母

れい　テト休みに 祖母（そぼ）に 会いに 行きました。

(1) _____（そふ）に _____（とけい）を もらいました。

(2) _____（きょねん）の クリスマスに、_____（かぞく）で _____（おいわい）を しました。

読みましょう

1 Hãy đọc đoạn văn dưới đây và trả lời các câu hỏi.



家族の日

日本には 家族の日が いろいろ あります。
たとえば、母の日、父の日、敬老(けいろう)の日などです。
母の日は 5月の 2番目(ばんめ)の 日曜日です。お母さんに 花や カードなどを あげます。花は カーネーションが おおいです。父の日は 6月の 3番目(ばんめ)の 日曜日です。父の日の 花は バラです。そして、お父さんに ハンカチや くつ下などの プレゼントを あげます。敬老(けいろう)の日は おじいさんや おばあさんの 長生きを お祝いします。9月の3番目(ばんめ)の 月曜日で、学校や 会社は 休みです。おじいさんや おばあさんと いっしょに ごちそうを 食べて、お祝いします。

sach-giao-khoa.com

たとえば: ví dụ　　父の日：Ngày của cha
敬老(けいろう) の日: Ngày kính lão

(1) 母の日に どんな 花を あげますか。 (　　)

(2) 父の日は いつですか。 (　　)

(3) 父の日に お父さんに 何を あげますか。 (　　)

(4) 敬老(けいろう)の日は だれの お祝いの 日ですか。 (　　)

(5) 敬老(けいろう)の日に 何を しますか。 (　　)

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) いろいろ	a. hoa cẩm chướng
(2) ～番目（ばんめ）	b. thứ ... (nhất, hai)
(3) カーネーション	c. hoa hồng
(4) バラ	d. nhiều, nhiều loại
(5) 長生き	e. chúc mừng, sự chúc mừng
(6) お祝い	g. món ngon
(7) ごちそう	h. sống lâu

sach-giao-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

考（かんが）えましょう

卒業式（そつぎょうしき）（Lễ tốt nghiệp)

Tại Nhật Bản, lễ tốt nghiệp của học sinh năm thứ 3 cấp trung học cơ sở (tương đương lớp 9 ở Việt Nam) được tổ chức vào tháng 3. Tại buổi lễ, từng học sinh được nhận bằng tốt nghiệp từ thầy hiệu trưởng và đôi khi có thể được các em khoá dưới tặng hoa. Lễ tốt nghiệp cũng là dịp để các bạn tỏ lòng biết ơn đến các thầy cô đã dạy dỗ mình. Các bạn sẽ cùng viết những lời lưu bút lên một tờ giấy màu và gửi tặng thầy cô làm kỉ niệm. Sau lễ tốt nghiệp, cả lớp thường chụp ảnh chung với thầy cô chủ nhiệm.



(1) Ở Nhật Bản, trong dịp lễ tốt nghiệp, học sinh thường làm gì để thể hiện lòng biết ơn đối với thầy cô giáo?

(2) Ở trường em, lễ tốt nghiệp trung học cơ sở thường được tổ chức vào tháng mấy? Em và các bạn sẽ làm gì vào dịp này?

(3) Ngoài lễ tốt nghiệp, học sinh Việt Nam thường thể hiện lòng biết ơn và tình cảm của mình với thầy cô vào những dịp nào và bằng cách nào? Cách thể hiện đó có khác với học sinh Nhật Bản không?

ふりかえりましょう

1 **Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.**

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về những thứ mình tặng và được tặng trong dịp sinh nhật hoặc dịp đặc biệt.			

2 **Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?**

(1) Nói cho bạn biết em đã nhận được khuyên tai từ mẹ nhân dịp sinh nhật.

(2) Hỏi bạn xem bạn sẽ tặng gì cho một bạn khác nhân dịp sinh nhật.

3 **Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 去, 祖, 計, 族, 祝 đã học trong bài.**

sách-giáo-khoa.com

だい 5 か

ハノイは 今、雨が ふっています

春 夏 秋 冬 出

Mục tiêu

Biết cách nói về thời tiết ở một nơi nào đó.

話しましょう

Thời tiết trong năm nơi em sống thế nào?
Tuần này thời tiết ở đó thế nào?



聞いてみましょう・読んでみましょう 5|1

Tuấn ở Thành phố Hồ Chí Minh đang nói chuyện điện thoại với Sakura ở Hà Nội.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem thời tiết ở Hà Nội thế nào.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem thời tiết ở Thành phố Hồ Chí Minh thế nào.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura và Tuấn nói như thế nào về thời tiết ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nhắc lại lời của hai bạn.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

トゥアン：さくらさん、元気ですか。
さくら　：私は かぜを ひきました。
トゥアン：大じょうぶですか。
さくら　：はい。ハノイは 今、雨が _____。すこし さむいです。
　　ホーチミンしの 天気は どうですか。
トゥアン：_____。あついですよ。
さくら　：ホーチミンしは 一年中(いちねんじゅう) あついですね。
トゥアン：そうですね。さくらさん、お大じに。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 5|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

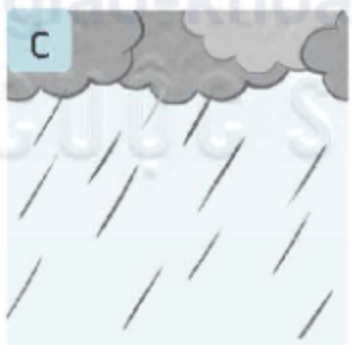
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a

はれ／
はれます

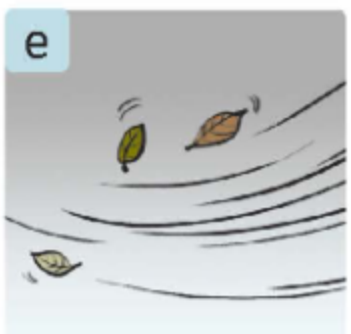
b

くもり／
くもります

c

雨／
雨が ふります

d

雪／
雪が ふります

e

風が
ふきます

g

かみなりが
なります

h

台風が
きます

i

スコールが
ふります

k

きりが
で
出ます

l

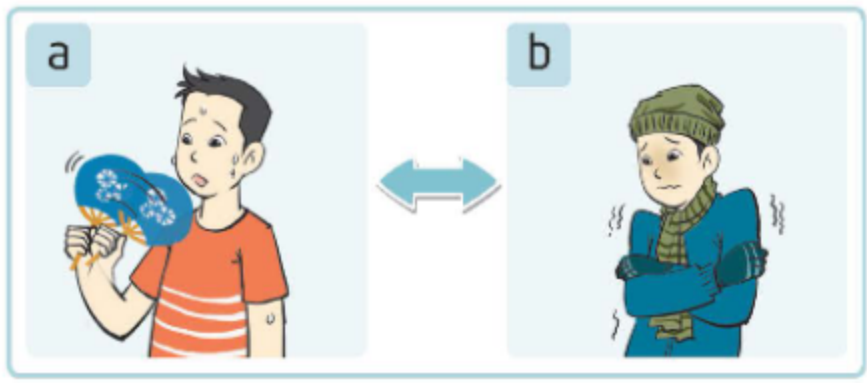
にじが
で
出ます

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 5|3

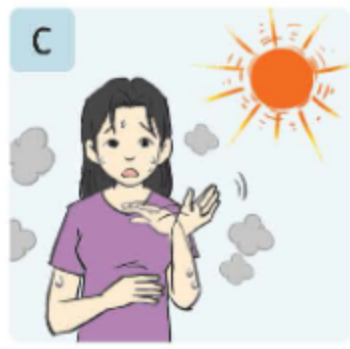
(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

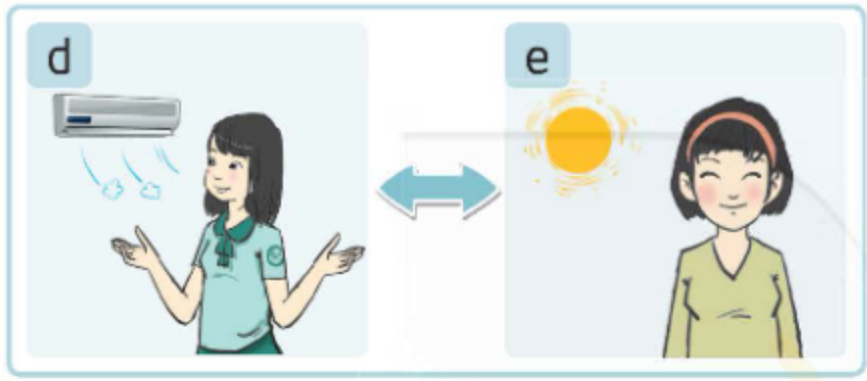
とても　すこし



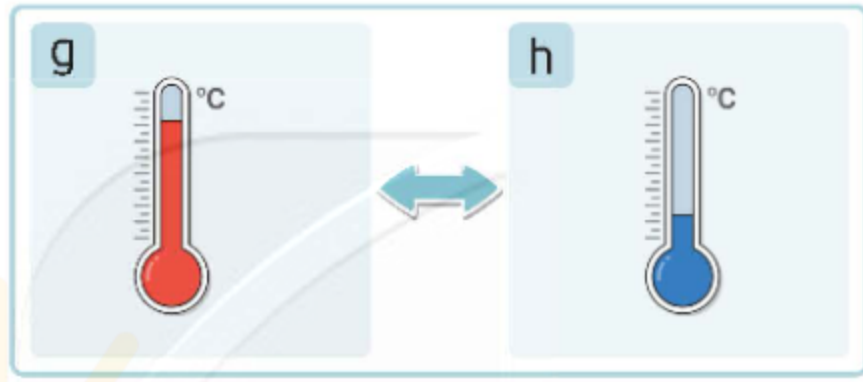
あつい　さむい



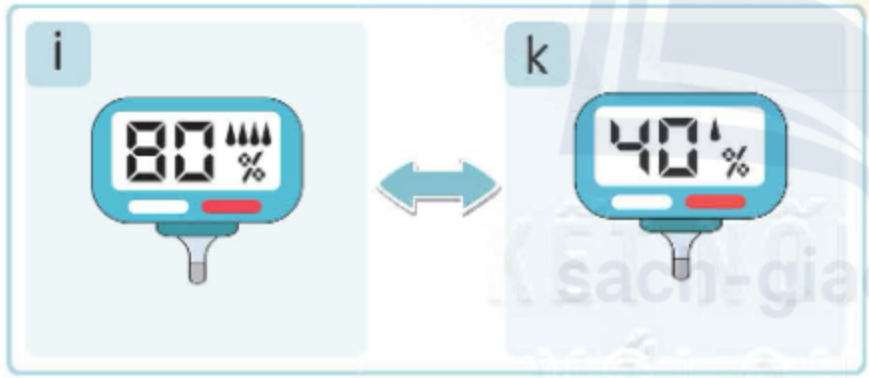
むしあつい



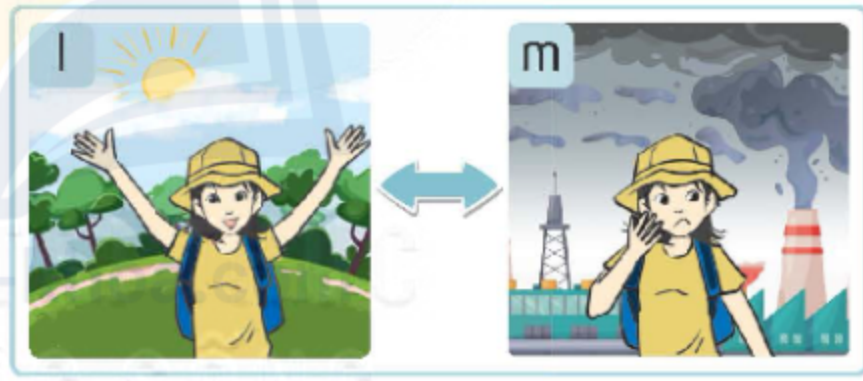
すずしい　あたたかい



気(き)おんが 高(たか)い　気(き)おんが ひくい



しつ度(ど)が 高(たか)い　しつ度(ど)が ひくい



空気(くうき)が きれい　空気(くうき)が きたない

3 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 5|4

(1) Hãy nghe và chọn các tranh từ a đến e sao cho phù hợp với các từ tiếng Nhật từ 1 đến 5.

(2) Hãy chọn các từ tiếng Việt từ A đến E sao cho phù hợp với các từ tiếng Nhật từ 1 đến 5.



1	2	3	4	5
ポツポツ (　　)	ザーザー (　　)	ビューピュー (　　)	ピューピュー (　　)	ゴロゴロ (　　)

A. lộp bộp　　B. ì ầm, ì ùng　　C. ào ào, rào rào

D. ù ù, ào ào　　E. căm căm, se buốt

4 Nhân vật trong đoạn hội thoại đang hỏi về thời tiết nơi bạn bè đang ở. 5|5-9

Hãy nghe đoạn hội thoại xem thời tiết của các nơi được hỏi thế nào và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến n theo mẫu. (Có thể có nhiều phương án trả lời cho một câu hỏi.)

	れい	1	2	3	4
町	フエ	ハイフォン	ダラット	ハノイ	サパ
天気	g, k	,	, ,	, ,	, ,

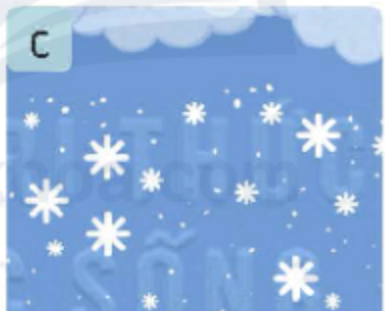
a



b



c



d



e



g



h



i



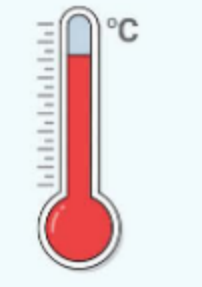
k



l



m



n



ぶんけい 文型をおぼえましょう

(Nが) Vています。

1) A: ハイフォンの 天気は どうですか。
   B: 今日は **くもっています。**
2) ダラットは **はれています。**
3) サパは 今、ゆきが **ふっています。**そして、風が ピューピュー **ふいています。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Các động từ in đậm trong các câu trên có điểm nào chung? Các động từ đó được cấu tạo từ động từ nào?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

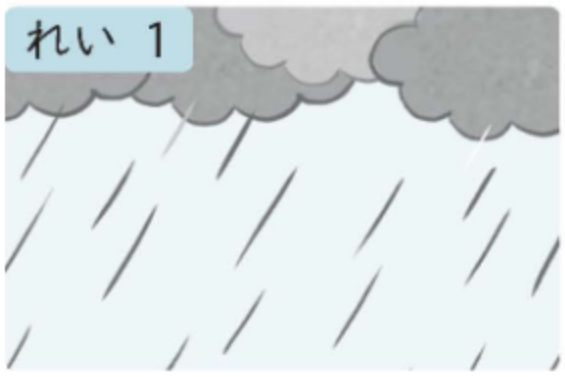
2 Hãy chuyển các động từ dưới đây sang dạng「ています」.

Nhóm 1		
1	くもります	(れい) くもっています
2	(雨／雪が) ふります	
3	(風が) ふきます	
4	(かみなりが) なります	
Nhóm 2		
5	はれます	
6	(にじ／きりが) 出(で)ます	
Nhóm 3		
7	(台風が) きます	

sach-giao-khoa.com

3 Hãy nói theo mẫu.

れい 1



ホーチミンし

ホーチミンしは 今、雨が ふっています。

1



ホイアン

2



とうきょう
東京

3



ニンビン

れい 2



ダナン

ダナンは はれています。そして、

にじが 出(で)ています。

4



フエ

5



ブンタウ

おもいだしましょう

今日は はれです。

今日は はれています。

今日は 天気が いいです／いい 天気です。

sách-giáo-khoa.com

言ってみましょう 5|10



1 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay đổi các từ trong khung màu trắng để nói chuyện với bạn về những việc mình làm sau giờ học theo mẫu hội thoại.



れい

トゥアンさん は 今、どこに いますか。

フエ に います。

そうですか。 フエ の 天気は どうですか。

今、スコールが ふっています 。そして、 かみなりが なっています 。

すこし さむいです 。

そうですか。

やってみましょう

Hãy dựa vào bảng dưới đây để nói chuyện với bạn về thời tiết theo mẫu ở phần「言ってみましょう」. Các em tự điền thông tin vào dòng cuối để nói chuyện.

れい A: 今、どこに いますか。

B: ミートーに います。

A: そうですか。ミートーの 天気は どうですか。

B: 今、台風が きています。しつ度が 高いです。

A: そうですか。

	町	天気	気おん	しつ度
(れい)	ミートー		24℃	78%
(1)	ハロン		15℃	45%
(2)	フエ		34℃	91%
(3)	きょうと		9℃	57%
(4)				

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c
春 はる	夏 なつ	秋 あき
d	**e**	**g**
冬 ふゆ	出ます で	一年中 いちねんじゅう

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



春 春

Cách đọc:

はる

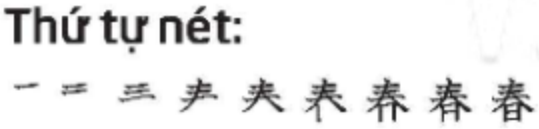
Ý nghĩa:
mùa xuân

Âm Hán Việt:
XUÂN

Cách nhớ: Cái cây đang hứng ánh nắng mặt trời mùa xuân.

はる　はる
春　春まき

Thứ tự nét:



春 春 春 春 春



夏 夏

Cách đọc:

なつ

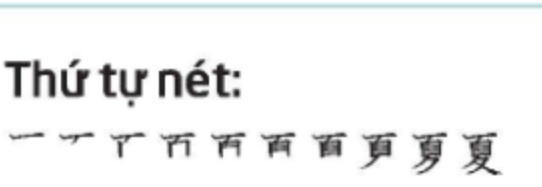
Ý nghĩa:
mùa hè

Âm Hán Việt:
HẠ

Cách nhớ: Mùa hè trời nóng nên người rất mệt mỏi.

なつ　なつやす
夏　夏休み

Thứ tự nét:



夏 夏 夏 夏 夏

sách-giáo-khoa.com





秋

Cách đọc:
しゅう
あき

Ý nghĩa:
mùa thu

Âm Hán Việt:
THU

Cách nhớ: Mùa thu, lá cây chuyển màu đỏ.

ちゅうしゅう
中秋まつり　　あき
秋

Thứ tự nét:

秋 秋 秋 秋 秋





冬

Cách đọc:
ふゆ

Ý nghĩa:
mùa đông

Âm Hán Việt:
ĐÔNG

Cách nhớ: Mùa đông trời lạnh nên phải quàng khăn và đeo găng tay.

ふゆ
冬

Thứ tự nét:

冬 冬 冬 冬 冬





出

Cách đọc:
で

Ý nghĩa:
xuất, ra, đưa ra

Âm Hán Việt:
XUẤT

Cách nhớ: Núi chồng núi nhưng nếu cố gắng sẽ tìm được lối ra.

で
出ます　　でぐち
出口

Thứ tự nét:

出 出 出 出 出

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　夏休み（なつやすみ）に ホーチミンしへ 行きました。

(1) 日本の _____（はる） は さくらが きれいです。

_____（あき） は こうようが きれいです

(2) フエの _____（なつ） は むしあついです。

(3) ハノイの _____（ふゆ） は さむいです。

(4) 今日は きりが _____（でています）。

a. 秋
b. 冬
c. 出
d. 夏
e. 春
g. 休

読みましょう

1 Dưới đây là đoạn văn viết về khí hậu khu vực Đông Nam Á. Hãy đọc các câu từ 1 đến 4 ở trang bên xem các câu đó có truyền đạt đúng nội dung của đoạn văn không, viết kí hiệu ○ nếu nội dung đó đúng và kí hiệu × nếu nội dung đó sai.

東南(とうなん)アジアの天気

東南(とうなん)アジアの 季節(きせつ)には 雨季(うき)と 乾季(かんき)が あります。雨季は 毎日 夕方に スコールが ふります。乾季は あまり 雨が ふりません。ですから、とても あついです。ホーチミンの 雨季は 5月ごろから 11月ごろまでです。乾季は 12月ごろから 4月ごろまでです。

バンコクの 雨季は だいたい 6 月から 10 月までです。乾季は だいたい 11 月から 3 月までです。

ジャカルタの 雨季は 11月ごろから 3月ごろまでです。乾季は だいたい 4 月から 10 月までです。

日本には 雨季と 乾季は ありませんが、梅雨(つゆ)が あります。梅雨は 雨が おおい 季節です。一日中 しとしと 雨が ふります。東京の 梅雨は だいたい 6月から 7月までです。

バンコク：Bangkok (Thái Lan)　　ジャカルタ：Jakarta (Indonesia)

(1) 雨季(うき)は 毎日 朝から 夜まで 雨が ふります。 (　　)

(2) 乾季(かんき)は 雨が すくないです。そして、あついです (　　)

(3) 12月は バンコクも ホーチミンも 乾季(かんき)です。 (　　)

(4) 日本には 雨季(うき)と 梅雨(つゆ)が あります。 (　　)

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

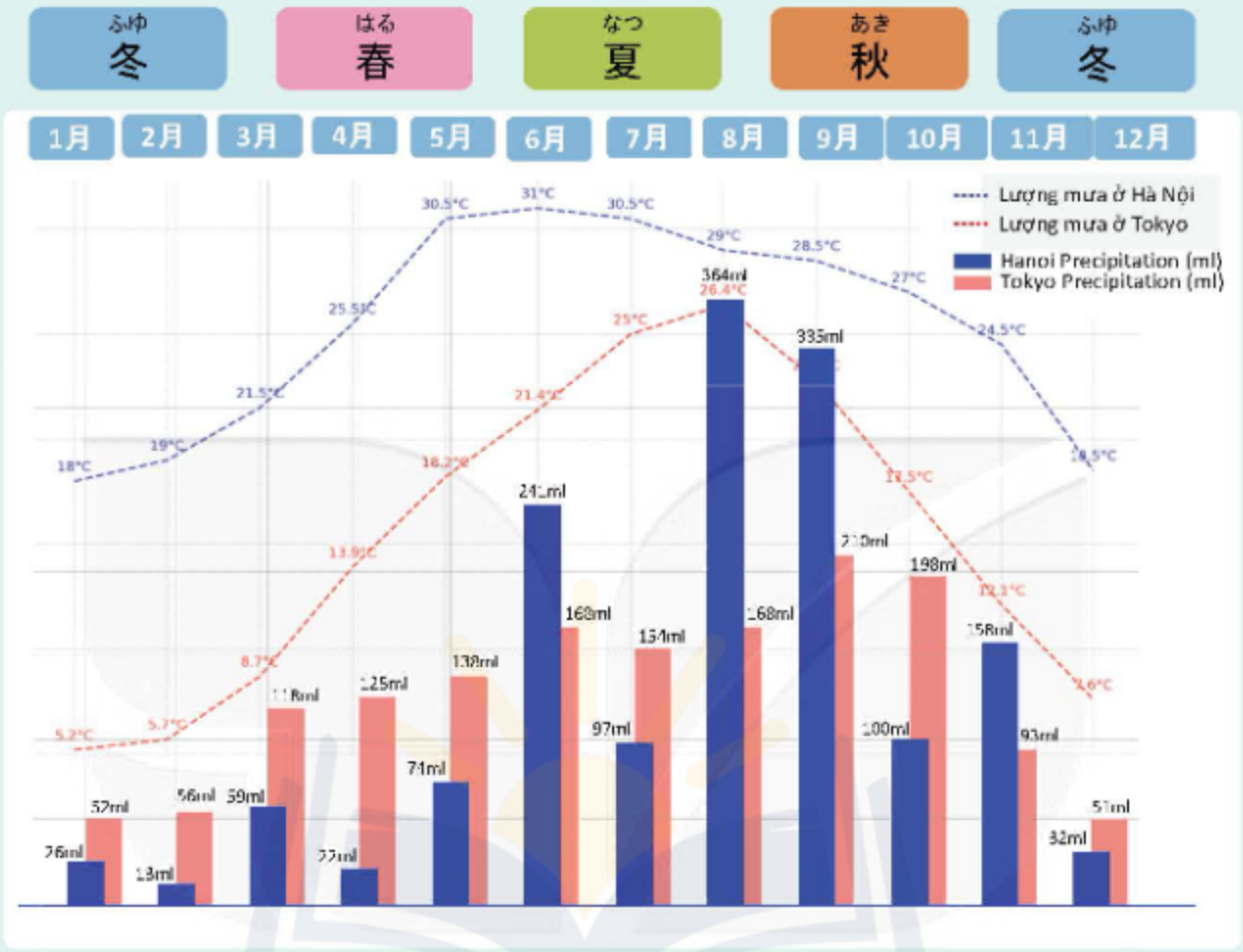
(1) 東南(とうなん)アジア	a. mùa
(2) 季節(きせつ)	b. Đông Nam Á
(3) 雨季(うき)	c. mùa khô
(4) 乾季(かんき)	d. thời kì mưa kéo dài trong năm ở Nhật Bản
(5) ～ごろ	e. khoảng..., tầm...
(6) だいたい	g. mùa mưa
(7) 梅雨(つゆ)	h. mưa dầm
(8) しとしと	i. hầu như, thường thường

sách-giáo-khoa.com

考えましょう（かんが）

東京（とうきょう）とハノイの天気と気温（きおん） (Thời tiết và nhiệt độ ở Tokyo và Hà Nội)

Biểu đồ dưới đây thể hiện nhiệt độ và lượng mưa trung bình theo tháng tại Tokyo và Hà Nội.



(1) Tháng nóng nhất ở Tokyo và Hà Nội là tháng mấy? Tháng lạnh nhất là tháng mấy?

(2) Tháng mấy ở Tokyo và Hà Nội mưa nhiều nhất?

(3) Hãy so sánh Tokyo với nơi em sống. Em thấy nhiệt độ và lượng mưa của hai nơi thế nào? Hãy nói nhận xét của em cho các bạn biết.

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về thời tiết ở một nơi nào đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho một người bạn biết Hà Nội hiện giờ đang mưa.

(2) Hỏi một người bạn về thời tiết nơi người đó đang ở.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 春, 夏, 秋, 冬, 出 đã học trong bài.

だい 6 か

ガンさんは 今、たいいくかんで 歌を 歌っています

来 室 門 売 客

Mục tiêu

Biết cách nói ai đang làm gì ở đâu.

話しましょう



Em đã từng tham gia các sự kiện liên quan đến Nhật Bản (ví dụ như Lễ hội Nhật Bản) chưa?

Theo em, mọi người làm gì tại các sự kiện đó? Trong hai bức ảnh bên phải, mọi người đang làm gì?

聞いてみましょう・読んでみましょう 6|1

Hôm nay là ngày tổ chức Lễ hội Nhật Bản tại Trường Trung học cơ sở Hoa Sữa. Cô Sato – người mà Ngân gặp trong buổi giao lưu với người Nhật cũng đến tham dự Lễ hội. Cô đang nói chuyện với Nam.

1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Ngân đang ở đâu.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Ngân đang làm gì.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam nói như thế nào về việc Ngân đang làm gì, ở đâu, nhắc lại lời của Nam.



sách-giáo-khoa.com

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さとう：あ、ナムさん、こんにちは。

ナム　：こんにちは。今日は 日本祭りに 来(き)てくれて、ありがとうございます。

さとう：こちらこそ ありがとう。あれ、ガンさんは？

ナム　：ガンさんは 今、たいいくかんで 歌を _____よ。

いっしょに 行きましょう。

来(き)てくれて、ありがとうございます。：Cảm ơn vì đã đến.

こちらこそ：tôi cũng vậy, chính tôi mới là người phải nói điều đó

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 6|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.









しょしつ
と書室

校てい

しつ
コンピューター室

こうもん
校門







たいいくかん

ステージ

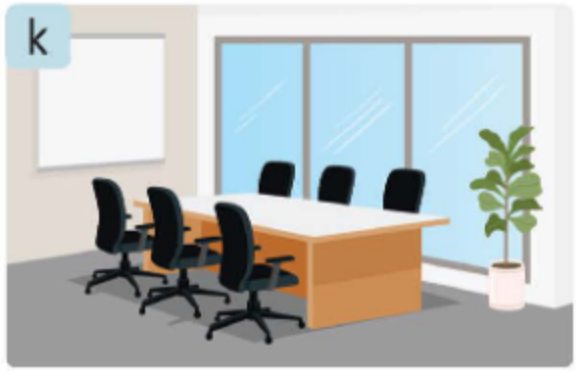
ばいてん
売店

i



食どう（しょく）

k



会ぎ室（かいぎしつ）

l



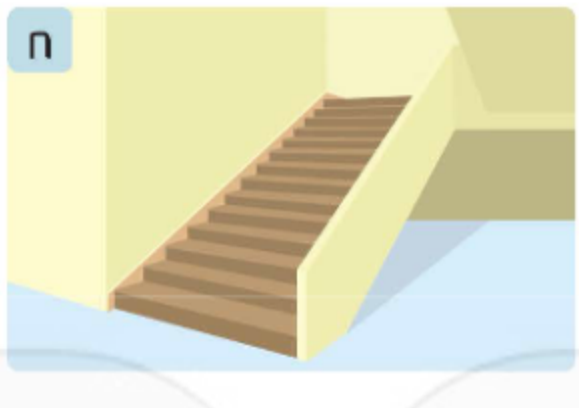
ホーチミンぞうの まえ

m



1かいの 教室（きょうしつ）

n



かいだん

o



ろうか

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 6|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



ギターを ひきます

b



まきずしを 作ります

c



たこやきを 売（う）ります

d



し会（かい）を します

e



お客（きゃく）さんを あんないします

g



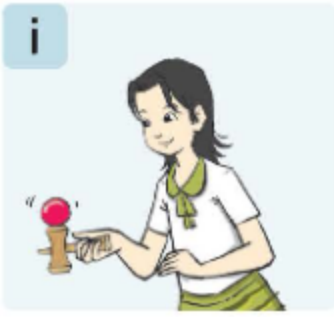
よさこいを おどります

h



書道を します

i



けんだまを します

k



おり紙を します

l



げきを します

3 Lan đang nói chuyện với vị khách người Nhật tới dự Lễ hội Nhật Bản. 6|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem người đó đang ở đâu, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e phía dưới và điền đáp án theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem người đó đang làm gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
	 バオ	 さくら	 ナム	 はるき	 山田先生
どこ	a				
何を していますか	D				

a



b



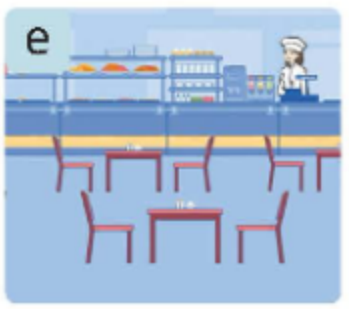
c



d



e



A
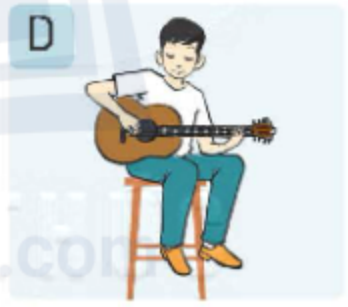


B



C



D



E



ぶんけい

文型をおぼえましょう

～で Vています。

1) 今、ガンさんは たいいくかんで 歌を **歌っています。**
2) ナムさんは 食(しょく) どうで たこやきを 売(う)**っています。**
3) はるきさんは ステージで げきを **しています。**
4) A: 今、バオさんは どこに いますか。
   B: 教室(きょうしつ)で ギターを **ひいています。**

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm trong các câu ở trang trước có điểm gì chung? Động từ được in đậm trong các câu trên được cấu tạo từ các động từ nào? Từ đứng trước「て」thuộc loại từ nào?

(2) Cấu trúc đó được sử dụng khi nào?

2 Hãy viết dạng「～ています」của các động từ trong bảng dưới đây.

Nhóm 1			Nhóm 2		
1	歌います	(れい)歌っています	6	見ます	
2	作ります		7	食べます	
3	売(う)ります		Nhóm 3		
4	おどります		8	します	
5	ひきます		9	あんないします	

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



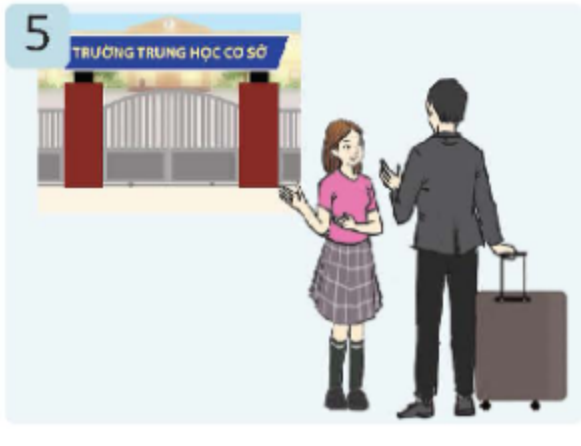
たいいくかんで し会を しています。













sach-giao-khoa.com

4 Hãy chia thành nhóm hai người, xem tranh và nói theo mẫu dưới đây.

れい A: ナムさんは どこに いますか。

B: 食(しょく)どうで まきずしを 作っています。



ナム



ラン



山田先生



チャン



チュン



はるき

おもいだしましょう

- ガンさんは ステージ[に] います。
- ガンさんは ステージ[で] 歌を 歌っています。

言ってみましょう 6|9

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay đổi các từ trong khung màu trắng để nói chuyện với bạn về việc các bạn khác đang làm gì, ở đâu theo mẫu hội thoại.



れい

チャンさん は どこに いますか。

たいいくかん で げきを しています 。

たいいくかん ですね。ありがとうございます。

やってみましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau để xem các nhân vật đang ở đâu tại Lễ hội Văn hoá Nhật Bản.

(1) Hãy chia thành nhóm hai người, một bạn chọn phiếu A bên dưới, một bạn phiếu B ở trang 91.

(2) Bạn có phiếu A dựa theo mẫu hội thoại ở phần 「言ってみましょう」 hỏi xem Trang, Nam, Lan, đang ở đâu. Bạn có phiếu B trả lời. Bạn có phiếu A chọn câu trả lời trong các vị trí: ①, ②, ③.

(3) Bạn có phiếu B hỏi xem cô Yamada, Haruki, Sakura đang ở đâu. Bạn có phiếu A trả lời. Bạn có phiếu B chọn câu trả lời trong các vị trí ④, ⑤, ⑥.

A đang tìm Trang, Nam, Lan.



漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 来ます
き

b 教室
きょうしつ

c 校門
こうもん

d 売店
ばいてん

e お客さん
きゃく

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



来

来

Cách đọc:
らい
き－ます

Ý nghĩa:
đến

Âm Hán Việt:
LAI

Cách nhớ: Vội vã gánh củi chạy đến.

来月（らいげつ）　来ます（きます）

Thứ tự nét:

来 来 来 来 来



室

Cách đọc:
しつ

Ý nghĩa:
phòng

Âm Hán Việt:
THẤT

Cách nhớ: Đang đọc sách trong phòng đọc.

教室（きょうしつ）　コンピューター室（しつ）

Thứ tự nét:

室 室 室 室 室



門

Cách đọc:
もん

Ý nghĩa:
cửa, cổng

Âm Hán Việt:
MÔN

Cách nhớ: Đây là cái cổng.

校門（こうもん）

Thứ tự nét:

門 門 門 門 門





売

Cách đọc:
ばい
う－ります

Ý nghĩa:
bán

Âm Hán Việt:
MẠI

Cách nhớ: Bán hoa quả ở chợ.

ばいてん　う
売店　売ります

Thứ tự nét:
一 十 土 士 声 売 売

売 売 売 売 売



客 客

Cách đọc:
きゃく

Ý nghĩa:
khách,
hành khách

Âm Hán Việt:
KHÁCH

Cách nhớ: Tươi cười chào đón khách ở cửa.

きゃく
お客さん

Thứ tự nét:
丶 宀 宀 宀 宁 宇 客 客 客

客 客 客 客 客

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　ガンさんは 教室（きょうしつ）で 歌を 歌っています。

(1) _____（ばいてん）で ジュースを _____（うっています）。

(2) _____（こうもん）で _____（おきゃくさん）を あんないしています。

(3) チュンさんは _____（コンピューターしつ）に います。

(4) 今日は _____（きてくれて）、ありがとうございます。

a. 室
b. 売
c. 門
d. 客
e. 教
g. 店
h. 来
i. 校

読みましょう

1 Cô Sato cùng bạn là Tanaka, Kimura và Suzuki đến dự Lễ hội tiếng Nhật. Cô Sato gửi tin nhắn và ba người bạn trả lời. Hãy đọc đoạn tin nhắn dưới đây xem các nhân vật từ 1 đến 5 đang ở đâu và đang làm gì, chọn phương án thích hợp trong các tranh từ a đến d và các tranh từ A đến D để hoàn thành bảng bên dưới.

Sato, Tanaka, Suzuki, Kimura (4)

今、ランさんとたいいくかんにいます。
みなさんは、今どこにいますか。



田中

私は校ていにいます。はるきさんが書道をしています。上手です。



きむら

私は2かいの教室にいます。さくらさんがたこやきを作っています。おいしそう～☺

私も食べたいです!



すずき

今、つきました。校門のまえにいます。
今から、たいいくかんに行きます!!

オッケー! まっています。

sach-giao-khoa.com



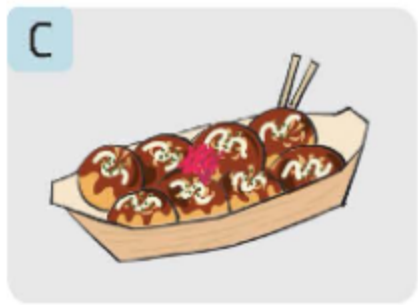














	(1) 田中	(2) はるき	(3) きむら	(4) さくら	(5) すずき
どこ					
何を していますか					

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) みなさん	a. đến, đến nơi, tới nơi
(2) つきました	b. tất cả mọi người
(3) 今(いま)から	c. trông có vẻ ngon
(4) おいしそう	d. được, ổn
(5) オッケー	e. từ bây giờ

考(かんが)えましょう

おすし (Sushi)

Khi nhắc đến món ăn của Nhật Bản, không thể không nhắc đến sushi. Thường khi nói đến sushi, người ta hay nghĩ đến món cơm trộn dấm được nắm lại thành miếng nhỏ và bên trên có đặt các loại hải sản, trứng,... Tuy nhiên, trên thực tế sushi có nhiều loại, ví dụ: sushi nắm (nigirizushi), sushi cuốn rong biển (makizushi), sushi trộn (chirashizushi),... Từ sushi vốn được ghép từ *su* (dấm) và *meshi* (cơm), thành *sumeshi*. Sau đó dần dần, chữ *me* bị lược bỏ và cách gọi sushi còn đến ngày nay.

Sushi là món ăn có thể điều chỉnh theo ý thích nên đã trở thành một trong những món ăn Nhật Bản phổ biến ở nước ngoài.



にぎりずし



ちらしずし



まきずし

(1) Có những loại sushi nào?

(2) Nếu ăn sushi ở Việt Nam, em muốn ăn loại sushi nào?

(3) Trong các món ăn Việt Nam, món nào được biết đến nhiều ở nước ngoài? Đặc trưng của món ăn đó là gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói ai đang làm gì, ở đâu.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho người khác biết bạn Hằng đang dẫn chương trình trên sân khấu.

(2) Nói cho người khác biết các bạn trong lớp đang làm gì vào lúc này.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 来, 室, 門, 売, 客 đã học trong bài.

Tranh tình huống cho nhân vật B của phần 「やってみましょう」 trang 86.

B đang tìm Haruki, cô Yamada, Sakura.

sách-giáo-khoa.com



だい 7 か

チャンさんは 赤(あか)い ぼうしを かぶっています

着　制　服　短　赤

Mục tiêu

Biết cách mô tả trang phục của người khác.



話しましょう

Em và các bạn thường mặc quần áo gì đi học?

Em thường mặc trang phục như thế nào trong các ngày hội ở trường?

聞いてみましょう・読んでみましょう 7|1

Nam dẫn cô Sato đến Lễ hội Văn hoá Nhật Bản và hai người đang nói chuyện với nhau tại Lễ hội.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem Nam và cô Sato nói về ai.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem người mà Nam và cô Sato nói đến mặc trang phục gì.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam nói như thế nào về trang phục của người đó và nhắc lại lời của Nam.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ナム　：今、私の 友だちの チャンさんが ステージで ダンスを
　　しています。

さとう：どの 人ですか。

ナム　：あの 人です。
　　赤(あか)い ぼうしを _____。そして、しろい Tシャツを _____。

さとう：ああ、あの 人ですね。

Tシャツ：áo phông

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 7|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



ワンピース

b



アオザイ

c



制服(せいふく)

d

しろい
くろい



シャツ

e

赤(あか)い
青(あお)い
きいろい



Tシャツ

g



ゆかた

h



はっぴ

i



ズボン

k



ジーンズ

l



スカート

m



くつ

n



めがね

o



ぼうし

p



スカーフ

q



時計

r



うちわ

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 7|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



着(き)ます

b



はきます

c



かけます

d



かぶります

e



します

g



もちます

3 Các động từ trong khung từ 1 đến 6 sau đây có thể sử dụng cùng với danh từ nào trong bài luyện tập 1 ở trang 93? Hãy viết các từ em chọn.

sach-giao-khoa.com

1 着(き)ます

2 かけます



3 はきます

4 します

5 かぶります

6 もちます

4 Bạn Nam đang hướng dẫn khách trong Lễ hội Nhật Bản. 7|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật dưới đây mặc trang phục gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến g theo mẫu.

(2) Hãy chọn trong các phương án từ A đến E màu tương ứng với các đồ vật được nói tới trong đoạn hội thoại theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
	 さくら	 チャン	 山田先生	 はるき	 チュン
何	a				
いろ	A				

a 

b 

c 

d 

e 

g 

A  ピンク

B きいろ

C  みどり

D しろ

E  赤(あか)

文型(ぶんけい)をおぼえましょう

Nを Vています。

1) チャンさんは 赤(あか)い ぼうしを **かぶっています。**
そして、しろい Tシャツを **着(き)ています。**

2) はるきさんは めがねを **かけています。**

3) A: チュンさんは どの人ですか。
B: あの人です。みどりの **短(みじか)い** ズボンを **はいています。**

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm trong các câu có điểm gì chung? Động từ được in đậm trong các câu được cấu tạo từ các động từ nào? Phần đứng trước「ます」thuộc loại từ nào?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Hãy viết dạng 「～ています」của các động từ trong bảng dưới đây.

Nhóm 1			Nhóm 2		
1	はきます	(れい) はいています	4	着(き)ます	
2	かぶります		5	かけます	
3	もちます		Nhóm 3		
			6	します	

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい 1



ピンクの ゆかたを 着(き)ています。

1



2



3



れい 2



青い アオザイを 着(き)ています。
そして、ノンラーを かぶっています。

4



5



6



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG
sach-giai-khoa.com

おもいだしましょう

- 赤(あか)い Tシャツ
- しろい Tシャツ
- くろい Tシャツ
- 青い Tシャツ
- きいろい Tシャツ
- みどりの Tシャツ
- むらさきの Tシャツ
- ピンクの Tシャツ

言ってみましょう 7|9

1. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.
2. Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.
3. Hãy thay thông tin vào khung màu trắng để nói chuyện với bạn về một người bạn cùng lớp theo mẫu.



れい

ランさん は どの 人ですか。

あの 人です。

青い アオザイを 着(き)ています。
そして、ノンラーを かぶっています。

ああ、あの 人ですね。わかりました。

sách-giao-khoa.com

やってみましょう

1 Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, một bạn tả về một người trong nhóm, các bạn còn lại chú ý lắng nghe và đoán xem bạn ấy đang nói về ai trong nhóm mình.

れい

赤い スカーフを しています。
めがねを かけています。...



チャンさんです。

2 Hãy giới thiệu bạn em với khách mời tới dự lễ hội văn hoá. Hãy chia thành nhóm hai người, xem tranh và nói chuyện theo mẫu.

れい

A: あの人は 私の 友だちの マイさんです。

B: どの人ですか。

A: あの人です。ピンクの ゆかたを 着(き)ています。

B: ああ、わかりました。



漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
制服 せいふく	着ます き	短い みじか	赤い あか

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



制

Cách đọc:
せい

Ý nghĩa:
phép tắc, hệ thống

Âm Hán Việt:
CHẾ

Cách nhớ: Cô gái đứng trước gương ngắm nhìn bộ đồng phục mình tự chế.

せいふく
制服

Thứ tự nét:

制 制 制 制 制



服

Cách đọc:
ふく

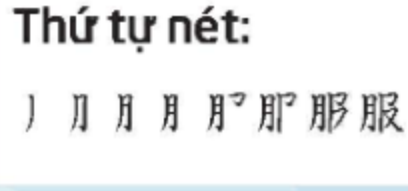
Ý nghĩa:
quần áo, trang phục

Âm Hán Việt:
PHỤC

Cách nhớ: Cái áo treo trong tủ là trang phục yêu thích của tôi.

ふく
服

Thứ tự nét:



服 服 服 服 服



着

Cách đọc:
き - ます

Ý nghĩa:
đến, mặc

Âm Hán Việt:
TRƯỚC

Cách nhớ: Nhìn thấy người mặc áo lông cừu.

き
着ます

Thứ tự nét:



着 着 着 着 着



短

Cách đọc:

みじか－い

Ý nghĩa:

ngắn

Âm Hán Việt:

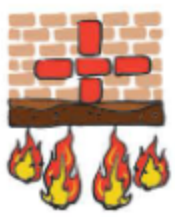
ĐOẢN

Cách nhớ: Mầm hạt đậu ngắn.

みじか
短い

Thứ tự nét:

短 短 短 短 短



赤

Cách đọc:

あか－い

Ý nghĩa:

màu đỏ, đỏ

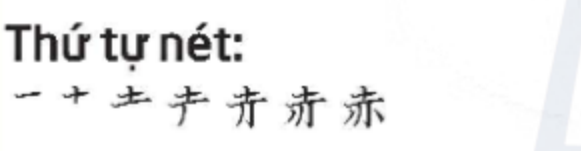
Âm Hán Việt:

XÍCH

Cách nhớ: Nung đất thành gạch đỏ.

あか　あか
赤　赤い

Thứ tự nét:



赤 赤 赤 赤 赤

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　どんな　服　が　好きですか。
（ふく）

(1) 毎日 _____ を _____ 。
（せいふく）　（きます）

(2) ナムさんは _____ ズボンを　はいています。
（みじかい）

(3) ガンさんは _____ Tシャツを _____ 。
（あかい）　（きています）

a. 服
b. 着
c. 短
d. 赤
e. 制

読みましょう

1 Hãy đọc đoạn văn viết về áo dài Việt Nam dưới đây và trả lời các câu hỏi.

アオザイは ベトナムの みんぞくいしょうです。アオザイは 長い服という いみです。アオザイの デザインや いろは いろいろ あります。がらも しゅるいが おおいです。たとえば、花や 風けいや とりなどです。

女の人は よく アオザイを 着ます。たとえば、女の 学生(がくせい)は かいこうしき などの 学校の イベントで アオザイを 着ます。学生の アオザイは しろい アオザイが おおいです。

ベトナム人は でんとうてきな 祭りや けっこんしきなどで ときどき アオザイを 着ます。そして、よく アオザイを着て 写真をとります。

みなさんも きれいな アオザイを 着て みてください。



sach-giao-khoa.com

～という いみ：có nghĩa là...　　着てみてください：Hãy mặc thử.

(1) アオザイは どういう いみですか。

(2) 女の 学生(がくせい)は いつ アオザイを 着ますか。

(3) 学生(がくせい)の アオザイは どんな いろの アオザイが おおいですか。

(4) ベトナム人は アオザイを 着て よく 何を しますか。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) みんぞくいしょう	a. thiết kế, mẫu mã
(2) デザイン	b. hoa văn, hoạ tiết
(3) がら	c. trang phục dân tộc
(4) しゅるい	d. lễ cưới
(5) 学生	e. loại, chủng loại
(6) かいこうしき	g. học sinh, sinh viên
(7) でんとうてき	h. mang tính truyền thống
(8) けっこんしき	i. lễ khai giảng

考(かんが)えましょう

制服(せいふく) (Đồng phục)

Nhiều trường trung học cơ sở ở Nhật Bản sử dụng đồng phục, gồm đồng phục mùa hè và đồng phục mùa đông, được mặc thay đổi theo mùa. Ngoài đồng phục, một số trường còn có quy định về giày dép, túi xách, quần áo thể dục,... Tuy vậy, cũng có một số ít trường học không sử dụng đồng phục và học sinh có thể mặc quần áo bình thường khi đến trường.

a



b

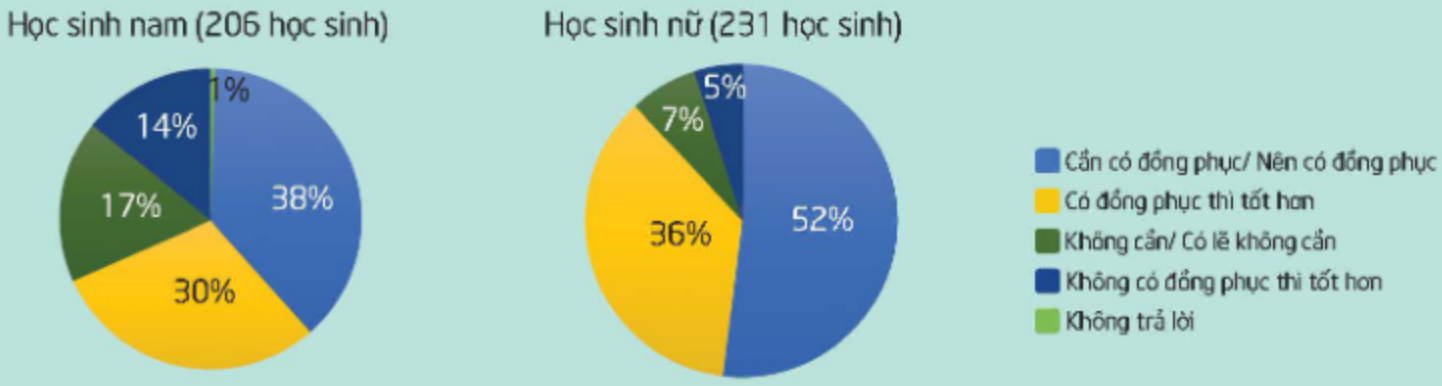


c



sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

Em nghĩ rằng ở trường học cần có đồng phục không?



(1) Các bạn học sinh trung học cơ sở ở Nhật Bản có phải mặc đồng phục khi đến trường không? Dựa vào hai biểu đồ trên, em thấy học sinh Nhật Bản có nghĩ là cần mặc đồng phục không?

(2) Theo em các bộ đồng phục trong các tranh từ a đến c ở trang trước được mặc khi nào?

(3) Theo em mặc đồng phục có điểm gì tốt?

(4) Em thấy việc mặc đồng phục của học sinh trung học cơ sở ở Nhật Bản và Việt Nam có giống nhau không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách mô tả trang phục của người khác.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho người khác biết bạn Cường mặc áo sơ mi trắng và quần bò.

(2) Kể về trang phục của bạn bên cạnh.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 制, 服, 着, 短, 赤 đã học trong bài.

sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

ふくしゅう 2

1 Hãy viết chữ Hiragana tương ứng với phần được gạch chân theo mẫu.

れい　来週、母の たん生日の <u>お祝い</u>を します。
（おいわい）

(1) 今日の <u>お客さん</u>は 白い シャツを <u>着ています</u>。
（　　）　　（　　）

(2) <u>去年</u>の クリスマスに <u>祖父</u>から アクセサリーを もらいました。
（　　）　　（　　）

(3) ハノイの <u>春</u>は あたたかいです。東京（とうきょう）の <u>冬</u>は さむいです。
（　　）　　（　　）

2 Hãy viết chữ Hán tương ứng với chữ Hiragana trong ngoặc theo mẫu.

れい　ランさんは 今、＿校門＿に います。
（こうもん）

(1) あとで ＿＿＿＿＿ に ＿＿＿＿＿。
（きょうしつ）　（きてください）

(2) ナムさんは ＿＿＿＿ ぼうしを かぶって、＿＿＿＿ズボンを はいています。
（あかい）　（みじかい）

(3) サパは きりが ＿＿＿＿＿。
（でています）

3 Hãy chia các chữ Hán trong khung dưới đây thành ba nhóm (1), (2), (3) dựa trên đặc điểm cấu tạo của chữ Hán.

服	時	客	室
夏	祝	出	来
	売	秋	

(1) 

(2) 

(3) 

4 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. Địa điểm	b. Quần áo, đồ dùng trên người	c. Thời tiết

(1) かみなり　(2) 制服　(3) たいいくかん　(4) スカート

(5) 食どう　(6) 会ぎ室　(7) ズボン　(8) スコール

(9) 風　(10) ジーンズ　(11) 雪　(12) 売店

(13) きり　(14) はっぴ　(15) ステージ

5 Hãy chọn các cụm từ ở cột bên trái sao cho phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) ぼうしを	a. あんないします
(2) たこやきを	b. かぶります
(3) 雨が	c. 出ます
(4) にじが	d. かけます
(5) めがねを	e. 売ります
(6) お客さんを	g. ふります

sách-giáo-khoa.com
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Hãy biến đổi động từ trong ngoặc về dạng thích hợp nếu cần.

れい　今、ガンさんは 歌を（歌います　→　歌っています）。

(1) さくらさんは ワンピースを（着ます　→　　）。

(2) ダナンは 今、（はれます　→　　）。

(3) 去年の たん生日に 母に お金を（もらいます　→　　）。

(4) 今、チャンさんは ステージで（げきを します　→　　）。

(5) ニャチャンは 今、台風が（来ます　→　　）。

(6) 今度の ランさんの たん生日に 何を（あげます　→　　）か。

7 Hãy chọn câu trả lời phù hợp trong các phương án từ a đến e để hoàn thành các đoạn hội thoại.

(1) Mai và Yuri đang nói chuyện với nhau qua điện thoại.

マイ：ゆりさん、元気ですか。

ゆり：私は かぜを ひきました。

マイ：＿＿＿＿＿＿＿＿。

ゆり：はい。ハロンは 今日 とても さむいです。

ブンタウの ＿＿＿＿＿＿＿＿。

マイ：今、はれています。あついです。ゆりさん、＿＿＿＿＿＿＿＿。

(2) Trung đón cô Sato ở trước cổng trường.

さとう：あ、チュンさん、こんにちは。

チュン：＿＿＿＿＿＿＿＿。

さとう：こちらこそ、ありがとう。あれ、チャンさんは？

チュン：チャンさんは 今 ステージで げきを しています。＿＿＿＿＿＿＿＿。

a. いっしょに 行きましょう　　b. 大じょうぶですか　　c. おだいじに

d. 天気は どうですか　　e. 来てくれて、ありがとうございます

sach-giao-khoa.com

8 Hãy nghe các đoạn hội thoại, chọn phương án phù hợp trong các tranh từ a đến c để trả lời câu hỏi bên dưới. F2|1



(1) はるきさんは 何を 着ていますか。

a 

b 

c 

(2) はるきさんは だれに ぼうしを もらいましたか。

a 

b 

c 

(3) ガンさんは 今、何を していますか。

a 

b 

c 

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG
sách-giáo-khoa.com

9 Hãy chia thành các nhóm từ hai đến sáu người và làm theo hướng dẫn sau.

(1) Hình dung em gọi điện thoại nói chuyện với người bạn đang sống ở một thành phố cách xa nơi em ở. Hãy hỏi về thời tiết ở thành phố của nhau.



(2) Hình dung em mời một người Nhật mà em quen đến dự lễ hội của trường. Em ra cổng đón, sau đó đưa người Nhật đó đến hội trường tổ chức lễ hội và giới thiệu bạn em với người đó.



10 Hãy viết một đoạn văn về lần sinh nhật mà em cảm thấy vui nhất theo mẫu.

れい

私の たん生日は 1月24日です。

たん生日に 父に お金を もらいました。母に ピアスを もらいました。兄に 時計を もらいました。
ユンさんにリュックをもらいました。そして、家族と いっしょに ゆうえん地へ 行きました。レストランで ごちそうと ケーキを 食べました。

とても 楽しかったです！



私の たん生日は

sach-giao-khoa.com

だい 8 か

私のしゅみはドラマを見ることです

写　真　世　動

Mục tiêu

Biết cách nói về sở thích của mình và người khác.

話しましょう

Sở thích của em là gì? Em có sở thích đó từ khi nào?

Em thường làm những việc theo sở thích của mình cùng với ai?



聞いてみましょう・読んでみましょう 8|1

Nam nói chuyện với Mari tại buổi giao lưu với trường dành cho học sinh người Nhật.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem sở thích của Nam là gì.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem sở thích của Mari là gì.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam và Mari đã nói như thế nào khi hỏi và trả lời về sở thích, nhắc lại lời của hai bạn.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

まり：　ナムさんの しゅみは 何ですか

ナム：　私の しゅみは _____です。昼休みに よく 友だちと します。

まり：　そうですか。

ナム：　まりさんの しゅみは 何ですか。

まり：　_____です。かん国の ドラマが 好きです。

ナム：　私も 好きです。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 8|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



おん楽を
聞きます

b



ピアノを
ひきます

c



カードを
あつめます

d



歌を
歌います

e



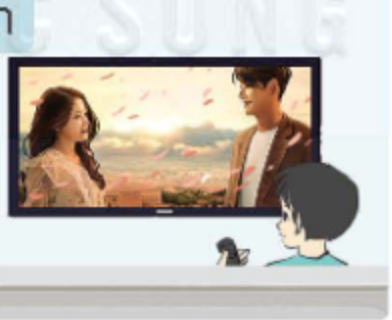
本を
読みます

g



えを
かきます

h



ドラマを
見ます

i



料理を
します

k



スポーツを
します

l



ゲームを
します

m



SNSを
します

n
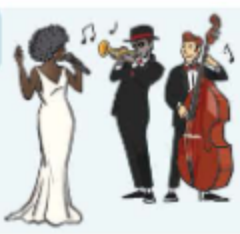


ペットの 世話(せわ)を
します

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 8|3

(1) Hãy nghe và chỉ vào từ tương ứng trong bảng dưới đây.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

おん楽

a	b	c	d	e
				
クラシック	ジャズ	ロック	ヒップホップ	アニソン

本

g	h	i
		
小せつ	まん画	エッセイ

スポーツ

k	l
	
バレーボール	やきゅう

写真（しゃしん）

m	n
	
風けいの 写真（しゃしん）	動物（どうぶつ）の 写真（しゃしん）

食べ物

o	p	q
		
ゼリー	クッキー	サラダ

sach-giao-khoa.com

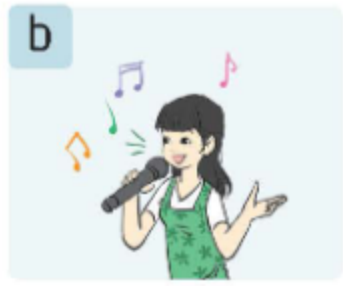
3 Hai người đang nói chuyện về sở thích. 8|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem sở thích của các bạn là gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e ở trang sau theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các bạn thường làm gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E ở trang sau theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
					
しゅみ	b				
よく します	A				







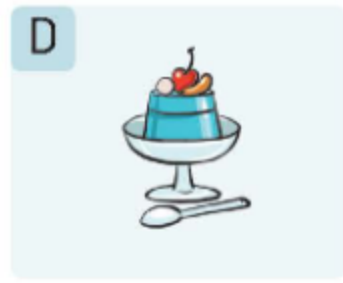














文型(ぶんけい)をおぼえましょう

（しゅみは）Vることです。

1) 私の しゅみは サッカーを **することです。**
2) まりさんの しゅみは ドラマを **見ることです。**
3) A：ランさんの しゅみは 何ですか。
   B：本を **読むことです。**よく 小せつを 読みます。
4) 私の しゅみは **スポーツです。**

1 **Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.**

(1) Phần in đậm trong các câu từ 1 đến 3 nêu trên có điểm nào chung? Các động từ trong phần in đậm đó có dạng như thế nào?

(2) Phần in đậm trong câu 4 có gì khác so với các câu từ 1 đến 3?

(3) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 **Các động từ dạng「Vます」được chuyển sang dạng「Vる」(dạng từ điển của động từ) theo quy tắc nào? Hãy xem bảng dưới đây để tìm quy tắc đó.**

Động từ Nhóm 1

Vます	Dạng từ điển	Nghĩa của từ
うたいます	うたう	hát
たちます	たつ	đứng
つくります	つくる	làm
しにます	しぬ	chết
あそびます	あそぶ	chơi
よみます	よむ	đọc
ききます	きく	nghe
およぎます	およぐ	bơi
はなします	はなす	nói chuyện

Động từ Nhóm 2

Vます	Dạng từ điển	Nghĩa của từ
おきます	おきる	thức dậy
みます	みる	xem
たべます	たべる	ăn
あつめます	あつめる	sưu tầm

Động từ Nhóm 3

Vます	Dạng từ điển	Nghĩa của từ
します	する	làm
きます	くる	đến, tới

sách-giáo-khoa.com

3 Hãy viết dạng từ điển của các động từ trong bảng dưới đây.

Nhóm 1			Nhóm 2		
1	作ります	(れい) 作る	5	見ます	
2	聞きます		6	食べます	
3	読みます		Nhóm 3		
4	あそびます		7	します	

4 Hãy nói theo mẫu.

れい



えを かきます

→ 私の しゅみは えを かくこと です。

a



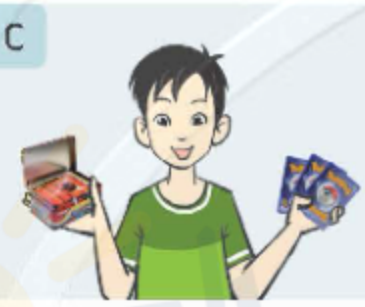
本を
読みます

b



ピアノを
ひきます

c



カードを
あつめます

d



SNSを
します

5 Hãy nói theo mẫu.

れい



A：しゅみは 何ですか。
B：私の しゅみは スポーツを すること です。
よく バレーボールを します。

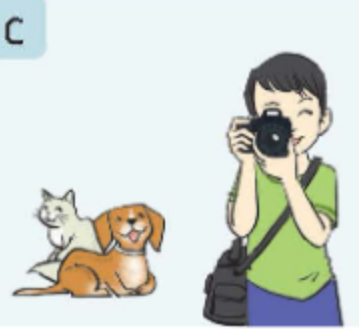
a



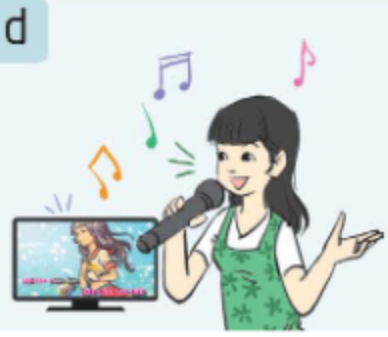
b



c



d



おもいだしましょう

- 私の しゅみは **まん画**です。
- 私の しゅみは **まん画を 読むこと**です。
- 私の しゅみは **まん画を かくこと**です。

sach-giao-khoa.com

言ってみましょう 8|9

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.

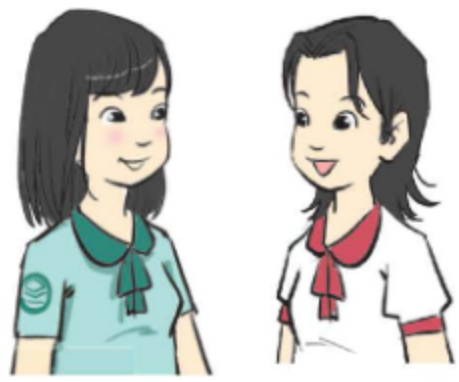
2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng để nói với các bạn về sở thích.

さくらさん のしゅみは 何ですか。

私の しゅみは まん画を 読む ことです。

よく 日本の まん画 を 読みます 。



そうですか。

One Piece が 好きです。

私もです。

やってみましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Chia thành các nhóm từ bốn đến sáu người và phỏng vấn nhau về sở thích.

(2) Mỗi người làm một tờ giới thiệu về một bạn theo mẫu dưới đây.

(3) Từng người vừa xem tờ giới thiệu mà mình đã làm, vừa nói cho các bạn trong nhóm về sở thích của bạn mà mình muốn giới thiệu. (Có thể giới thiệu trước lớp về bạn đó.)

れい

ランさん
しゅみ：映画を 見ること
すきな映画：アメリカの 映画（Frozen）



ランさんについて しょうかいします。

ランさんの しゅみは 映画を 見ることです。
よく アメリカの 映画を 見ます。
ランさんは、「Frozen（アナとゆきの女王(じょおう)）」が 好きです。

～について しょうかいします: giới thiệu về...

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 写真 (しゃしん)

b 世話 (せわ)

c 動物 (どうぶつ)

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



写 写

Cách đọc: しゃ

Ý nghĩa: ghi, sao lại, chụp ảnh

Âm Hán Việt: TẢ

Cách nhớ: Ảnh chụp bằng máy ảnh có tính tả thực nhất.

しゃしん
写真

Thứ tự nét:



真 真

Cách đọc: しん

Ý nghĩa: sự thực, đúng

Âm Hán Việt: CHÂN

Cách nhớ: Bức ảnh thể hiện chân thực tình cảm gia đình.

しゃしん
写真

Thứ tự nét:



世

Cách đọc: せ

Ý nghĩa: thế giới, thế hệ, thời đại

Âm Hán Việt: THẾ

Cách nhớ: Hai thế hệ trong gia đình đang quây quần bên nhau.

せわ
世話　　せ
世かい

Thứ tự nét:
一 十 廿 廿 世



動

Cách đọc:
どう
うごーきます

Ý nghĩa:
chuyển động, vận động

Âm Hán Việt:
ĐỘNG

Cách nhớ: Dùng sức đẩy khối đá chuyển động.

動物(どうぶつ)　動画(どうが)　動(うご)きます

Thứ tự nét:

動 動 動 動 動

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 真	b. 話	c. 画	d. 物
e. 写	g. 動	h. 世	

れい　休みの日に よく 動画(どうが) を 見ます。

(1) 私の しゅみは ＿＿＿＿(どうぶつ)の ＿＿＿＿(しゃしん)を とることです。

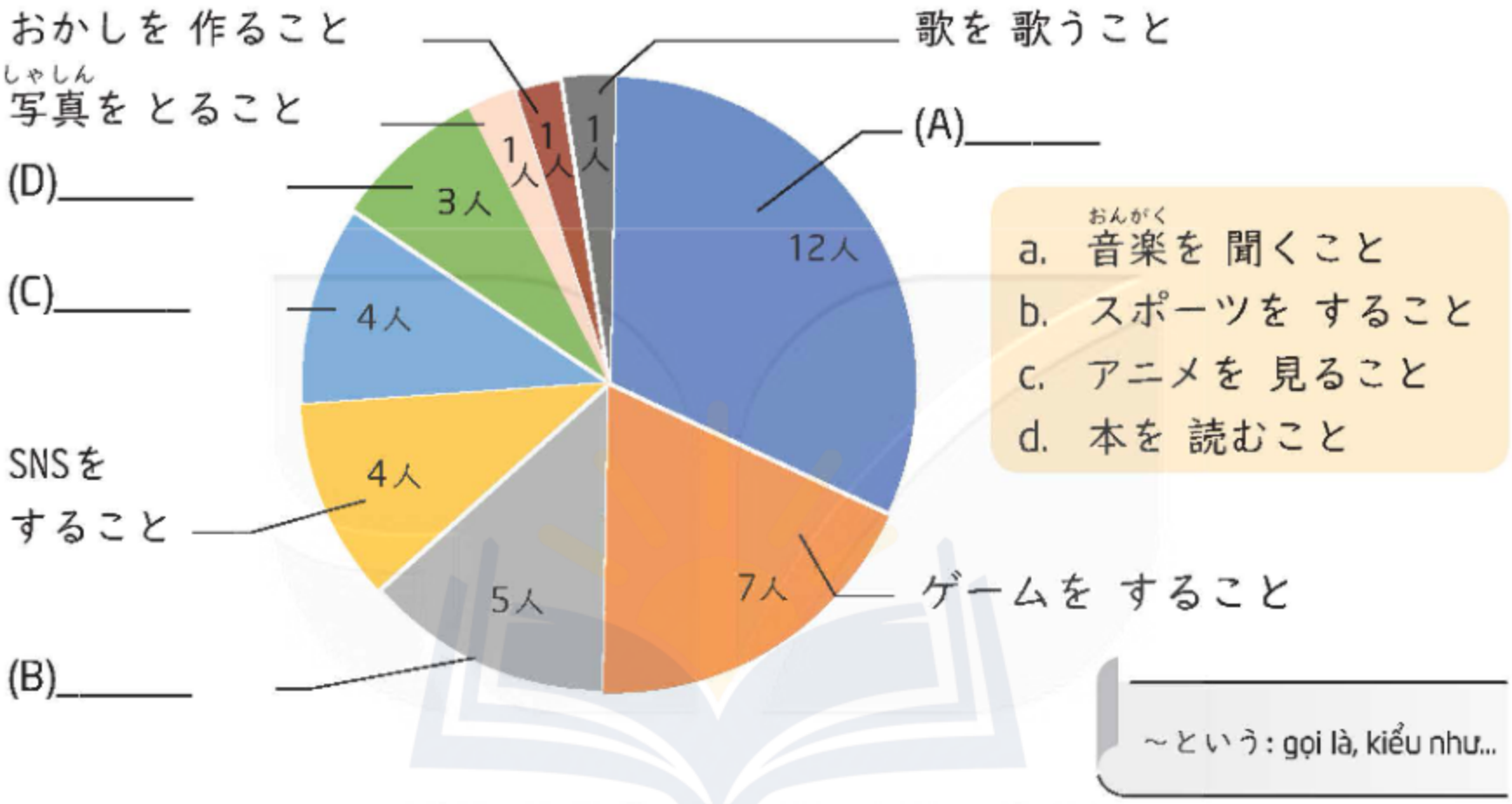
(2) ペットの ＿＿＿＿(せわ)が 好きです。

読みましょう

1 Hãy đọc đoạn văn về kết quả khảo sát sở thích trong lớp, chọn phương án phù hợp từ a đến d để viết vào dòng kẻ ứng với các mục từ A đến D trong biểu đồ ở trang bên.

私の クラスは 38 人です。しゅみについて アンケートを しました。いちばん おおい しゅみは、スポーツを することです。12 人です。「スポーツがすき」「たのしい」という りゆうが おおかったです。2 ばん目(め)は ゲームを することで、7 人です。スマホの ゲームが 人気(にんき)です。りゆうは、「おもしろい」、「友だちの おすすめです。」、「むりょうで できます。0 円です。」などでした。

3ばん目は アニメを 見ることです。みんな 日本の アニメが 好きです。
4 ばん目は 2つ あります。SNSを することと 音楽を 聞くことです。
そして、5ばん目は 本を 読むことで、3人です。
さいごに、いちばん すくない しゅみは、写真を とることと おかしを 作ることと 歌を 歌うことで、1人ずつです。



a. 音楽(おんがく)を 聞くこと
b. スポーツを すること
c. アニメを 見ること
d. 本を 読むこと

～という: gọi là, kiểu như...

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) ～ばん目(め)	a. điện thoại thông minh
(2) スマホ	b. thứ...
(3) むりょう	c. cuối cùng
(4) さいごに	d. từng
(5) ～ずつ	e. miễn phí

sách-giáo-khoa.com

考(かんが)えましょう

野球(やきゅう) (Bóng chày)

Bóng chày là môn thể thao được ưa chuộng tại Nhật Bản.

Mỗi địa phương đều có một đội bóng chày của học sinh tiểu học. Nhiều bạn chơi bóng chày từ khi còn nhỏ. Các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông đều có câu lạc bộ bóng chày và có những giải bóng chày toàn quốc cho các bạn học sinh này. Ở Nhật Bản, có nhiều đội bóng chày chuyên nghiệp. Những địa phương có trụ sở của các đội bóng chày chuyên nghiệp đều có rất nhiều người hâm mộ của đội bóng. Vào ngày nghỉ, người Nhật thường cùng gia đình hoặc bạn bè chơi bóng chày. Nhiều người còn lập các đội bóng chày nghiệp dư rồi thi đấu với nhau. Từ trẻ em đến người lớn đều yêu thích và có thể chơi môn thể thao này.





(1) Người Nhật chơi bóng chày như thế nào?

(2) Em đã từng xem hay chơi bóng chày chưa? Em biết gì về môn bóng chày?

(3) Ở Việt Nam, môn thể thao nào được ưa chuộng giống như môn bóng chày ở Nhật Bản?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về sở thích của mình và người khác.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho bạn biết sở thích của em là xem phim truyền hình.

(2) Hỏi bạn bè về sở thích của họ.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 写，真，世，動 đã học trong bài.

だい 9 か

トイレへ 行っても いいですか

使　借　消　開　閉

Mục tiêu

Biết cách nói khi xin phép để làm một việc gì đó.

話しましょう

Trường em có những nội quy gì trong giờ học?

Em đã bao giờ xin phép thầy cô để làm việc gì đó trong giờ học chưa?



聞いてみましょう・読んでみましょう 9|1

Trong giờ học tiếng Nhật, các bạn học sinh xin phép cô Yamada để làm một số việc.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem Trung xin phép làm gì và cô cho phép không.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Lan xin phép làm gì và cô có cho phép không.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung hỏi như thế nào và cô Yamada trả lời như thế nào, nhắc lại lời của Trung và cô Yamada.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

山田先生：先週、だい８かが おわりましたね。

チュン　：はい。

山田先生：では、テストを しましょう。

チュン　：先生、えんぴつで _____。

山田先生：だめです。ペンで 書いてください。

(Sau 15 phút)

ラン　　：先生、テストが おわりました。トイレへ _____。

山田先生：はい、いいですよ。

ラン　　：すみません。

だめです: Không được.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 9|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

sach-giao-khoa.com



スマホを 使（つか）います



教か書を 見ます



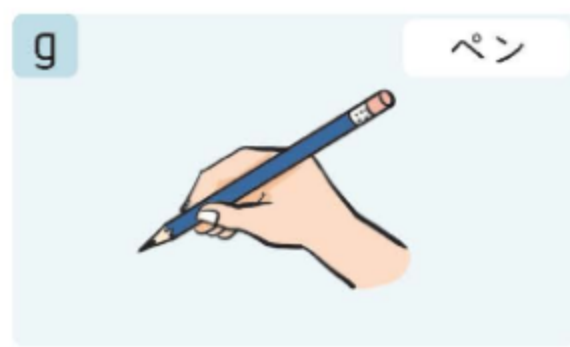
しゅうせいえきを 借（か）ります



トイレへ 行きます



こくばんを 消（け）します



えんぴつで 書きます

h



友だちと
そうだんします

i



しつもんします

k



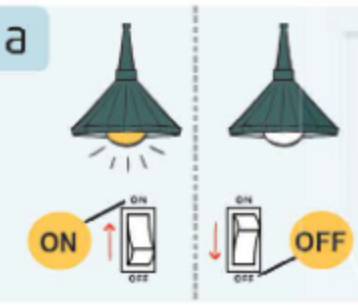
すこし 休(やす)みます

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 9|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

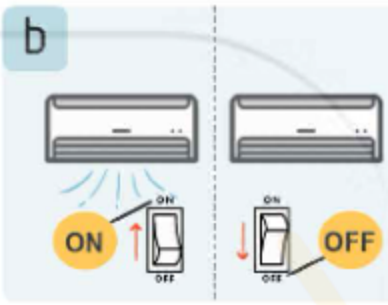
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



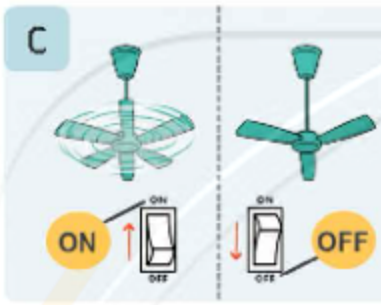
でん気(き)を
つけます／消(け)します

b



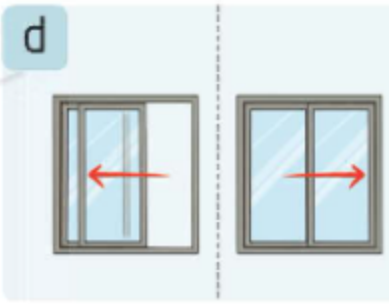
エアコンを
つけます／消(け)します

c



せんぷうきを
つけます／消(け)します

d



まどを
開(あ)けます／閉(し)めます

3 Giáo viên và học sinh đang nói trong giờ học tiếng Nhật. 9|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn học sinh xin phép giáo viên làm gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

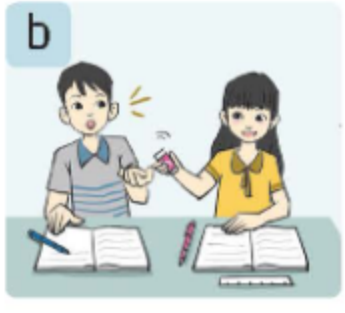
(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem giáo viên có cho phép các bạn học sinh làm những việc mà học sinh hỏi không, chọn kí hiệu ○ nếu giáo viên cho phép và kí hiệu × nếu giáo viên không cho phép theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
何を 聞きましたか	a				
○ / ×	○				

a



b



c



d



e



ぶんけい 文型をおぼえましょう

Vてもいいですか。

1) A: 先生、えんぴつで **書いてもいいですか。**
   B: だめです。ペンで 書いてください。

2) A: 先生、トイレへ **行ってもいいですか。**
   B: はい、いいですよ。

3) A: 先生、こくばんを **消(け)してもいいですか。**
   B: おねがいします。

4) A: はるきさん、じょうぎを **借(か)りてもいいですか。**
   B: すみません。今、使(つか)っています。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm trong các câu trên có điểm nào chung? Các động từ trong phần in đậm được dùng ở dạng thức nào?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

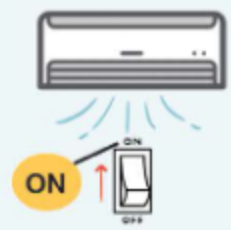
2 Hãy chuyển các động từ dưới đây sang dạng「てもいいですか」.

Nhóm 1			Nhóm 2		
1	使(つか)います	(れい)使ってもいいですか	7	見ます	
2	書きます		8	借(か)ります	
3	消(け)します		9	開(あ)けます	
4	行きます		10	閉(し)めます	
5	話します		11	つけます	
6	休(やす)みます		Nhóm 3		
			12	しつもんします	
			13	そうだんします	

sach-giao-khoa.com

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



つけます

エアコンを つけてもいいですか。

a



使います

b



書きます

c



つけます

d



閉めます

4 Hãy nói với bạn theo mẫu.

れい1

生と：先生、ほけん室へ　行ってもいいですか。

先生：はい、いいですよ。／（今は）だめです。

a



b



c





れい2

A: Bさん、じょうぎを 借(か)りてもいいですか。

B: はい、どうぞ。／すみません…。今、使(つか)っています。

a



b



c



赤い ペン



おもいだしましょう

ベトナム語で 話します。

えんぴつで 書きます。

じてんしゃで 行きます。

言ってみましょう

9|9-10

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay đổi các từ trong khung màu trắng để xin phép thầy cô, bạn bè theo mẫu.

れい1

すみません、じ書(しょ)を 使(つか)ってもいいですか 。

はい、いいですよ。

だめです。



れい2

すみません、しゅうせいえきを 借(か)りてもいいですか 。

はい、どうぞ。

ありがとう。

すみません。(今、使(つか)っています。)

そうですか。



やってみましょう

Hãy chia thành nhóm hai người, một người nghĩ điều mình muốn làm trong các tình huống dưới đây và xin phép làm điều đó theo mẫu trong mục「言ってみましょう」phía trên, một người trả lời.

(1) Giữa học sinh và giáo viên

a

Cô giáo cho lớp chia nhóm để làm tờ rơi. Em muốn hỏi rõ về điều kiện và những việc có thể làm.

b

Các em đang phải làm việc nhóm trong giờ học, tuy nhiên em đang mệt và muốn xin nghỉ.

c

Cô giáo cho lớp làm bài kiểm tra. Em muốn hỏi cô về những điều có thể làm trong giờ kiểm tra.

(2) Giữa bạn bè với nhau

d

Em muốn dùng bút xoá nhưng lại quên không mang theo.

e

Cửa sổ mở và bên ngoài rất ồn.

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 使います (つか)

b 借ります (か)

c 消します (け)

d 開けます (あ)

e 閉めます (し)

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



使

Cách đọc:
つか ー います

Ý nghĩa:
dùng

Âm Hán Việt:
SỬ, SỨ

Cách nhớ:
Hai người thợ mộc vác khúc gỗ mà họ sẽ dùng.

使(つか)います

Thứ tự nét:
ノ 亻 仁 仁 伊 伊 使 使

使 使 使 使 使



借

Cách đọc:
か ー ります

Ý nghĩa:
vay, mượn

Âm Hán Việt:
TÁ

Cách nhớ: Đang nghĩ xem nên mượn con thú bông nào.

借(か)ります

Thứ tự nét:
ノ 亻 仁 仁 伊 伊 借 借 借 借

借 借 借 借 借



消

Cách đọc:
け－します

Ý nghĩa:
xoá, tắt, biến mất

Âm Hán Việt:
TIÊU

Cách nhớ:
Té nước làm tắt lửa trại.

け
消します

Thứ tự nét:
丶 丶 氵 氵' 氵" 氵" 消 消 消

消 消 消 消 消



開

Cách đọc:
あ－けます

Ý nghĩa:
mở

Âm Hán Việt:
KHAI

Cách nhớ:
Mở cửa bằng hai tay.

あ
開けます

Thứ tự nét:
丨 冂 冂 冂 冂' 門 門 門 門 閂 閧 開

開 開 開 開 開



閉

Cách đọc:
し－めます

Ý nghĩa:
đóng

Âm Hán Việt:
BẾ

Cách nhớ: Đóng đinh ghim vào cửa sổ.

し
閉めます

Thứ tự viết:
丨 冂 冂 冂 冂' 門 門 門 門 閉 閉

閉 閉 閉 閉 閉

sách-giáo-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　まどを ＿閉めます＿（しめます）。

(1) せんぷうきを ＿＿＿＿（けしても）いいですか。まどを ＿＿＿＿（あけても）いいですか。

(2) ランさん、しゅうせいえきを ＿＿＿＿（かりても）いいですか。

(3) 先生、じ書を ＿＿＿＿（つかっても）いいですか。

a. 閉
b. 使
c. 消
d. 借
e. 開

読みましょう

1 Dưới đây là bài viết về các trải nghiệm của Mai trong chuyến du lịch. Hãy đọc các câu từ 1 đến 4 xem có đúng với nội dung bài viết không, điền vào trong ngoặc kí hiệu ○ nếu nội dung đúng và kí hiệu X nếu sai.

Mai1213

家族と 日本へ 旅行(りょこう)に 行きました。日本には おいしい 食べ物が たくさん ありました。
日本で そばを はじめて 食べました。とても おいしかったです。でも、びっくり しました。日本人は そばを ズルズル おとを たてて 食べます。
店の人は 「日本では そばは ズルズル おとを たてて 食べて もいいですよ。わるい マナーではありません。」と 言いました。
私も ズルズル おとを たてて 食べました。
むずかしかったですが、おもしろかったです。



そば： mì soba (một loại mì của Nhật)

(1) (　　) マイさんは 日本で そばを 食べました。

(2) (　　) そばは おいしくなかったです。

(3) (　　) 日本では そばは ズルズル おとを たてて 食べてもいいです。

(4) (　　) マイさんも おとを たてて そばを 食べました。かんたんでした。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) はじめて	a. ăn tạo ra tiếng động
(2) びっくりします	b. phép tắc, cách cư xử
(3) ズルズル	c. ngạc nhiên, giật mình
(4) おとを たてて 食べます	d. ăn sì sụp
(5) マナー	e. lần đầu tiên

sach-giao-khoa.com

考えましょう（かんが）

生徒会活動（せいとかいかつどう）　(Hoạt động của hội học sinh)

Tất cả các trường trung học cơ sở ở Nhật Bản đều có hội học sinh. Hội học sinh là tổ chức mà các thành viên là đại diện của học sinh, không phân biệt giữa năm trên với năm dưới hay giữa lớp này với lớp khác. Các thành viên trong hội học sinh thuộc nhiều lứa tuổi cùng phối hợp, giao lưu, hỗ trợ nhau nhằm thực hiện mục tiêu rèn luyện và học tập của mình. Tên gọi các ban phụ trách trong hội học sinh của mỗi trường có thể khác nhau, nhưng hầu hết các trường đều có ban thư viện, ban truyền thông, ban vệ sinh,... Hội học sinh hoạt động một cách tự chủ nhằm giúp cho sinh hoạt của học sinh trong trường có ý nghĩa và tốt đẹp hơn.





(1) Hội học sinh của các trường trung học cơ sở ở Nhật Bản là tổ chức như thế nào? Trong hội học sinh thường có những ban nào?

(2) Theo em, ở trường nên có những hoạt động gì?

(3) Trường trung học cơ sở của Việt Nam có những tổ chức tương tự như hội học sinh ở trường trung học cơ sở của Nhật Bản không? Nếu có, đó là tổ chức gì và có những hoạt động gì?

sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói khi xin phép để làm một việc gì đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi thầy hoặc cô giáo xem em có thể sử dụng điện thoại trong giờ học được không.

(2) Hỏi mượn thước kẻ của bạn.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 使，借，消，開，閉 đã học trong bài.

だい10か

オーアンクアンのし方(かた)を教えてください

帰 漢 発 音 入

Mục tiêu

Biết cách đề nghị người khác giải thích, hướng dẫn cho mình cách làm một việc gì đó.

話しましょう

Em có hay nhờ người khác giải thích hoặc hướng dẫn cho mình làm việc gì đó không? Nếu có, em đã nhờ việc gì?



聞いてみましょう・読んでみましょう 10|1

Trong giờ học tiếng Nhật, Bảo nói chuyện với Sakura về kì nghỉ Tết.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem Bảo sẽ chơi trò gì với em họ của mình vào dịp nghỉ Tết.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura nhờ Bảo việc gì.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura nói như thế nào khi nhờ Bảo và Bảo trả lời như thế nào, nhắc lại lời của hai bạn.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さくら：もうすぐ テト休みですね。バオさんは いなかへ 帰(かえ)りますか。

バオ　：はい、帰(かえ)ります。いなかで いとこと あそびます。

さくら：へえ。どんな あそびを しますか。

バオ　：ダーカウや オーアンクアンを します。

さくら：オーアンクアン？ はじめて 聞きました。
バオさん、＿＿＿＿＿ を 教えてください。

バオ　：もちろん、いいですよ。

いなか: quê
オーアンクアン: trò chơi ô ăn quan
はじめて: đầu tiên, lần đầu tiên
もちろん : đương nhiên, tất nhiên

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 10|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

sach-giao-khoa.com

a



ゆかたを
着ます

b



おびを
むすびます

c



ふろしきを
使います

d



つるを
おります

e



おんせんに
入(はい)ります

g おこのみやき



まきずしを
作ります

h バインセオ



ざるそばを
食べます

i バンブーダンス



ぼんおどりを
おどります

k オーアンクアン



かるたを
します

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 10|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



漢字(かんじ)を
書きます

b



漢字(かんじ)を
読みます

c



日本語を
うちます

d



発音(はつおん)
します

e



もんだいを
ときます

g



じ書を
使います

3 Hai người đang nói chuyện về sở thích. 10|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem Bảo nhờ việc gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem bạn có đồng ý làm các việc mà Bảo nhờ không, viết kí hiệu ○ nếu bạn đồng ý và kí hiệu × nếu bạn không đồng ý theo mẫu.

れい	1	2	3	4
何	c				
○/×	○				

a



b



c



d



e



しっていますか: (Bạn) có biết không?

sách-giáo-khoa.com

ぶんけい 文型をおぼえましょう

Nの Vます → かた 方

1) **オーアンクアンの し方**を 教えてください 。
2) A: すみません、この **漢字(かんじ)の 読(よ)み方(かた)**を 教えてください。
   B: いいですよ 。
3) A: すみません、**つるの おり方(かた)**を しっていますか。
   B: すみません、わかりません 。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm trong các câu trên có cấu trúc như thế nào và có điểm gì chung? Các từ trong phần in đậm được cấu tạo từ động từ nào?

(2) Phần in đậm trong các câu trên thể hiện ý nghĩa gì?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい1



ゆかたを 着ます

→ ゆかたの 着方(きかた)を 教えてください。



a おびを むすびます



b つるを おります



c まきずしを 作ります



d かるたを します

sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

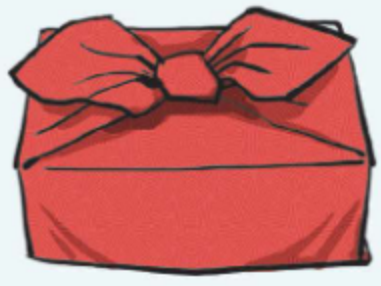
れい2



ざるそばを 食べます

ざるそばの 食(た)べ方(かた)を しっていますか。

a



ふろしきを
使います

b



バンブーダンスを
おどります

c



おんせんに
入(はい)ります

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



このもんだいを ときます

A: このもんだいの ときかた(方)を 教えて
ください。
B: はい、いいですよ。

a



日本語をうちます

b



じ書を 使います

c



この 漢字(かんじ)を 書きます

d



この ことばを
発音(はつおん)します

おもいだしましょう

そのけんだまを **ください。**
言ってください。
書いてください。

sách-giáo-khoa.com

言ってみましょう 10|9-10

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay những từ trong khung màu trắng để nhờ bạn hoặc giáo viên hướng dẫn cho mình cách làm một việc gì đó theo mẫu.

れい1

すみません、この 漢字(かんじ)の 読(よ)み方(かた) を 教えてください。

はい、いいですよ。

すみません、わかりません。

そうですか。

れい2

すみません、つるの おり方(かた) を しっていますか。

はい。

すみません、わかりません。

教えてください。

そうですか。

いいですよ。

sach-giao-khoa.com

やってみましょう

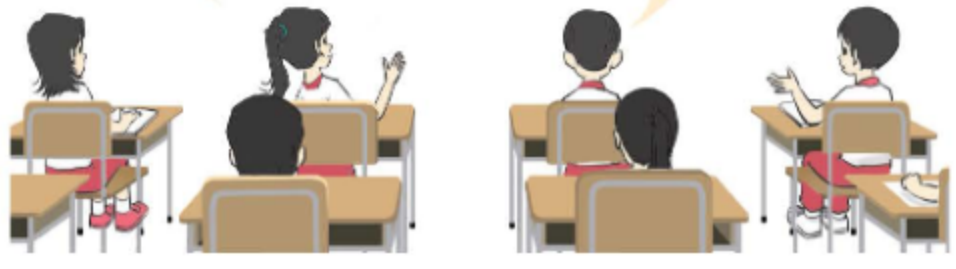
Hãy hình dung có một bạn học sinh người Nhật đến thăm lớp em. Em hãy hỏi bạn những điều mình muốn biết theo mẫu.

れい



すみません、ゆかたの 着方(きかた)を 教えてください。

バインセオの 食(た)べ方(かた)を しっていますか。



漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 帰ります
かえ

b 漢字
かんじ

c 発音
はつおん

d 入ります
はい

e し方
かた

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



帰 帰

Cách đọc:
かえ - ります

Ý nghĩa:
về, trở về

Âm Hán Việt:
QUY

Cách nhớ:
Đi bộ về nhà.

かえ
帰ります

Thứ tự nét:
丨 リ 𠂆 𠂇 𠂇 𠂇 帰 帰 帰 帰

帰 帰 帰 帰 帰



漢 漢

Cách đọc:
かん

Ý nghĩa:
người Hán, nhà Hán, chữ Hán, Trung Hoa

Âm Hán Việt:
HÁN

Cách nhớ: Vẽ chữ Hán bằng bút lông.

かんじ
漢字

Thứ tự nét:
丶 氵 氵 氵 汁 汁 汁 汁 洋 洋 洋 漢 漢 漢

漢 漢 漢 漢 漢

sach-giao-khoa.com



癶 発

Cách đọc:
はつ

Ý nghĩa:
bộc phát, khởi đầu, rời đi

Âm Hán Việt:
PHÁT

Cách nhớ: Máy bay đã xuất phát.

はつおん
発音

Thứ tự nét:
丶 ㇒ 癶 癶 癶 癶 癶 発 発

発 発 発 発 発



立 日 音

Cách đọc:
おん
おと

Ý nghĩa:
tiếng, tiếng động

Âm Hán Việt:
ÂM

Cách nhớ: Gõ trống phát thành tiếng.

はつおん　おんがく　おと
発音　音楽　音

Thứ tự nét:
丶 亠 立 立 音 音 音 音 音

音 音 音 音 音



人 入

Cách đọc:
はい－ります
い－れます

Ý nghĩa:
vào

Âm Hán Việt:
NHẬP

Cách nhớ: Chạy vào lớp.

はい　い　ぐち
入ります　入り口

Thứ tự nét:
丿 入

入 入 入 入 入

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　私の しゅみは 音楽（おんがく） を 聞くことです。

(1) この ＿＿＿＿（かんじ） の 読み方を 教えてください。

(2) この ことばの ＿＿＿＿（はつおん） の し方、わかりますか。

a. 楽　b. 字
c. 音　d. 入
e. 漢　g. 発
h. 帰

(3) テト休みに いなかに _____ 。
（かえります）

(4) 日本に 行って、おんせんに _____ 。
（はいりたいです）

読みましょう

1 **Dưới đây là bảng thông báo trực tuyến. Hãy đọc nội dung thông báo từ 1 đến 3 và các bình luận từ A đến C bên dưới, chọn bình luận tương ứng với từng nội dung.**

(1) 来月、私の 学校で こうりゅう会が あって、ベトナム人の 大学生が あそびに 来ます。だれか かんたんな ベトナムの あいさつの し方を 教えてください。 (　　)

(2) 私は ベトナム人で 日本語クラブの リーダーです。来週、クラブの みんなで ぼんおどりを おどります。だれか ぼんおどりの おどり方を 教えてください。 (　　)

(3) わたしは ベトナム語を勉強しています。スマホで ベトナム語を 使いたいです。だれか ベトナム語の うち方を 教えてください。 (　　)

(A) 私は 1年 ベトナムで しごとを しました。ベトナム語で かんたんな あいさつと じこしょうかいが できますよ。

(B) こんにちは。私も ベトナム語を 勉強しています。ベトナム語の うち方は この YouTubeを 見ましたよ！→ https://www.youtube.com/vnjp

(C) いいですよ。私は 日本語の 先生です。ベトナムで 日本語と 日本文化を 教えています。いつでも メールを ください。

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) 大学生（だいがくせい）	a. ai đó
(2) だれか	b. sinh viên
(3) リーダー	c. tất cả mọi người
(4) みんなで	d. lãnh đạo
(5) じこしょうかい	e. thư điện tử
(6) いつでも	g. tự giới thiệu
(7) メール	h. bất kì lúc nào

考えましょう（かんが）

盆踊り（ぼんおど） Bon-odori (Điệu múa Bon)

Bon-odori là điệu múa mà người Nhật thường múa nhân dịp lễ Obon vào mùa hè. Điệu múa này vốn là nghi thức tôn giáo để tiễn đưa linh hồn tổ tiên sau khi mời tổ tiên về với con cháu dịp Obon. Nhưng ngày nay, bon-odori đã trở thành một sự kiện vui vẻ vào mùa hè chứ không hẳn là nghi thức tôn giáo nữa. Có rất nhiều kiểu múa bon-odori. Trước đây, người ta thường múa theo nhạc dân ca của các vùng miền, nhưng ngày nay nhiều điệu múa được biên tập trên nền nhạc hiện đại như J-pop hay các bài hát trong anime nên cả người lớn và trẻ em đều có thể tham gia múa. Ở những nơi biểu diễn bon-odori, người ta thường mở hàng quán để người xem có thể thưởng thức không khí lễ hội tại đó. Ở nước ngoài cũng có những sự kiện biểu diễn bon-odori như một lễ hội Nhật Bản nên nếu có dịp, các em hãy mặc yukata và tham gia nhé.





(1) Bon-odori là điệu múa như thế nào?

(2) Em đã từng xem hoặc múa bon-odori chưa? Em biết gì về bon-odori?

(3) Ở Việt Nam có các sự kiện mà mọi người cùng tham gia múa như bon-odori của Nhật Bản không?

sach-giao-khoa.com

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách đề nghị người khác giải thích, hướng dẫn cho mình cách làm một việc gì đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Đề nghị bạn hướng dẫn cho mình cách múa Bon.

(2) Hỏi bạn về cách đọc chữ Hán nào đó.

3 Viết các từ có sử dụng các chữ Hán 帰，漢，発，音，入 đã học trong bài.

ふくしゅう 3

1 Hãy viết chữ Hiragana tương ứng với phần được gạch chân theo mẫu.

れい すみません、まどを 開けてもいいですか。
（あけても）

(1) 私の しゅみは、ペットの 世話を することと 音楽を 聞くことです。
（　　）　（　　）

(2) この ことばの 発音は、むずかしいです 。
（　　）

(3) すみません、この 漢字の 使い方を 教えてください。
（　　）（　　）

2 Hãy viết chữ Hán tương ứng với chữ Hiragana trong ngoặc theo mẫu.

れい すみません、おんせんの 入り方を 教えてください。
（はいりかた）

(1) よく _____ の _____ をとります。
（どうぶつ）　（しゃしん）

(2) 今日、何時に うちへ _____ か。
（かえります）

(3) まどを _____ いいですか。
（しめても）

(4) 先生、こくばんを _____ いいですか。
（けしても）

3 Hãy viết các chữ Hán vào trong ngoặc dựa trên các nét cho trước.

使　消　写　漢　開　閉　借

(1)  → （　　）

(2)  → （　　）

(3)  → （　　）

(4)  → （　　）

4 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. Văn hoá Nhật Bản	b. Đồ dùng học tập	c. Sở thích

(1) じ書　(2) ふろしき　(3) じょうぎ　(4) バレーボール

(5) ギター　(6) ざるそば　(7) おこのみやき　(8) しゅうせいえき

(9) 音楽　(10) 写真　(11) かるた　(12) ペン

5 Hãy chọn các cụm từ ở cột bên trái sao cho phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) ゼリーを	a. ときます
(2) こくばんを	b. 消します
(3) おんせんに	c. 作ります
(4) ペットの 世話を	d. します
(5) まどを	e. 入ります
(6) もんだいを	g. 開けます

6 Hãy biến đổi động từ trong ngoặc về dạng thích hợp nếu cần.

れい　すみません、トイレへ（行きます → 行っても）いいですか。

(1) 私の しゅみは ドラマを（見ます → ）ことです。

(2) この（もんだいを ときます → ）方を 教えてください。

sách-giáo-khoa.com

(3) すみません、えんぴつで（書きます　→　　）いいですか。

(4) (つるを おります →　　) 方を しっていますか。

(5) バオさんの しゅみは ロックを（聞きます →　　）ことです。

(6) すみません、スマホを（使います　→　　）いいですか。

7 Hãy chọn câu trả lời phù hợp trong các phương án từ a đến d để hoàn thành các đoạn hội thoại.

(1) Giáo viên và học sinh đang ở trong lớp học, chuẩn bị làm bài kiểm tra.

先生：では、テストを しましょう。

ナム：先生、えんぴつで 書いてもいいですか。

先生：＿＿＿＿＿。ペンで 書いてください。

ナム：はい。先生、しゅうせいえきを 使ってもいいですか。

先生：＿＿＿＿＿。

(2) Cô Sato đang nói chuyện với Bảo.

さとう：バオさん、ベトナムの いなかでは どんな あそびを しますか。

バオ　：ダーカウや オーアンクアンを しますよ。

さとう：オーアンクアン…？＿＿＿＿＿、聞きました。

バオさん、オーアンクアンの し方を 教えてください。

バオ　：＿＿＿＿＿、いいですよ。

さとう：ありがとう。

a. はじめて　　b. はい、いいですよ　　c. もちろん　　d. だめです

8 Hãy nghe các đoạn hội thoại và chọn một trong các phương án từ a đến c để trả lời các câu hỏi sau. F 3|1



(1) ランさんの しゅみは 何ですか。

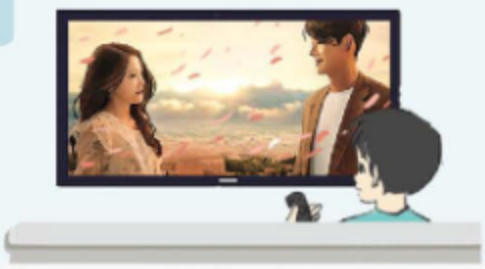
a



b



c



sach-giao-khoa.com

(2) けんじさんは よく 何を 作りますか。

a 

b 

c 

(3) ランさんと けんじさんは いつ いっしょに おかしを 作りますか。

a 来週の 日曜日　　b 今週の 土曜日　　c 来週の 土曜日

9 Hãy chia thành các nhóm từ hai đến sáu người và làm theo hướng dẫn sau.

(1) Hình dung em sắp làm bài kiểm tra. Hãy hỏi cô giáo xem em có thể làm gì trong giờ kiểm tra.

(2) Hãy hỏi xem bạn có biết làm những việc như nấu ăn, chơi trò chơi,... của Việt Nam hay Nhật Bản không.

1 

2 

10 Hãy viết một đoạn văn về sở thích của em theo mẫu.

れい

私の しゅみは スポーツを することです。
スポーツで いちばん サッカーが 好きです。
ほうかご よく サッカーを します。
友だちと 校ていで します。
そして、よく テレビで サッカーを 見ます。
イギリスの チームが 好きです。
いつか イギリスへ サッカーを 見に 行きたいです。



私の しゅみは _____

_____

_____

_____

_____

だい11か

ホアンキエムこより タイこの方(ほう)が 大きいです

島 多 少 近 市

Mục tiêu

Biết cách nói khi so sách đặc điểm địa hình, khí hậu của nơi này với nơi khác.

話しましょう

Nếu có người nước ngoài tới Việt Nam thì em muốn giới thiệu cảnh đẹp thiên nhiên nào của Việt Nam? Nơi đó có gì đặc biệt so với những nơi khác?



聞いてみましょう・読んでみましょう

11|1

Tại buổi giao lưu với người Nhật, Trung đang nói chuyện với cô Sato về những địa điểm mà Trung muốn giới thiệu với cô.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem cô Sato định đến thành phố nào và Trung giới thiệu cho cô Sato địa điểm nào ở đó.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Sato muốn biết về đặc điểm gì của nơi Trung giới thiệu.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Sato hỏi như thế nào và Trung trả lời như thế nào khi so sánh độ lớn của hai hồ.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さとう：今度 私の 友だちが ハノイへ あそびに 来ます。
友だちと いろいろな ところへ 行きたいです。
どこが いいですか。

チュン：私の おすすめの ばしょは タイこです。タイこは きれいですよ。

さとう：タイこ_____ ホアンキエムこ_____ どちらが きれいですか。

チュン：_____も きれいです。

さとう：そうですか。_____が 大きいですか。

チュン：ホアンキエムこ_____タイこの_____ 大きいです。

さとう：へえ、そうですか。

いろいろ: nhiều
おすすめ: lời khuyên, gợi ý

ことばをおぼえましょう

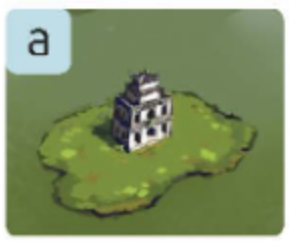
1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 11|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

sach-giao-khoa.com

みずうみ



ホアンキエムこ



タイこ

川



ホン川



フォン川

山



ファンシーパン山



ホンリン山

どうくつ



ソンドーン
どうくつ



スンソット
どうくつ

島



フーコック
島

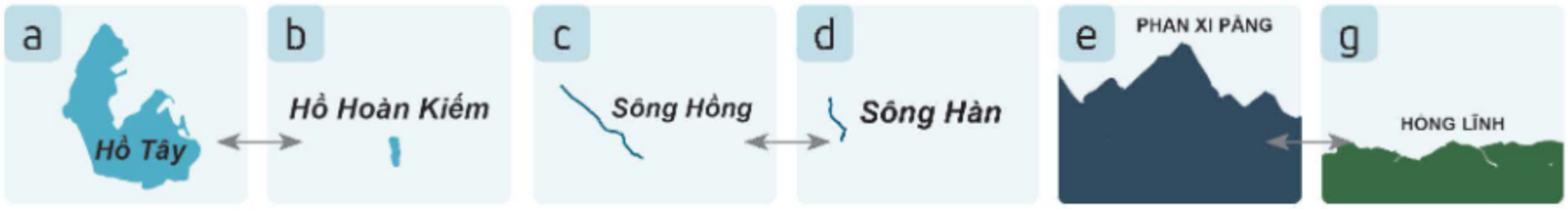


コンダオ島

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 11|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



大きい　小さい　長い　短い　高い　ひくい

ハン川(がわ): sông Hàn



台風(たいふう)が多(おお)い　台風が少(すく)ない　ハノイから近(ちか)い　ハノイからとおい

3 Trung đang nói chuyện với cô Sato về địa hình và khí hậu của Việt Nam. 11|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các đặc điểm, tính chất nào được nhắc tới và chọn phương án tương ứng từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại để chọn địa điểm có đặc điểm, tính chất được nêu trong câu 1 vượt trội hơn địa điểm còn lại và chọn phương án em nghe được theo mẫu. Nếu cả hai địa điểm có đặc điểm, tính chất tương đương nhau thì chọn cả hai.

	れい	1	2	3	4
どんな	c				
どちら	ファンシーパン山(さん) ホンリン山(さん)	フォン川(がわ) ホン川(がわ)	ソンドーンどうくつ スンソットどうくつ	フーコック島(とう) コンダオ島(とう)	ダナン ハイフォン

a ホーチミン市(し)から近(ちか)い　b 大きい　c 高い　d 台風が多(おお)い　e 長い

文型(ぶんけい)をおぼえましょう

A: N1と N2と どちらが Aですか。
B:（N1より）N2の方(ほう)が Aです。

1) A：タイこと ホアンキエムこと **どちらが** 大きいですか。
B：ホアンキエムこ**より** タイこ**の方(ほう)が** 大きいです。

2) A：ダナン**と** ハイフォン**と** **どちらが** 台風が 多(おお)いですか。
B：（ハイフォンより）ダナン**の方(ほう)が** 台風が 多(おお)いですよ。

3) A：タイこと ホアンキエムこと **どちらが** きれいですか。
B：**どちらも** きれいです。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Ở phần in đậm trong các câu hỏi, đứng trước 「と」 và đứng sau 「どちらが」 là các từ thuộc từ loại gì? Phần in đậm trong các câu trên được dùng khi nào?

(2) Ở phần in đậm trong các câu trả lời, đứng trước 「より」 và 「の方(ほう)が」 là các từ thuộc từ loại gì? Nếu dùng 「N1よりN2の方が」 thì trong hai đối tượng N1 và N2 được đưa ra so sánh, đối tượng nào có tính chất, đặc điểm ở mức độ cao hơn?

(3) Khi nào có thể sử dụng 「どちらも」 ở câu thoại của câu 3 để trả lời?

sach-giao-khoa.com

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　長い
ホン川(がわ) > フォン川(がわ)

⇨ フォン川(がわ)より ホン川(がわ)の方(ほう)が 長いです。

1 大きい
コンダオ島(とう) < フーコック島(とう)

2 長い
ハン川(がわ) < フォン川(がわ)

3 ホーチミン市(し)から 近(ちか)い
クイニョン < ニャチャン

4 台風が 多(おお)い
ダナン > ホーチミン市(し)

3 Hãy nói với bạn theo mẫu.

れい 1　　広い



(377,975 km²)



(331,212 km²)

A: 日本と ベトナムと どちらが 広いですか。

B: (ベトナムより) 日本の 方が 広いです。

れい 2　　きれい



フーコック島



コンダオ島

A: フーコック島と コンダオ島と どちらが きれいですか。

B: どちらも きれいです。

1　人口が 多い



ハノイ (8,050,000 人)

東京 (14,000,000 人)

2　高い



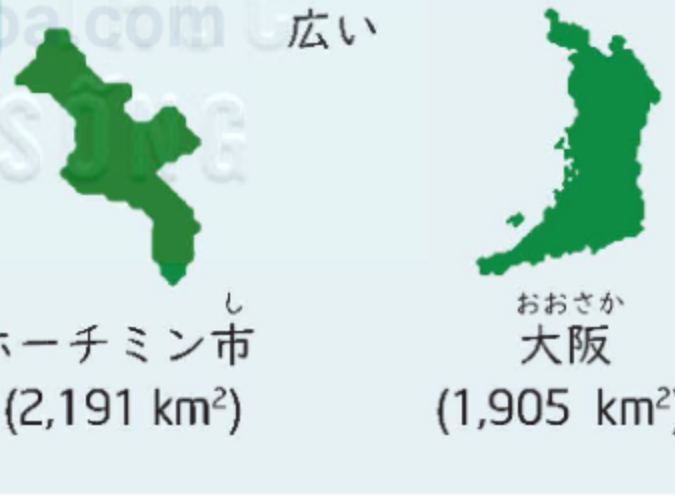
ファンシーパン山 (3,143 m)

ふじ山 (3,776 m)

3　東京から とおい



4　広い



ホーチミン市 (2,191 km²)

大阪 (1,905 km²)

5　あつい



7月 (36 ℃)

8月 (34.5 ℃)

人口が 多い: đông dân, dân số đông

言ってみましょう 11|9

1. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.
2. Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.
3. Hãy thay những từ trong khung màu trắng để cùng bạn so sánh đặc điểm khí hậu hoặc địa hình của nơi này với nơi khác theo mẫu.

れい

フーコック島と コンダオ島 と、
どちらが 大きい ですか。

コンダオ島 より フーコック島 の方が 大きい です。

どちらも 大きい です。

そうですか。

やってみましょう

1. Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, cùng chọn một đất nước nào đó để so sánh với Việt Nam và thảo luận theo nhóm.
2. Cả nhóm cùng tìm hiểu về Việt Nam và đất nước đó rồi đặt các câu đố theo mẫu.
3. Hãy dùng các câu đố mà nhóm mình chuẩn bị để đố các bạn trong lớp. (Các nhóm có thể thi với nhau xem nhóm nào trả lời đúng nhiều câu nhất.)

【 雨が 多い】

ハノイ やく1680 mm
東京 やく1520 mm
(2021年)

ベトナムと日本のクイズです。
ハノイと 東京とどちらが
雨が 多いですか。

【 高い 】

ファンシーパン山 3,143 m
ふじ山 3,776 m

ベトナムと 日本の クイズです。
ファンシーパン山と ふじ山と
どちらが 高いですか。

やく～: khoảng...
クイズ: câu đố

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a フーコック島(とう)

b 多い(おお)

c 少ない(すく)

d 近い(ちか)

e ホーチミン市(し)

g 人口(じんこう)

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



島 島

Cách đọc:
とう
しま

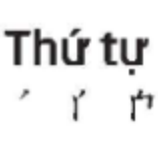
Ý nghĩa:
đảo

Âm Hán Việt:
ĐẢO

Cách nhớ: Từ trên núi có thể nhìn thấy đảo.

島(しま)　フーコック島(とう)

Thứ tự nét:



島 島 島 島 島



多 多

Cách đọc:
おお - い

Ý nghĩa:
nhiều

Âm Hán Việt:
ĐA

Cách nhớ: Có nhiều chữ 夕.

多(おお)い

Thứ tự nét:



多 多 多 多 多




少

Cách đọc:
すく - ない すこ - し

Ý nghĩa:
nhỏ, trẻ, ít

Âm Hán Việt:
THIỂU, THIẾU

Cách nhớ: Có ít chuối cho trẻ em.

すく
少ない　すこ
少し

Thứ tự nét:
丨 小 小 少

少 少 少 少 少




近

Cách đọc:
ちか - い

Ý nghĩa:
gần

Âm Hán Việt:
CẬN

Cách nhớ: Cây ở gần.

ちか
近い

Thứ tự nét:
丿 𠂆 斤 斤 斤 近 近

近 近 近 近 近




市

Cách đọc:
し
いち

Ý nghĩa:
chợ, thành phố

Âm Hán Việt:
THỊ

Cách nhớ: Đây là chợ Bến Thành.

ホーチミン市　市ば

Thứ tự nét:
丶 亠 亠 市 市

市 市 市 市 市

sachgiao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 島　　b. 市　　c. 少　　d. 近　　e. 多

れい　フーコック ___島___ は 風けいが きれいです。
（とう）

(1) ハノイより ダナンの方が ホーチミン _____ から _____ です。
（し）　（ちかい）

(2) ハイフォンは 台風が _____ です。
（おおい）

(3)日本より ベトナムの方が 人が _____ です。
（すくない）

読みましょう

1 Hãy xem thông tin về các nước Đông Nam Á trong bảng xếp hạng dưới đây, đọc các câu so sánh từ 1 đến 5 xem nội dung có đúng với thông tin trong bảng không. Viết kí hiệu ○ nếu câu đó đúng và kí hiệu X nếu câu đó sai.

東南アジア　ランキング

(2021)

	めんせき	人口	とうきょう 東京から しゅとまでの時間
1	インドネシア やく1,905,000 km²	インドネシア やく272,300,000人	マニラ（フィリピン） 4時間45分
2	ミャンマー やく677,000 km²	フィリピン やく110,200,000人	ハノイ（ベトナム） 5時間30分
3	タイ やく513,000 km²	ベトナム やく98,300,000人	バンコク（タイ） 7時間

(1) (　　) ミャンマーより タイの方が めんせきが 広いです。

(2) (　　) とうなん東南アジアで インドネシアが いちばん 人口が 多いです。

(3) (　　) フィリピンより ベトナムの方が 人口が 多いです。

(4) (　　) ハノイより バンコクの方が とうきょう東京から とおいです。

(5) (　　) ハノイより マニラの方が とうきょう東京から 近いです。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) とうなん東南アジア	a. xếp hạng
(2) ランキング	b. Đông Nam Á
(3) めんせき	c. diện tích
(4) しゅと	d. thủ đô
(5) マニラ	e. Manila

sach-giao-khoa.com

考えましょう（かんが）

世界遺産（せかいいさん） (Di sản thế giới)

Em đã nghe thấy từ "di sản thế giới" bao giờ chưa? Di sản thế giới là những thứ thuộc về văn hoá hoặc thiên nhiên mà loài người cần phải trân trọng, gìn giữ. Tuỳ thuộc đặc trưng của mỗi di sản mà người ta chia ra làm 3 loại: "di sản thiên nhiên", "di sản văn hoá", "di sản hỗn hợp". Những nơi có phong cảnh thiên nhiên kì diệu hoặc các loài động vật quý hiếm thì được thế giới công nhận là "di sản thiên nhiên thế giới". Tính đến năm 2022, trên thế giới có 218 di sản thiên nhiên, trong đó có 5 địa danh tại Nhật Bản và 2 địa danh tại Việt Nam.



Vịnh Hạ Long
(tỉnh Quảng Ninh)



Đảo Yakushima
(tỉnh Kagoshima)



Vườn quốc gia Shiretoko
(tỉnh Hokkaido)



Đảo Amami Oshima và đảo Tokunoshima (tỉnh Kagoshima); phía Bắc đảo Okinawa và đảo Iriomote (tỉnh Okinawa)



Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng
(tỉnh Quảng Bình)



Quần đảo Ogasawara
(thành phố Tokyo)



Shirakamisanchi
(tỉnh Aomori, tỉnh Akita)

(1) Trên thế giới có bao nhiêu di sản thiên nhiên và trong đó ở Nhật Bản có bao nhiêu di sản? Ở Việt Nam có bao nhiêu di sản và đó là nơi nào?
(2) Trong số các di sản thiên nhiên ở Việt Nam, em đã từng đến địa điểm nào chưa? Khi xem những bức ảnh di sản thiên nhiên của Nhật Bản phía trên, em muốn đến những địa điểm nào?
(3) Hãy xem ảnh, so sánh và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa các di sản thiên nhiên của Nhật Bản và Việt Nam.

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói khi so sách đặc điểm địa hình, khí hậu của nơi này với nơi khác.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho người khác biết núi Phan Xi Păng cao hơn núi Hồng Lĩnh.
(2) Kể cho bạn nghe về khí hậu nơi em đang sống và so sánh với khí hậu ở các tỉnh thành khác.

3 Viết các từ có sử dụng các chữ Hán 島，多，少，近，市 đã học trong bài.

だい12か

田中さんは とても やさしくて、親切(しんせつ)です

親 切 低 体 明

Mục tiêu

Biết cách nói về đặc điểm của bạn bè hoặc thành viên trong gia đình mình qua ảnh.

話しましょう

Gia đình em có những ai? Các thành viên trong gia đình em là người như thế nào?

Bạn thân của em là người như thế nào?



聞いてみましょう・読んでみましょう 12|1

Trong giờ giải lao, Ngân và Haruki nói chuyện về bức ảnh chụp trong Lễ hội tiếng Nhật.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem cô Tanaka sống ở đâu.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Tanaka là người như thế nào.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Ngân đã nói như thế nào khi miêu tả đặc điểm của cô Tanaka.



sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

はるき：ガンさん、その 人は だれですか。

ガン　：田中さんです。日本祭りで 会いました。

はるき：へえ。

ガン　：田中さんは さとうさんの _____、ハノイに すんでいます。

はるき：そうですか。きれいな人ですね。

ガン　：はい。とても _____、_____。

～に すんでいます: đang sống ở ...

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 12|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



かわいい

b



かっこいい

c



きれい

d



おしゃれ

e



かみが 短い(みじか)い

g



かみが 長い

h



せが 低(ひく) い

i



せが 高い

k



スタイルが いい

l



足が はやい

m



話歌

サッカーが 上手

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 12|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



おもしろい

b



明(あか)るい

c



やさしい

d



きびしい

e



頭が いい

g



元気

h



まじめ

i



親切(しんせつ)

3 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 12|4

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

生(せい)と

a



小学生(しょうがくせい)

b



中学生(ちゅうがくせい)

c



高校生

d



7年生／
中学2年生

e



大学生(だいがくせい)

g



しゅふ

h



会しゃいん

i



～で はたらいています

k



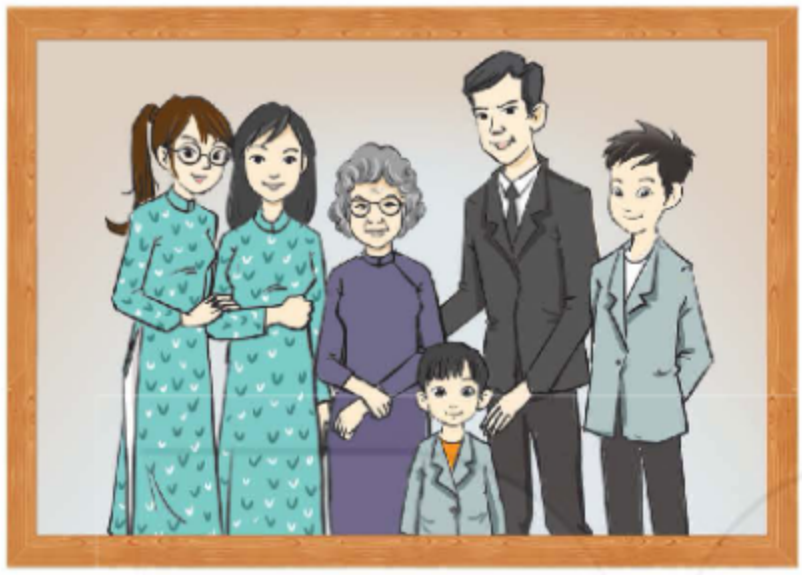
～を 勉強(べんきょう)しています

KẾT NỐI TRI THỨC
sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

4 Hai bạn học sinh đang xem ảnh gia đình và bạn bè. 12|5-9

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem những người được nhắc đến làm nghề gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến D theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem những người được nhắc đến có đặc điểm gì, chọn các phương án tương ứng trong các tranh từ a đến k theo mẫu.





れい	姉	1	弟	2	祖母	3	父	4	友だち(まり)
だれ	C								
どんな人	c, g	,		,				,	

A



B



C



D



a



足が はやい

b



元気

c



まじめ

d



あか
明るい

e



おもしろい

g



頭が いい

h



おしゃれ

i



いそがしい

k



サッカーが 上手

文型(ぶんけい)をおぼえましょう

Aいくて/ Aなで/ Nで

1) 田中さんは **やさしくて**、親切(しんせつ)です。
2) 姉は **まじめで**、頭が いいです。
3) 田中さんは さとうさんの **友だちで**、ハノイに すんでいます。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm trong các câu trên có điểm chung gì? Trong các phần in đậm đó, từ đứng trước「～て」là từ loại nào? Từ đứng trước「～で」là từ loại nào?

(2) Phần in đậm trong các câu trên biểu thị ý nghĩa gì và được dùng khi nào?

2 Hãy viết dạng「～て、～で」của các từ dưới đây.

Tính từ đuôi い			Tính từ đuôi な		
1	高い		5	おしゃれ	
2	明(あか)るい		6	きれい	
3	スタイルが いい		Danh từ		
4	かっこいい		7	中学生(ちゅうがくせい)	
			8	会しゃいん	

3 Hãy chuyển các từ trong mục「ことばをおぼえましょう」sang dạng「て、で」và tập nói.

4 Hãy nói theo mẫu.

れい1



かみが 長い／きれい

⇨ かみが 長くて、きれいです。

a



足が長い／
かっこいい

b



せが 高い／
スタイルが いい

c



やさしい／親切(しんせつ)

れい2



まじめ／頭が いい

まじめで、頭が いいです。

d



元気／明(あか)るい

e



おしゃれ／きれい

れい3



私の 友だち／日本に
すんでいます

私の 友だちで、日本に すんでいます。

g



大学生(だいがくせい)／すう学を
勉強(べんきょう)しています

h



会しゃいん／
外国の 会しゃで
はたらいています

KẾT NỐI TRI THỨC
sach-giao-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy nói với bạn bên cạnh về những người trong ảnh dưới đây theo mẫu.

れい



あかね
かみが 短い、かわいい

➡ あかねさんは かみが 短くて、かわいいです。

a



ゆか
かみが 長い、きれい

b



けん
話(はなし)が 上手、おもしろい

c



かおり
スタイルが いい、おしゃれ

d



兄
大学生(だいがくせい)、せが高い、かっこいい

言ってみましょう 12|10

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy cho bạn xem ảnh gia đình hoặc bạn bè của em và thay các từ trong khung màu trắng giới thiệu về đặc điểm của những người trong ảnh theo mẫu.



れい

これは かおりさん です。

かおりさん は 私の 友だちで、日本に すんでいます 。

かおりさん は かわいくて、おしゃれです 。

そうですか。

かわいいです ね。

やってみましょう

1 Hãy chọn một người em yêu quý, ghi những đặc điểm của người đó theo mẫu trong bảng và chuẩn bị tranh vẽ hoặc một bức ảnh người đó.

2 Hãy cho bạn bên cạnh xem bức ảnh hoặc tranh vẽ mà em đã chuẩn bị và nói chuyện với bạn bên cạnh theo mẫu.

	れい	
だれ	コナン	
どんな人	・小学生（しょうがくせい） ・たんてい	
	・頭が いい ・かっこいい	



れい

これは コナンです。コナンは 小学生（しょうがくせい）で、たんていです。そして、頭が よくて、かっこいいです。

たんてい: thám tử

漢字（かんじ）をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d	e
親切 しんせつ	低い ひく	体 からだ	明るい あか	話 はなし

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.





親

Cách đọc:
しん
おや

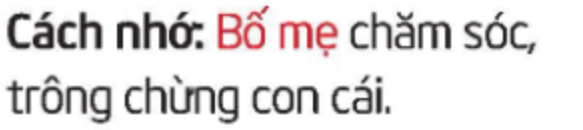
Ý nghĩa:
thân mật, bố mẹ

Âm Hán Việt:
THÂN

Cách nhớ: Bố mẹ chăm sóc, trông chừng con cái.

親切（しんせつ）　りょう親（しん）　親（おや）

Thứ tự nét:



親 親 親 親 親



七 切

Cách đọc:
せつ
き－ります

Ý nghĩa:
cắt

Âm Hán Việt:
THIẾT

Cách nhớ:
Cắt quả chuối thành 7 phần.

しんせつ　き
親切　切ります

Thứ tự nét:
一 七 切 切

切 切 切 切 切



低

Cách đọc:
ひく－い

Ý nghĩa:
thấp

Âm Hán Việt:
ĐÊ

Cách nhớ:
Vì thấp nên đứng lên ghế.

ひく
低い

Thứ tự nét:
丿 亻 仁 仁 低 低 低

低 低 低 低 低



体

Cách đọc:
たい
からだ

Ý nghĩa:
thân mình

Âm Hán Việt:
THỂ

Cách nhớ: Đọc sách cũng là cách để cho cơ thể nghỉ ngơi.

たい　からだ
体いく　体

Thứ tự nét:
丿 亻 仁 什 休 体 体

体 体 体 体 体



明

Cách đọc:
あか－るい

Ý nghĩa:
sáng

Âm Hán Việt:
MINH

Cách nhớ: Mặt Trời và Mặt Trăng chiếu sáng Trái Đất.

あか　あした
明るい　明日

Thứ tự nét:
丨 冂 日 日 明 明 明 明

明 明 明 明 明

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 親	b. 明	c. 体	d. 低	e. 切

れい　これは 私の りょう親（りょうしん） の 写真です。

(1) ガンさんは ＿＿＿＿（しんせつ） で、＿＿＿＿（あかるい） です。

(2) 私は せが ＿＿＿＿（ひくい） です。

(3) ぞうは ＿＿＿＿（からだ） が 大きくて、はなが 長いです。

読みましょう

1 Các đoạn văn từ 1 đến 4 dưới đây giới thiệu về một số con vật. Hãy đọc xem đó là con vật nào, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến g phía dưới.

1
これは はいいろの 動物です。体が とても 大きくて、強いです。耳も 大きくて、はなが 長いです。

2
この 動物は ほそくて、とても 長いです。手も 足も ありません。

3
これは いけに います。およいでいます。赤くて、きれいです。

4
この 動物は 今は いません。むかしは、いました。とても 大きくて、強いです。はやく はしります。

a.



へび

b.



うさぎ

c.



きょうりゅう

d.



ねずみ

e.



ぞう

g.



きんぎょ

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

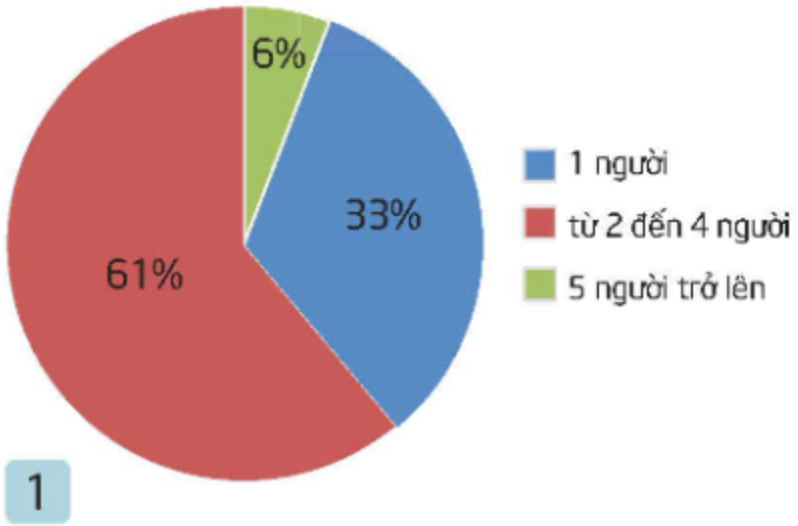
(1) はしります	a. màu ghi
(2) ほそい	b. ngày xưa
(3) はいいろ	c. chạy
(4) むかし	d. thon, nhỏ, gầy

考(かんが)えましょう

家族の人数(にんずう) (Số thành viên trong gia đình)

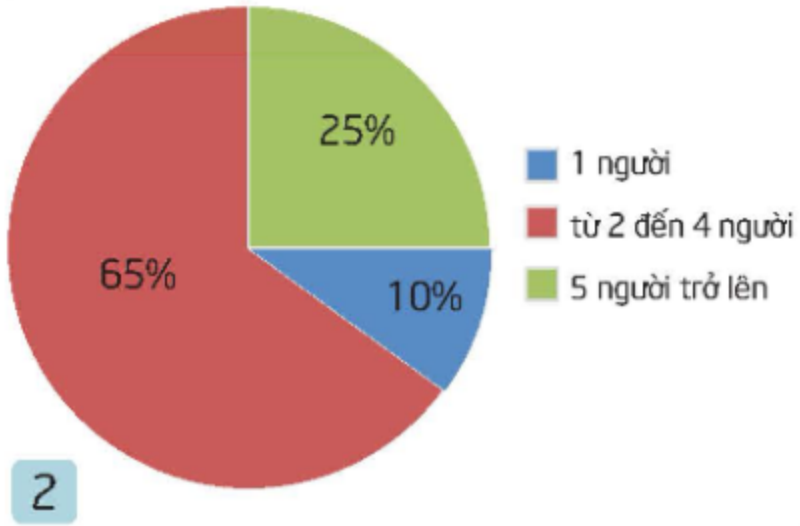
Dưới đây là kết quả điều tra năm 2019 về số người trong một hộ gia đình (những người cùng sống chung một nhà, cùng sinh hoạt chung) ở Nhật Bản và Việt Nam. Một hộ gia đình của Nhật Bản thường gồm cha mẹ và con cái. Ngoại trừ khu vực nông thôn thì hầu hết các gia đình Nhật Bản thường không sống cùng ông bà. Nhiều cặp vợ chồng người Nhật không có con, đặc biệt gần đây ngày càng nhiều người thích sống một mình, không kết hôn.

Số người trong một gia đình
Nhật Bản



1

Số người trong một gia đình
Việt Nam



2

Nguồn:

(1) Kết quả điều tra về gia đình của Cục Thống kê, Bộ Tổng Vụ Nhật Bản: https://www.stat.go.jp/data/kakei/setai_bunpu.html

(2) Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở tháng 4 năm 2019 của Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê, Tổng cục Thống kê: http://tongdieutradanso.vn/ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-thoi-diem-0-gio-ngay-01-thang-4-nam-2019.html

sach-giao-khoa.com

(1) Ở Nhật Bản và Việt Nam, những gia đình chỉ có một người chiếm bao nhiêu phần trăm? Những gia đình có năm người trở lên chiếm bao nhiêu phần trăm?

(2) Gia đình em có mấy người? Em đang sống cùng với ai?

(3) Em có nhận xét gì về số người trong gia đình Nhật Bản và Việt Nam? Hãy nói nhận xét của em cho bạn biết.

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về đặc điểm của bạn bè hoặc thành viên trong gia đình mình qua ảnh.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói với bạn rằng Haruki cao và đẹp trai.

(2) Nói cho bạn biết về đặc điểm của ai đó trong gia đình em.

3 Viết các từ có sử dụng các chữ Hán 親, 切, 低, 体, 明 đã học trong bài.

sach-giao-khoa.com

だい13か

コーバック通(どお)りで フーティウを 食べることが できます

通 乗 習 桜 館

Mục tiêu

Biết cách nói về việc có thể làm gì đó, ở đâu.

話しましょう



Nếu sang Nhật Bản, em muốn làm gì, ở đâu?

Nếu bạn em từ nơi khác đến nơi em ở, em sẽ giới thiệu với bạn địa điểm nào? Có thể làm gì tại địa điểm đó?

聞いてみましょう・読んでみましょう

13|1

Tuấn và Sakura đang nói chuyện trực tuyến với nhau về chuyến du lịch của Sakura đến Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem Sakura muốn làm gì ở Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura hỏi Tuấn điều gì.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura hỏi như thế nào và Tuấn trả lời như thế nào về những việc muốn làm.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さくら　：来週の 金曜日から ホーチミン市へ りょ行に 行きます。
トゥアン：もうすぐですね
さくら　：はい。私は おいしい フーティウを 食べたいです。
　　トゥアンさん、ホーチミン市の どこで フーティウを _____。
トゥアン：コーバック 通(どお)りで _____ よ。いっしょに 行きましょう。
さくら　：ありがとう。楽しみです。

フーティウ：hủ tiếu
～ 通(どお)り: phố... / đường...
ホーチミン市の どこで: Ở đâu của Thành phố Hồ Chí Minh?

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 13|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

食べます

a 
フーティウ

b 
シーフード

c 
チェー

飲みます

d 
はす茶(ちゃ)

e 
エッグコーヒー

見ます

g 
夜(や)けい

h 
水上人形劇(すいじょうにんぎょうげき)

買います

i 
おみやげ

k 
アオザイ

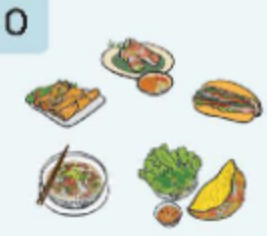
l 
バッチャンやき

乗(の)ります

m 
シクロ

n 
かんこうバス

習(なら)います

o 
ベトナム料理(りょうり)

p 

ベトナム語

sach-giao-khoa.com

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 13|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



ラーメン

b



まっ茶(ちゃ)パフェ

c



ふじ山

d



桜(さくら)

e



すもう

g



服

h



アニメの
グッズ

i



おまもり

k



SIM

l



着物(きもの)を 着ます

m



おんせんに
入ります

3 Hai bạn đang nói chuyện về chuyến du lịch. 13|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem khách du lịch muốn làm gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem ở đâu có thể làm được những điều mà khách du lịch muốn làm (ở phần 1) và chọn phương án tương ứng trong các địa điểm từ A đến E theo mẫu.

	れい	ハノイ	1 ホーチミン市	2	日本	3	大阪(おおさか)	4	東京(とうきょう)
したいこと	d								
どこ	A								

a



b



c



d



e



A きゅう 市(し)がい

B ベンタイン 市ばの 近(ちか)く

C あさくさ

D 100円(えん) ショップ

E 大阪(おおさか)じょう こうえん

きゅう 市(し)がい: phố cổ　～の近(ちか)く: gần ...　100円(えん)ショップ: cửa hàng 100 yên

あさくさ: Asakusa (khu phố ở Tokyo)　大阪(おおさか)じょうこうえん: công viên Thành Osaka

sach-giao-khoa.com

ぶんけい 文型をおぼえましょう

Vることが できます。

1) コーバックどお通りで おいしい フーティウを **食べることが できます。**

2) ベンタイン市ばの ちか近くで シクロに の乗**ることが できます。**

3) A：ハノイの どこで おいしい エッグコーヒーを **飲むことが できますか。**
B：きゅう し市がいで **(飲むことが) できます。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm trong các câu trên có điểm nào chung? Động từ phía trước cụm từ 「ことができます」 trong phần in đậm ở các câu trên có dạng thức như thế nào?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Hãy chuyển các động từ sau sang dạng có thể kết hợp với cấu trúc「ことができます」.

Nhóm 1			Nhóm 2		
1	飲みます	(れい) 飲むことができます	6	着ます	
2	入ります		7	食べます	
3	の乗ります		8	見る	
4	買います		Nhóm 3		
5	なら習います		9	します	

sách-giáo-khoa.com

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



見ます

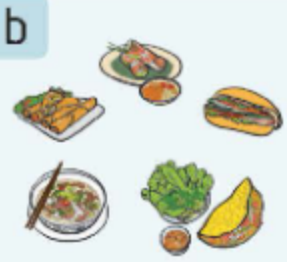
どこで 水上人形(すいじょうにんぎょう)を 見ることが できますか。

a



乗ります(の)

b



習います(なら)

c



買います

d



入ります

e



見ます

4 Hãy cùng bạn nói về việc ở tỉnh hoặc thành phố nơi em sống có thể làm những điều gì và làm ở đâu theo mẫu.

れい

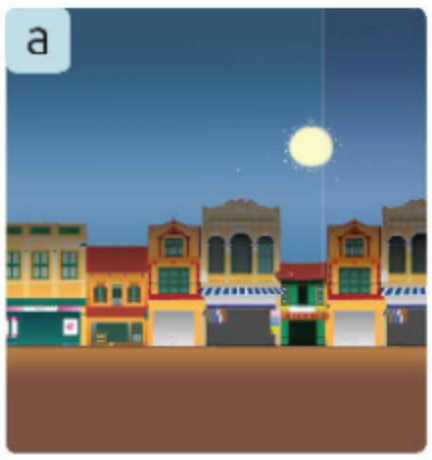


おいしい

A: ハノイの どこで おいしい エッグ コーヒーを 飲むことが できますか。

B:「Ha Noi cafe」で (飲むことが) できます。

a



きれい

b



おいしい

c



きれい

d



おもしろい

おもいだしましょう

- 私は サッカーが できます。(Năng lực)
- この こうえんで サッカー (を すること) が できます。(Hoàn cảnh)

言ってみましょう 13|9



1. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật nói gì.
2. Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.
3. Hãy thay từ trong khung màu trắng để nói với bạn về nơi có thể thực hiện những điều mình muốn làm theo mẫu.

れい

ハノイ の どこで かんこうバスに 乗(の)ること が できますか。

ホアンキエムこの 近(ちか)く で 乗(の)ること が できます。

すみません、わかりません。

そうですか。ありがとうございます。

やってみましょう

1. Hãy chia thành các nhóm từ bốn đến sáu người, mỗi người làm một tờ áp phích tập hợp thông tin về tỉnh hoặc thành phố mà các em muốn giới thiệu cho du khách theo mẫu. (Ví dụ: ở đó có gì, ở đó có thể làm gì,...)
2. Từng người dùng tờ áp phích đã làm để trình bày trong nhóm.



れい

私は ホーチミン市を しょうかいします。
ホーチミン市は おしゃれな 町です。
きれいな 教会や にぎやかな 市ばが あります。
教会で きれいな 写真を とることが できます。
市ばで いろいろな おみやげを 買うことが できます。
コーバック通(どお)りで フーティウを 食べることが できます。
ぜひ、ホーチミン市へ 来てください！

ぜひ: nhất định

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a コーバック通(どお)り

b 乗(の)ります

c 習(なら)います

d 桜(さくら)

e 映画館(えいがかん)

g 夜(や)けい

h 水上人(すいじょうにん)ぎょうげき

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



通

通

Cách đọc:
とお - ります
かよ - います

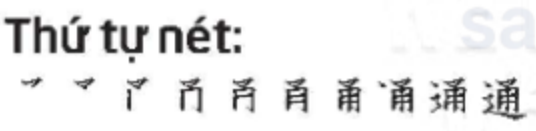
Ý nghĩa:
đi qua, đường phố

Âm Hán Việt:
THÔNG

Cách nhớ: Đi qua phố có nhiều cửa hàng bán cà-vạt.

通(とお)り　コーバック通(どお)り　通(かよ)います

Thứ tự nét:



通 通 通 通 通



乗

乗

Cách đọc:
の - ります

Ý nghĩa:
lên (xe)

Âm Hán Việt:
THỪA

Cách nhớ: Có ninja đang trèo lên cây.

乗(の)ります

Thứ tự nét:



乗 乗 乗 乗 乗



習

Cách đọc:
しゅう
ならーいます

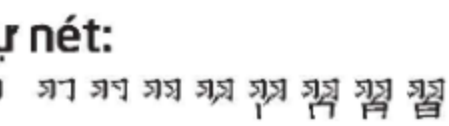
Ý nghĩa:
học, quen, thực hành

Âm Hán Việt:
TẬP

Cách nhớ: Đang học chữ ン trong bộ chữ Katakana.

しゅう　なら
れん習　習います

Thứ tự nét:



習　習　習　習　習



桜

Cách đọc:
さくら

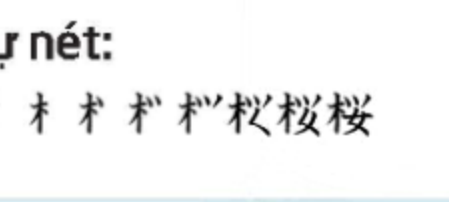
Ý nghĩa:
hoa anh đào

Âm Hán Việt:
ANH

Cách nhớ: Có người con gái đẹp bên cây hoa anh đào.

さくら
桜

Thứ tự nét:



桜　桜　桜　桜　桜



館

Cách đọc:
かん

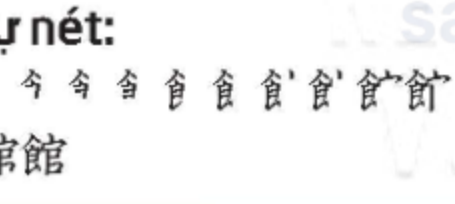
Ý nghĩa:
toà nhà, viện

Âm Hán Việt:
QUÁN

Cách nhớ: Sau khi ăn cơm sẽ đến Đại sứ quán mượn sách báo.

えいがかん　としょかん
映画館　図書館

Thứ tự nét:



館　館　館　館　館

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 館　b. 乗　c. 映　d. 習　e. 通　g. 桜　h. 画

れい　デパートの 6かいに 映画館（えいがかん） が あります。

(1) ハノイで シクロに _____（のる） ことが できますか。

(2) ドンコイ_____（どおり） の レストランで ベトナム料理を _____（ならう） ことが できます。

(3) 日本に 行って _____（さくら） を 見たいです。

読みましょう

1 Dưới đây là bảng chỉ dẫn các tầng trong khu thương mại mới xây. Hãy xem bảng thông tin và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4 phía dưới.



(1) 何がいで 映画を 見ることが できますか。

(2) 何がいで ゲームを することが できますか。

(3) 何がいで 服を 買うことが できますか。

(4) 何がいで ジュースを 飲むことが できますか。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) ゲームセンター	a. máy rút tiền tự động
(2) 本屋（ほんや）	b. hiệu sách
(3) メンズファッション	c. trung tâm trò chơi
(4) レディスファッション	d. quầy thông tin
(5) ちゅう車場（しゃじょう）	e. bãi đỗ xe
(6) ATM	g. thời trang nam
(7) インフォメーション	h. thời trang nữ

sach-giao-khoa.com

考えましょう（かんが）

100 円ショップ　(Cửa hàng 100 yên)

Cửa hàng 100 yên ở Nhật Bản là cửa hàng bán sản phẩm đồng giá, với giá của mỗi món hàng là 100 yên. Ở những cửa hàng 100 yên quy mô lớn có bán tới hơn 70 nghìn mặt hàng với nhiều chủng loại, bao gồm các loại văn phòng phẩm, bát đĩa, đồ làm vườn, đồ chơi, quà lưu niệm, mĩ phẩm, đồ ăn,... Ở đây, có thể dễ dàng mua những sản phẩm thiết yếu trong cuộc sống nên khách hàng rất ưa chuộng. Cửa hàng 100 yên là nơi mua sắm hấp dẫn đối với các du học sinh và khách du lịch nước ngoài, những người có nhu cầu mua các sản phẩm giá rẻ mà vẫn chất lượng.





(1) Cửa hàng 100 yên là cửa hàng như thế nào? Ở cửa hàng 100 yên có bán những sản phẩm gì? Tại sao lại có nhiều người thích mua sắm tại cửa hàng 100 yên?

(2) Nếu đến Nhật Bản, em có đi mua đồ ở cửa hàng 100 yên không? Nếu có, em sẽ mua gì ở đó?

(3) Ở Việt Nam có các cửa hàng tương tự như cửa hàng 100 yên ở Nhật Bản không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về việc có thể làm gì đó ở đâu.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho người khác biết có thể ăn chè ngon ở phố cổ.

(2) Hỏi xem có thể mua SIM điện thoại tại chỗ nào ở Tokyo.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 通, 乗, 習, 桜, 館 đã học trong bài.

ふくしゅう 4

1 Hãy viết chữ Hiragana tương ứng với phần được gạch chân theo mẫu.

れい　この町は、人口が 少ないです。
（すくない）

(1) 私の 妹は せが 低くて、体 が 小さいです。
（　　）（　　）

(2) けんじさんは 頭が いいです。今 ベトナム語を 習っています。
（　　）

(3) ホアンキエムこの 近くで かんこうバスに 乗ることが できます。
（　　）（　　）

2 Hãy viết chữ Hán tương ứng với chữ Hiragana trong ngoặc theo mẫu.

れい　インドネシアは 人口 が 多い です。
（おおい）

(1) さとうさんは ＿＿＿＿＿＿ で、おもしろいです。
（しんせつ）

(2) フーコック ＿＿＿＿ は ホーチミン ＿＿＿＿ から、ひ行きで 1時間くらいです。
（とう）　（し）

(3) 日曜日に 友だちと バーチエウ ＿＿＿＿＿＿ の ＿＿＿＿＿＿ へ 行きます。
（どおり）　（えいがかん）

3 Hãy viết chữ Hán được cấu tạo dựa trên các phần trong khung theo mẫu.

れい　小 + ノ = 少

(1) 七 + 刀 =

(2) 羽 + 白 =

(3) タ + タ =

(4) 木 + ツ + 女 =

4 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. Từ liên quan đến Việt Nam	b. Từ liên quan đến Nhật Bản	c. Từ chỉ bộ phận cơ thể

(1) ソンドンどうつ　(2) バッチャンやき　(3) 水上人ぎょうげき　(4) かみ

(5) ラーメン　(6) シクロ　(7) 目　(8)おまもり　(9) すもう

(10) ふじ山　(11) せ　(12) 体　(13) はす茶

5 Hãy chọn các từ ở cột bên phải sao cho trái nghĩa với từ ở cột bên trái.

(1) 大きい	a. 低い
(2) 高い	b. 小さい
(3) 長い	c. きびしい
(4) 多い	d. 少ない
(5) 近い	e. 短い
(6) やさしい	g. とおい

6 Hãy biến đổi các từ trong ngoặc về dạng cần thiết.

れい　この店で スマホを（使います　→　使う）ことが できます。

(1) どこで おいしい シーフードを（食べます→　　）ことが できますか。

(2) チャンフー通りで おみやげを（買います　→　　）ことが できます。

sách-giáo-khoa.com
Với cuộc sống

(3) 東京(とうきょう)の どこで きれいな桜を（見ます　→　　）ことが できますか。

(4) あいさんは とても（きれい　→　　）、明るいです。

(5) ハー先生は かみが（長い　→　　）、おしゃれです。

(6) 兄は（大学生　→　　）、れきしを 勉強しています。

7 Hãy chọn câu trả lời phù hợp trong các phương án từ a đến d để hoàn thành đoạn hội thoại.

やまだ：今度、友だちと ベトナムへ りょ行に 行きます。

ベトナムの _____が おすすめですか。

マイ：私の おすすめの ばしょは ダナンと サパです。

山田さんは、山と 海と _____が すきですか。

やまだ：海より 山の方が すきです。

マイ：では、サパの 方が おすすめです。

やまだ：そうですか。サパは _____ 町ですか。

マイ：みどりが 多い町です。

やまだ：サパに _____が ありますか 。

マイ：たなだや きれいな たきが あります。

やまだ：そうですか。行ってみたいです。

a. どんな　b. どこ　c. 何　d. どちら

8 Trang hỏi cô Sato một số điều về Nhật Bản để chuẩn bị cho chuyến du lịch Nhật Bản sắp tới. Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi bằng cách chọn phương án thích hợp trong các phương án từ a đến c. F4|1

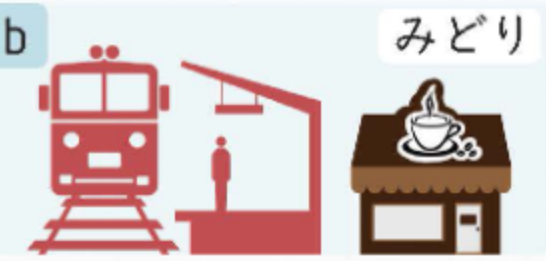


(1) チャンさんは 日本の どこへ 行きますか 。

a 東京(とうきょう)　b 大阪(おおさか)　c 京都(きょうと)

(2) チャンさんは どこで SIMを 買うことが できますか。

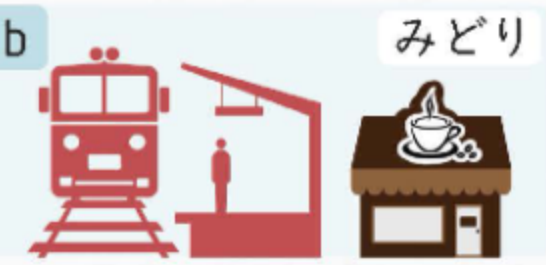
a 

b 

c 

(3) どこで おいしい まっ茶パフェを 食べることが できますか。

a 

b 

c 

くうこう：sân bay　　えき：ga

9 **Hãy chia thành các nhóm từ hai đến sáu người và làm theo hướng dẫn sau.**

(1) Hình dung em được một khách tham quan hỏi về những việc có thể làm ở nơi em sống. Hãy xem tranh và nói cho người đó biết có thể làm những việc đó ở đâu.



(2) Hãy dựa theo hội thoại trong bài 7 để hỏi xem bạn thích gì hơn khi nói về các chủ đề như thiên nhiên, đồ ăn, đồ uống, thể thao, âm nhạc...



sách-giao-khoa.com
với cuộc sống

10 **Hãy viết đoạn văn về một người mà em yêu quý (ví dụ như một thành viên trong gia đình, bạn bè, người nổi tiếng...) theo mẫu.**

れい

私は 姉をしょうかいします。姉の 名まえは ○○です。姉は 17さいで、高校生です。姉は せが 高くて、かみが 長くて、きれいです。そして、明るくて、やさしいです。姉の しゅみは 料理を することです。よく いっしょに クッキーを 作ります。わたしは 姉が 大好きです。



私は ○○を しょうかいします。

だい14か ふりかえり

Mục tiêu

Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 13.

1 Hãy đọc các nội dung dưới đây và xem em có thể làm tốt các việc đó không. Đánh dấu ✔ vào ô bên trái nếu em làm tốt, ô bên phải nếu em không làm được, và ô ở giữa nếu em làm được nhưng chưa tốt lắm.

Bài	😀 🙂 ☹	Nội dung
1	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói về thời khoá biểu và số lần học trong tuần của một môn học. Đọc và viết được các chữ Hán　回　英　物　地　曜.
2	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách hỏi hoặc trả lời về việc đã đi đâu để làm gì vào các kì nghỉ dài ngày. Đọc và viết được các chữ Hán　毎　魚　海　好.
3	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói về những việc mình làm trong ngày theo thứ tự thời gian. Đọc và viết được các chữ Hán　朝　昼　夜　夕　方.
4	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói về những thứ mình tặng và được tặng trong dịp sinh nhật hoặc dịp đặc biệt. Đọc và viết được các chữ Hán　去　祖　計　族　祝.
5	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói về thời tiết ở một nơi nào đó. Đọc và viết được các chữ Hán　春　夏　秋　冬　出.
6	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói ai đang làm gì ở đâu. Đọc và viết được các chữ Hán　来　室　門　売　客.

7	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách mô tả trang phục của người khác. Đọc và viết được các chữ Hán　着　制　服　短　赤.
8	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói về sở thích của mình và người khác. Đọc và viết được các chữ Hán　写　真　世　動.
9	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói khi xin phép để làm một việc gì đó. Đọc và viết được các chữ Hán　使　借　消　開　閉.
10	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách đề nghị người khác giải thích, hướng dẫn cho mình cách làm một việc gì đó. Đọc và viết được các chữ Hán　帰　漢　発　音　入.
11	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói khi so sánh đặc điểm địa hình, khí hậu của nơi này với nơi khác. Đọc và viết được các chữ Hán　島　多　少　近　市.
12	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói về đặc điểm của bạn bè hoặc thành viên trong gia đình mình qua ảnh. Đọc và viết được các chữ Hán　親　切　低　体　明.
13	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Biết cách nói về việc có thể làm gì đó, ở đâu. Đọc và viết được các chữ Hán　通　乗　習　桜　館.

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Em nói cho người khác biết một tuần em học tiếng Nhật ba lần.

(2) Em hỏi xem bạn thích môn học nào và một tuần bạn học môn đó mấy lần.

(3) Em hỏi xem bạn đã đi đâu vào kì nghỉ hè.

(4) Em nói cho bạn biết là em đã đi gặp họ hàng trong kì nghỉ hè.

(5) Em nói cho người khác biết rằng sau giờ học em thường về nhà, ăn bữa phụ và nhắn tin với bạn.

(6) Em nói cho bạn biết về những việc em thường làm vào buổi sáng.

(7) Em nói cho bạn biết em đã nhận được khuyên tai từ mẹ nhân dịp sinh nhật.

(8) Em hỏi xem bạn sẽ tặng gì cho một bạn khác nhân dịp sinh nhật.

(9) Em nói cho một người bạn biết Hà Nội hiện giờ đang mưa.

(10) Em hỏi một người bạn về thời tiết nơi người đó đang ở.

(11) Em nói cho người khác biết bạn Hằng đang dẫn chương trình trên sân khấu.

(12) Em nói cho người khác biết các bạn trong lớp đang làm gì vào lúc này.

(13) Em nói cho người khác biết bạn Cường mặc áo sơ mi trắng và quần bò.

(14) Em kể về trang phục của bạn bên cạnh.

(15) Em nói cho bạn biết sở thích của em là xem phim truyền hình.

(16) Em hỏi bạn bè về sở thích của họ.

(17) Em hỏi thầy hoặc cô giáo xem em có thể sử dụng điện thoại trong giờ học được không.

(18) Em hỏi mượn thước kẻ của bạn.

(19) Em đề nghị bạn hướng dẫn cho mình cách múa Bon-odori.

(20) Em hỏi bạn về cách đọc chữ Hán nào đó.

(21) Em nói cho người khác biết núi Phan Xi Păng cao hơn núi Hồng Lĩnh.

(22) Em kể cho bạn nghe về khí hậu nơi em đang sống và so sánh với khí hậu ở các tỉnh thành khác.

(23) Em nói với bạn rằng Haruki cao và đẹp trai.

(24) Em nói cho bạn biết về đặc điểm của ai đó trong gia đình em.

(25) Em nói cho người khác biết có thể ăn chè ngon ở phố cổ.

(26) Em hỏi xem có thể mua SIM điện thoại tại chỗ nào ở Tokyo.

3 **Hãy viết thật đẹp những chữ Hán mà em đã học.**

Dạng thức biến đổi của động từ

Nhóm	Vます (Dạng ます)	Vて (Dạngて)	Vる (Dạng từ điển)
1	買います	買って	買う
	たちます	たって	たつ
	とります	とって	とる
	しにます	しんで	しぬ
	あそびます	あそんで	あそぶ
	読みます	読んで	読む
	聞きます	聞いて	聞く
	およぎます	およいで	およぐ
	話します	話して	話す
	行きます*	行って*	行く*
2	見ます	見て	見る
	おきます	おきて	おきる
	あびます	あびて	あびる
	着ます	着て	着る
	食べます	食べて	食べる
	開けます	開けて	開ける
	閉めます	閉めて	閉める
	出ます	出て	出る
3	します	して	する
	勉強します	勉強して	勉強する
	来ます	来て	来る

*Ngoại lệ

あたらしいことば

★ Từ vựng bổ sung/ Từ vựng tăng cường

N: danh từ V: động từ A い: tính từ đuôi I A な: tính từ đuôi NA Adv: trạng từ/ phó từ

Exp: cách diễn đạt/ cụm từ

きょうしつのことば				
おわる¯	おわります	V	xong, kết thúc	14
でき┐る	できます	V	có thể (làm được)	14
わか┐る	わかります	V	hiểu	14

1か

いっかい	1回		một lần	17
がくねん ★	学年	N	năm học	25
がっき ★	学き	N	học kì	25
かもく		N	môn học	16
ぎじゅつ		N	môn Công nghệ	17
こうみん		N	môn Giáo dục công dân	17
こくご	国語	N	môn Ngữ văn, môn Quốc ngữ	16
～コマ ★		N	...tiết (học)	20
じかんわり ★	時間わり	N	thời khoá biểu	20
しぜんかがく	しぜんか学	N	môn Khoa học tự nhiên	16
じょうほう		N	môn Tin học	16
ちり	地理	N	môn Địa lí	17
なんかい	何回		mấy lần	16
にがて ★	苦手（な）	Aな	kém	25
はじまる ★	はじまります	V	bắt đầu	25
ぶつり	物理	N	môn Vật lí	23
フランスご	フランス語	N	tiếng Pháp	19
まいしゅう	まい週	N	hằng tuần	16
れきし		N	môn Lịch sử	17
ワクワクする ★	ワクワクしています	V	háo hức, hào hứng	25
おへんじ、まっています。 ★		Exp	Tôi đợi câu trả lời.	25

2か

ウォーターパーク		N	công viên nước	30
うみ	海	N	biển	30
おじいちゃん ★		N	ông	36
おばあちゃん ★		N	bà	36

sach-giao-khoa.com

おまいり		N	đi lễ chùa	30
およぐ	およぎます	V	bơi	29
かいすいよく ★	海水よく	N	tắm biển	36
かわあそび ★	川あそび	N	chơi ở sông	36
きもちいい ★	気もちいい	A い	dễ chịu, thoải mái	36
キャンプ		N	cắm trại	30
コンダオとう		N	Côn Đảo	30
シーフード		N	hải sản	29
ジェットコースター		N	tàu lượn	29
すいぞくかん	水ぞくかん	N	thuỷ cung	30
たき		N	thác nước	30
チャンアン		N	Tràng An	30
つり		N	câu cá	30
デント ★		N	các lều, trại	36
のる	のります	V	lên (xe)	29
パイキング		N	đi leo núi	30
ふうけい	風けい	N	phong cảnh	29
ふたりとも ～ ★	二人とも	Exp	cả hai người đều...	36

3か

あらう	あらいます	V	rửa	40
おふろ ★		N	bồn tắm, tắm bồn	49
おやつ		N	đồ ăn vặt	40
しぬ	しにます	V	chết	43
じゅんび		N	chuẩn bị	41
すむ ★	(～に) すんでいます	V	sống ở...	49
そうじ		N	quét dọn	40
ダンスぶ ★		N	câu lạc bộ khiêu vũ	49
ちゅうしょく	昼食	N	bữa trưa	47
ちょうしょく	朝食	N	bữa sáng	47
のんびりする	のんびりします	V	thư giãn	41
はいる ★	(おふろに)はいります	V	tắm bồn	49

sach-giao-khoa.com

ひるね	昼ね	N	ngủ trưa	47
ぶかつ ★		N	hoạt động câu lạc bộ	49
ほうかご		N	sau khi tan học, sau giờ học	40
まいあさ ★	毎朝	N	hằng sáng	49
みがく	みがきます	V	đánh (răng)	40
ゆうべ	タベ	N	tối qua	48

4か

あかい		A い	đỏ	56
あげる	あげます	V	tặng, cho	57
あに	兄	N	anh trai tôi	56
あね	姉	N	chị gái tôi	56
イヤホン		N	tai nghe	57
いろいろ ★		Adv	nhiều, nhiều loại	65
いわう	祝います	V	chúc mừng	64
おいわい	お祝い	N	chúc mừng, sự chúc mừng	62
おかね	お金	N	tiền	57
カード		N	thẻ	57
カーネーション ★		N	hoa cẩm chướng	65
キーホルダー		N	dây đeo chìa khoá	57
きょねん	去年	N	năm ngoái	56
クリスマス		N	Giáng sinh	60
けいろうのひ ★	敬老の日	N	Ngày kính lão	65
ごちそう ★		N	món ngon	65
そふ	祖父	N	ông tôi	56
そぼ	祖母	N	bà tôi	56
たとえば ★			ví dụ	65
ちち	父	N	bố tôi	56
ちちのひ ★	父の日	N	Ngày của cha	65
ながいき ★	長生き	N	sống lâu	65
ネックレス		N	vòng cổ	57

sach-giao-khoa.com

パーカー		N	áo có mũ, áo mũ trùm đầu	57
ははは	母	N	mẹ tôi	56
ははのひ	母の日	N	Ngày của mẹ	60
バラ ★		N	hoa hồng	65
～ばんめ ★	～番目		thứ... (nhất, hai)	65
ひ	(～の)日	N	ngày...	60
ピアス		N	hoa tai, bông tai	57
ブレスレット		N	vòng đeo tay	57
めざましどけい	目ざまし時計	N	đồng hồ báo thức	57
メモちょう		N	sổ ghi chép	57
もらう	もらいます	V	nhận	57

5か

うき ★	雨季	N	mùa mưa	77
かんき ★	乾季	N	mùa khô	77
きおん	気おん	N	nhiệt độ	70
きせつ ★	季節	N	mùa	77
きたない		Aい	bẩn	70
きり		N	sương mù	69
くもる	くもります	V	trời có mây	69
くる	きます	V	tới, đến	69
～ごろ ★			khoảng..., tầm... (ước lượng về thời điểm)	77
ゴロゴロ		Adv	ì ầm, ì ùng	71
ザーザー		Adv	ào ào, rào rào	71
しつど	しつ度	N	độ ẩm	70
しとしと ★		Adv	mưa dầm	77
ジャカルタ ★		N	Jakarta (Indonesia)	77
だいたい ★		Adv	nói chung, đại khái	77
たかい	高い	A い	cao	70
つゆ ★	梅雨	N	thời kì mưa kéo dài trong năm ở Nhật	77
でる	(きり／にじが) 出ます	V	(sương mù, cầu vồng) xuất hiện	69
とうなんアジア ★	東南アジア	N	Đông Nam Á	77

なる	(かみなりが)なります	V	(kêu) sấm sét	69
にじ		N	cầu vồng	69
はるまき	春まき	N	nem (tên món ăn)	75
はれる	はれます	V	trời nắng đẹp	69
バンコク ★		N	Bangkok (Thái Lan)	77
ひくい		Aい	thấp	70
ビューピュー		Adv	ù ù, ào ào	71
ピューピュー		Adv	căm căm, se buốt	71
ふく	ふきます	V	(gió) thổi	69
ふる	ふります	V	(mưa, tuyết,...) rơi	69
ポツポツ		Adv	lộp bộp	71
ミートー		N	Mỹ Tho*	74
むしあつい		Aい	oi bức	70

6か

いまから ★	今から		từ bây giờ	89
うる	売ります	V	bán	82
おきゃくさん	お客さん	N	khách hàng	82
～かい			tầng...	82
かいぎしつ	会ぎ室	N	phòng họp	82
かいだん		N	cầu thang	82
げき		N	kịch	82
コンピューターしつ	コンピューター室	N	phòng tin học	81
しかい	し会	N	người dẫn chương trình	82
ステージ		N	sân khấu	81
たいいくかん		N	nhà thể chất, phòng thể chất	81
つく ★	つきます	V	đến, đến nơi, tới nơi	89
ホーチミンぞう		N	tượng Bác Hồ	82
まきずし		N	cơm cuộn makizushi	82
みなさん ★		N	tất cả mọi người	89
よさこい		N	nhảy yosakoi	82
おいしそう ★		Exp	trông có vẻ ngon	89

* Trong nhiều văn bản tiếng Nhật, Mỹ Tho còn được ghi là「ミトー」.

sach-giao-khoa.com

オッケー ★		Exp	được, ổn	89
きてくれて、ありがとうございます。	来てくれて、ありがとうございます。	Exp	Cảm ơn vì đã đến.	81
こちらこそ		Exp	tôi cũng vậy, chính tôi mới là người phải nói điều đó	81

7か

うちわ		N	quạt giấy	93
かいこうしき ★		N	lễ khai giảng	101
がくせい ★	学生	N	học sinh, sinh viên	101
かける	かけます	V	đeo (kính)	94
かぶる	かぶります	V	đội (mũ)	94
がら ★		N	hoa văn, hoạ tiết	101
きいろい		Aい	vàng	93
くろい		Aい	đen	93
けっこんしき ★		N	lễ cưới	101
ジーンズ		N	mùa, dịp	93
シャツ		N	áo sơ mi	93
しゅるい ★		N	loại, chủng loại	101
しろい		Aい	trắng	93
スカート		N	chân váy	93
スカーフ		N	khăn quàng cổ	93
ズボン		N	quần	93
せいふく	制服	N	đồng phục	93
ティーシャツ	Tシャツ	N	áo phông	93
デザイン ★		N	thiết kế, mẫu mã	101
でんとうてき ★	でんとうてき（な）	Aな	mang tính truyền thống	101
はく	はきます	V	mặc (quần, váy), đi (tất, giày)	94
はっぴ		N	áo khoác happi	93
みんぞくいしょう ★		N	trang phục dân tộc	101
もつ	もちます	V	cầm, mang	94
きてみてください。 ★	着てみてください。	Exp	Hãy mặc thử.	101
～という いみ ★		Exp	có nghĩa là...	101

8か

あつめる	あつめます	V	tập hợp, thu thập	110
アニソン		N	bài hát trong phim hoạt hình	111
うごく	動きます	V	vận động	116
エスエヌエス	SNS (を します)	N	dịch vụ mạng xã hội	110
エッセイ		N	bài luận	111
クラシック		N	cổ điển	111
さいごに ★			cuối cùng	117
サラダ		N	xa lát	111
ジャズ		N	nhạc jazz	111
スマホ ★		N	điện thoại thông minh	110
～ずつ ★			từng...	117
せわ	世話(をします)	N	giúp đỡ, chăm sóc	110
バレーボール		N	bóng chuyền	111
～ばんめ ★	～ばん目		thứ...	117
ヒップポップ		N	phong cách hiphop	111
むりょう ★		N	miễn phí	116
やきゅう		N	bóng chày	111
ロック		N	nhạc rock	111
～という ★		Exp	gọi là, kiểu như...	116
～についてしょうかいします		Exp	giới thiệu về...	114

9か

あける	開けます	V	mở	121
エアコン		N	máy điều hoà nhiệt độ	121
かりる	借ります	V	mượn, vay	120
けす	消します	V	xoá, tắt	120
こくばん		N	bảng đen	120
じしょ	じ書	N	từ điển	120
しつもんする	しつもんします	V	hỏi	121
しめる	閉めます	V	đóng	121
しゅうせいえき		N	bút xoá dạng nước	120
じょうぎ		N	thước kẻ	120
スマホ		N	điện thoại thông minh	120

sách-giáo-khoa.com

ズルズル ★		Adv	ăn sì sụp	127
せんぷうき		N	quạt điện	121
そうだんする	そうだんします	V	trao đổi, nói chuyện	121
そば ★		N	mì soba (một loại mì của Nhật)	127
つかう	使います	V	sử dụng, dùng	120
つける	(でん気を)つけます	V	bật (điện)	121
でんき	でん気	N	điện	121
はじめて ★		Adv	lần đầu tiên	127
びっくりする ★	びっくりします	V	ngạc nhiên, giật mình	127
まど		N	cửa sổ	121
マナー ★		N	phép tắc, cách cư xử	127
やすむ	休みます	V	nghỉ	121
おとを たてる ★		Exp	tạo tiếng động	127
だめです 。		Exp	Không được.	120

10か

いつでも ★		Adv	bất kì lúc nào	137
いなか		N	quê	130
うつ	(日本語を)うちます	V	gõ (đánh máy tiếng Nhật)	131
オーアングアン		N	trò chơi ô ăn quan	130
おこのみやき		N	okonomiyaki (bánh xèo Nhật Bản)	130
おと	音	N	tiếng động, âm thanh	136
おび		N	đai thắt (phụ kiện của kimono)	130
おる	おります	V	gấp	130
おんせん		N	suối nước nóng	130
かるた		N	bộ bài	130
ざるそば		N	mì zarusoba (một loại mì soba ăn với nước chấm)	130
じこしょうかい ★		N	tự giới thiệu	137
だいがくせい ★	大学生	N	sinh viên	137
だれか ★		N	ai đó	137
つる		N	con hạc	130
とく	ときます	V	giải (bài)	131
はいる	入ります	V	vào	130

sach-giao-khoa.com

バインセオ		N	bánh xèo	130
はじめて		Adv	đầu tiên, lần đầu tiên	130
はつおん	発音	N	cách phát âm, việc phát âm	136
はつおんする	発音します	V	phát âm	131
バンブーダンス		N	múa sạp	130
ふろしき		N	furoshiki (một loại khăn gói đồ kiểu Nhật)	130
むすぶ	むすびます	V	buộc, bện	130
メール ★		N	thư điện tử	137
もちろん		Adv	đương nhiên, tất nhiên	130
もんだい		N	bài tập	131
リーダー ★		N	lãnh đạo	137
しっていますか。		Exp	Bạn có biết không?	131
みんなで ★		Exp	tất cả mọi người	137

11か

いろいろ	いろいろ（な）	Aな	nhiều	144
おすすめ		N	lời khuyên, gợi ý	144
クイズ		N	câu đố	148
しま	島	N	hòn đảo	144
しゅと ★		N	thủ đô	151
じんこう	人口	N	dân số	147
スンソットどうくつ		N	hang Sửng Sốt	144
ちかい	近い	Aい	gần	145
とうなんアジア ★	東南アジア	N	Đông Nam Á	151
とおい		Aい	xa	145
どちら			cái nào (trong hai cái)	144
ハンがわ	ハン川	N	sông Hàn	144
フォンがわ	フォン川	N	sông Hương	144
ホンがわ	ホン川	N	sông Hồng	144
ホンリンさん	ホンリン山	N	núi Hồng Lĩnh	144
マニラ ★		N	Manila (Philippines)	151
めんせき ★		N	diện tích	151
やく～ ★		N	khoảng...	148
ランキング ★		N	xếp hạng	151

sach-giao-khoa.com

12か

おや	親	N	bố mẹ	160
からだ	体	N	cơ thể	161
きる	切ります	V	cắt	161
きんぎょ ★		N	cá vàng	162
しゅふ		N	nội trợ	155
しょうがくせい	小学生	N	học sinh tiểu học	155
スタイル		N	kiểu dáng	154
せ		N	lưng	154
せいと	生と	N	học sinh	155
だいがくせい	大学生	N	sinh viên	155
たんてい		N	thám tử	160
ちゅうがくせい	中学生	N	học sinh trung học cơ sở	155
はいいろ ★		N	màu ghi	162
はしる ★	はしります	V	chạy	162
はやい		Aい	nhanh	154
ひくい	低い	Aい	thấp	154
ほそい ★		Aい	thon, nhỏ, gày	162
みじかい	短い	Aい	ngắn	154
むかし ★		N	ngày xưa	162
りょうしん	りょう親	N	bố mẹ (bố mẹ của mình)	160
すんでいます。	(～に)すんでいます	Exp	đang sống ở...	154
はたらいています	(～で)はたらいています	Exp	đang làm việc ở...	155
べんきょうしています。	(～を)べんきょうして います	Exp	đang học (cái gì đó)	155

13か

あさくさ		N	Asakusa (khu phố ở Tokyo)	167
インフォメーション ★		N	quầy thông tin	173
エーティーエム ★	ATM	N	máy rút tiền tự động	173
エッグコーヒー		N	cà phê trứng	166

sach-giao-khoa.com

おおさかじょうこ うえん	大阪じょうこうえん	N	công viên Thành Osaka	167
おまもり		N	bùa may mắn	167
おみやげ		N	quà	166
かよう	通います	V	đi làm, đi học thường ngày	171
かんこうバス		N	xe buýt tham quan	166
きもの	着物	N	áo kimono	167
きゅうしがい	きゅう市がい	N	phố cổ	167
グッズ		N	hàng hoá	167
ゲームセンター ★		N	trung tâm trò chơi	173
シム	SIM	N	sim điện thoại	167
すいじょうにんぎょうげき	水上人ぎょうげき	N	kịch múa rối nước	166
すもう		N	môn đấu vật sumo	167
ぜひ		Adv	nhất định	170
ちかく	(～の) 近く	N	gần	167
ちゅうしゃじょう ★	ちゅう車場	N	bãi đỗ xe	173
とおり	通り	N	phố, đường	171
～どおり	～通り	N	phố.../ đường...	166
ならう	習います	V	học	166
はすちゃ	はす茶	N	trà sen	166
バッチャンやき		N	gốm Bát Tràng	166
ひゃくえんショップ	100 円ショップ	N	cửa hàng 100 yên	167
フーティウ		N	hủ tiếu	166
ベトナムりょうり	ベトナム料理	N	món ăn Việt Nam	166
ほんや ★	本屋	N	hiệu sách	173
まっちゃパフェ	まっ茶パフェ	N	matcha pa-phe (đồ uống làm từ trà xanh có sữa và kem tươi)	167
メンズファッション ★		N	thời trang nam	173
やけい	夜けい	N	phong cảnh ban đêm	166
ラーメン		N	mì ramen	167
レディスファッション ★		N	thời trang nữ	173

sach-giao-khoa.com

日本の都道府県（とどうふけん）

九州地方（きゅうしゅうちほう）

40. 福岡県（ふくおかけん）
41. 佐賀県（さがけん）
42. 長崎県（ながさきけん）
43. 熊本県（くまもとけん）
44. 大分県（おおいたけん）
45. 宮崎県（みやざきけん）
46. 鹿児島県（かごしまけん）
47. 沖縄県（おきなわけん）

中国地方（ちゅうごくちほう）

31. 鳥取県（とっとりけん）
32. 島根県（しまねけん）
33. 岡山県（おかやまけん）
34. 広島県（ひろしまけん）
35. 山口県（やまぐちけん）

近畿地方（きんきちほう）

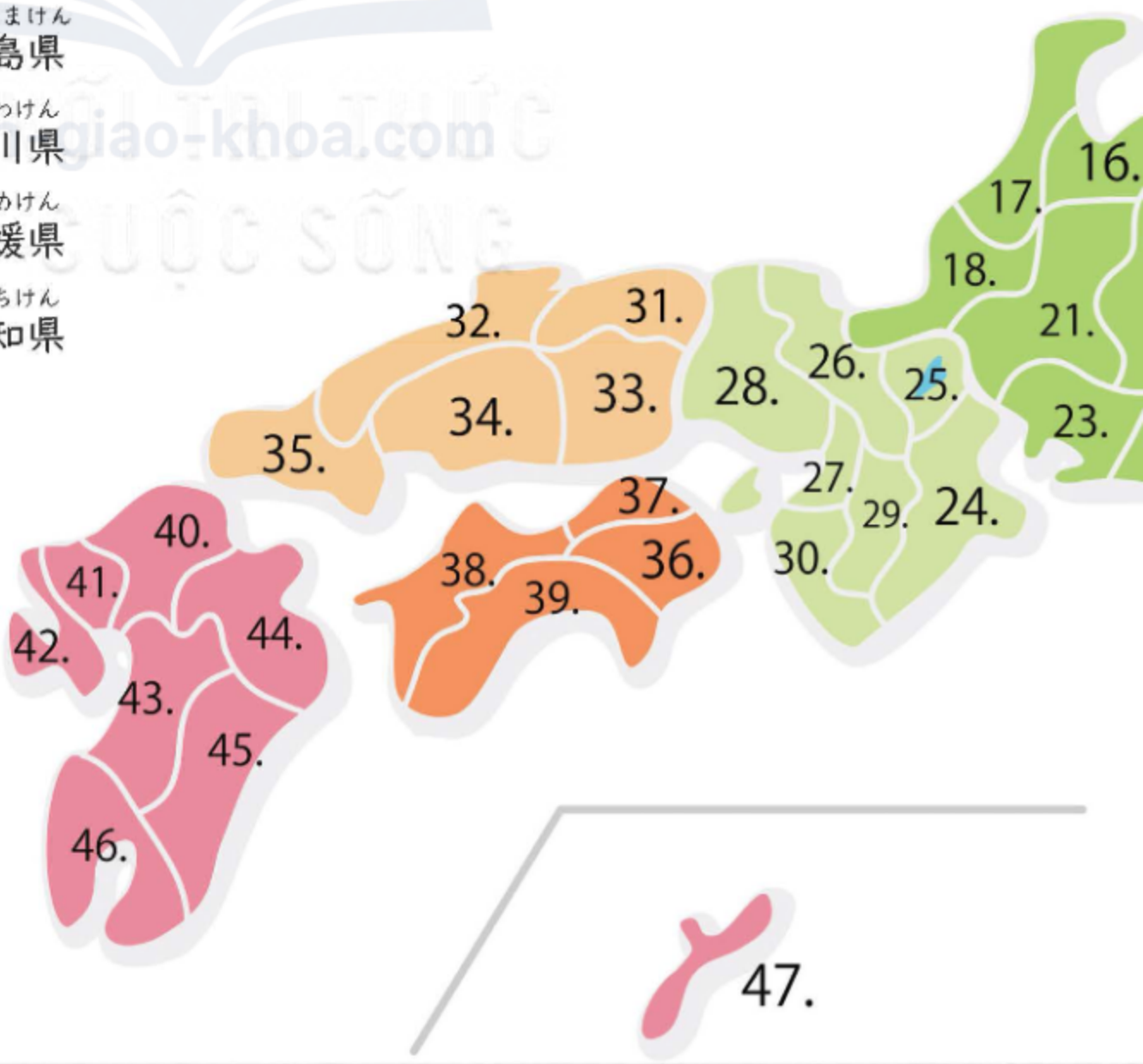
24. 三重県（みえけん）
25. 滋賀県（しがけん）
26. 京都府（きょうとふ）
27. 大阪府（おおさかふ）
28. 兵庫県（ひょうごけん）
29. 奈良県（ならけん）
30. 和歌山県（わかやまけん）

中部地方（ちゅうぶちほう）

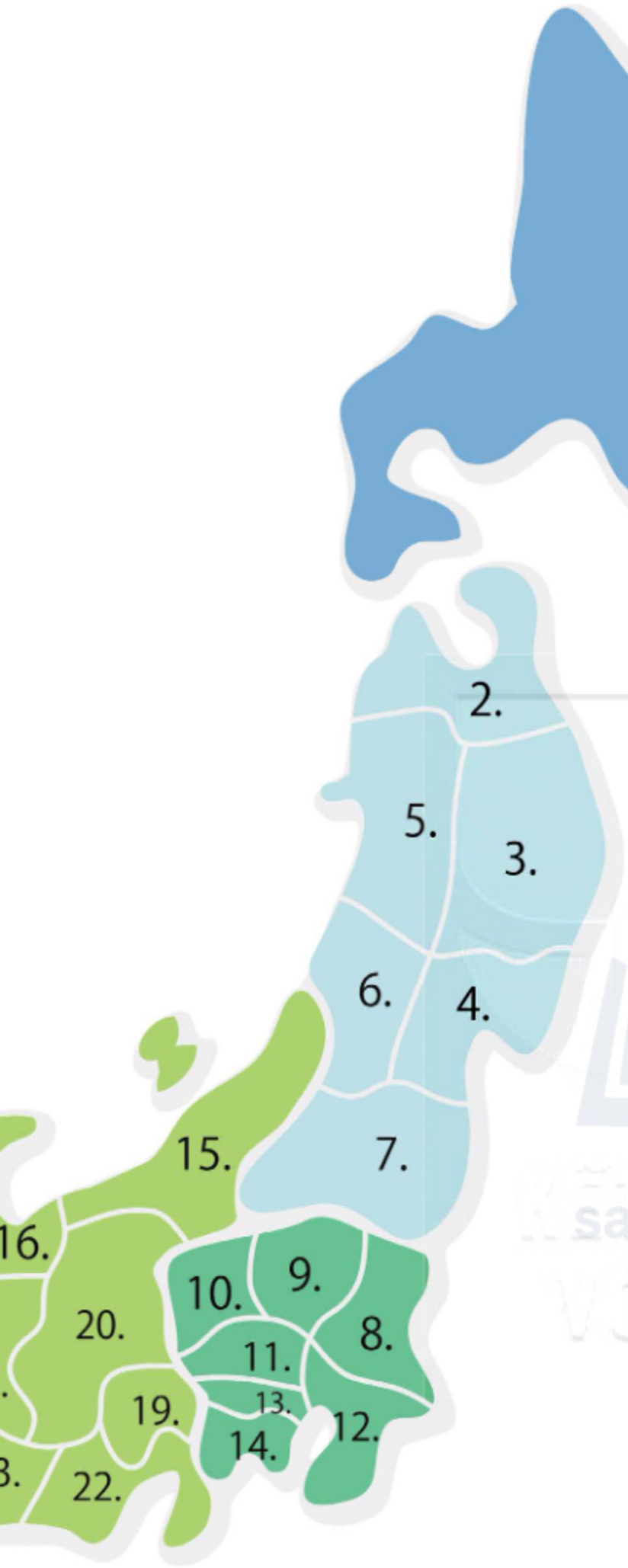
15. 新潟県（にいがたけん）
16. 富山県（とやまけん）
17. 石川県（いしかわけん）
18. 福井県（ふくいけん）
19. 山梨県（やまなしけん）
20. 長野県（ながのけん）
21. 岐阜県（ぎふけん）
22. 静岡県（しずおかけん）
23. 愛知県（あいちけん）

四国地方（しこくちほう）

36. 徳島県（とくしまけん）
37. 香川県（かがわけん）
38. 愛媛県（えひめけん）
39. 高知県（こうちけん）



tailieugiao-khoa.com



ほっかいどう
1. 北海道

とうほくちほう 東北地方

あおもりけん
2. 青森県

いわてけん
3. 岩手県

みやぎけん
4. 宮城県

あきたけん
5. 秋田県

やまがたけん
6. 山形県

ふくしまけん
7. 福島県

かんとうちほう 関東地方

いばらきけん
8. 茨城県

とちぎけん
9. 栃木県

ぐんまけん
10. 群馬県

さいたまけん
11. 埼玉県

ちばけん
12. 千葉県

とうきょうと
13. 東京都

かながわけん
14. 神奈川県

sach-giao-khoa.com

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN HÀ ANH – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC

Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN – ĐINH THUỲ LINH

Thiết kế sách: NGUYỄN VIỆT HÀ – ĐỖ TRƯỜNG SƠN

Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN

Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG

Sửa bản in: TRẦN HÀ ANH – GIANG THỊ THANH NHÃ

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

sách-giáo-khoa.com

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 7

Mã số: G0HH7N001A25

In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm

Đơn vị in: ..... địa chỉ .....

Số QĐXB: 1802-2025/CXBIPH/13-948/GD

Số ĐKXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm 20...

Mã số ISBN: 978-604-0-45945-9



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA NGOẠI NGỮ 1

Tiếng Nhật

1	**TIẾNG NHẬT 6**	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	**TIẾNG NHẬT 7**	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	**TIẾNG NHẬT 8**	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	**TIẾNG NHẬT 9**	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

Website: https://www.nxbgd.vn

sach-giaokhoa.com

ISBN 978-604-0-45945-9

9 786040 459459

Giá: ... đ